

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

NGUYỄN SƠN ĐÔNG

**CƠ CHẾ ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KỲ TOÀN THỂ (UPR)
VỀ QUYỀN CON NGƯỜI CỦA LIÊN HỢP QUỐC:
TÁC ĐỘNG VÀ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN
Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Pháp luật về quyền con người
Mã số: Chuyên ngành đào tạo thí điểm

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Cán bộ hướng dẫn khoa học: TS VŨ CÔNG GIAO

HÀ NỘI - 2013

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả nêu trong Luận văn chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu, ví dụ và trích dẫn trong Luận văn đảm bảo tính chính xác, tin cậy và trung thực. Tôi đã hoàn thành tất cả các môn học và đã thanh toán tất cả các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội.

Vậy tôi viết Lời cam đoan này đề nghị Khoa Luật xem xét để tôi có thể bảo vệ Luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

NGƯỜI CAM ĐOAN

Nguyễn Sơn Đông

MỤC LỤC

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các chữ viết tắt

Danh mục bảng, biểu

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: CƠ CHẾ ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KỲ TOÀN THỂ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI CỦA LIÊN HỢP QUỐC	7
1.1. Một số khái niệm cơ bản	7
1.1.1. Quyền con người	7
1.1.2. Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của Liên hợp quốc.....	9
1.1.3. Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể	13
1.2. Sự ra đời, tiến trình, mục đích của cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể	14
1.2.1. Sự ra đời của cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể.....	14
1.2.2. Tiến trình thực hiện	15
1.2.3. Mục đích của của cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể	17
1.3. Tổ chức thực hiện Cơ chế báo cáo đánh giá định kỳ toàn thể	18
1.3.1. Về chủ thể tiến hành.....	18
1.3.2. Về việc đánh giá.....	18
1.3.3. Về sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ.....	20
1.3.4. Về việc xem xét của các quốc gia	20
1.3.5. Về trách nhiệm của các quốc gia với các khuyến nghị	22
1.4. Nội dung và những yêu cầu chính của cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể	22
1.4.1. Cơ sở, nguyên tắc và mục tiêu	22
1.4.2. Chu kỳ, trình tự đánh giá.....	23
1.4.3. Một số đánh giá về quá trình thực thi trên thế giới	27

Chương 2: VIỆT NAM VÀ CƠ CHẾ ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KỲ TOÀN THỂ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI CỦA LIÊN HỢP QUỐC	29
2.1. Khái quát quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về quyền con người	29
2.2. Tổ chức và thực hiện cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể chu kỳ I ở Việt Nam	42
2.2.1. Xây dựng và bảo vệ báo cáo đánh giá định kỳ toàn thể của Việt Nam năm 2009.....	42
2.2.2. Thực hiện các khuyến nghị theo cơ chế báo cáo đánh giá định kỳ toàn thể của Việt Nam.....	45
2.3. Nhận xét về việc tổ chức, thực hiện cơ chế báo cáo đánh giá định kỳ toàn thể Chu kỳ I của Việt Nam	64
2.3.1. Những ưu điểm.....	64
2.3.2. Hạn chế và bài học kinh nghiệm.....	67
Chương 3: HOÀN THIỆN VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CƠ CHẾ ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KỲ TOÀN THỂ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI CỦA LIÊN HỢP QUỐC Ở VIỆT NAM	70
3.1. Một số thuận lợi và khó khăn trong việc thực hiện cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể tại Việt Nam	70
3.1.1. Về thuận lợi.....	70
3.1.2. Về khó khăn.....	73
3.2. Công tác chuẩn bị báo cáo đánh giá định kỳ toàn thể chu kỳ II của Việt Nam	78
3.3. Giải pháp hoàn thiện cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể tại Việt Nam	82
3.3.1. Việc tổ chức soạn thảo báo cáo.....	82
3.3.2. Về chuẩn bị bảo vệ báo cáo.....	83
3.3.3. Tổ chức thực thi các khuyến nghị.....	85
KẾT LUẬN	98
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	101

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

AICHR	Ủy ban liên chính phủ ASEAN về quyền con người
ASEM	Diễn đàn hợp tác Á-Âu
BCVĐB	Báo cáo viên đặc biệt về các vấn đề quyền con người của Liên Hợp quốc
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
TBCN	Tư bản chủ nghĩa
EU	Liên minh Châu Âu
ECOSOC	Hội đồng Kinh tế - Xã hội của Liên Hợp quốc
ICCPR	Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966
ICESCR	Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, văn hóa và xã hội năm 1966
ILO	Tổ chức Lao động quốc tế
TANDTC	Tòa án nhân dân tối cao
VKSNDTC	Viện kiểm sát nhân dân tối cao
UDHR	Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người năm 1948
UPR	Cơ chế Đánh giá Định kỳ toàn thể về quyền con người của Liên hợp quốc
UNDP	Chương trình phát triển Liên Hợp quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp quốc
UNICEF	Quỹ nhi đồng của Liên Hợp quốc
UNHRC	Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc
UNCHR	Ủy ban nhân quyền Liên Hợp quốc
OHCHR	Văn phòng Cao ủy nhân quyền Liên Hợp quốc

DANH MỤC BẢNG, BIỂU

Bảng 1.1:	Các giai đoạn của quá trình báo cáo quốc gia UPR.....	25
Biểu đồ 2.1:	Các nhóm khuyến nghị về Báo cáo UPR của Việt Nam Chu kỳ I.....	46

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn coi trọng con người, xác định con người là mục tiêu và động lực của mọi chính sách phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời luôn nhất quán trong việc đảm bảo và thúc đẩy các quyền con người. Điều này thể hiện ở việc Đảng và Nhà nước rất chú trọng thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo ngày càng tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; đồng thời coi trọng việc phát huy dân chủ, xây dựng nhà nước pháp quyền, thúc đẩy công bằng và an sinh xã hội... Trong báo cáo của mình trước nhóm làm việc của Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc theo Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể (UPR) của Liên Hợp quốc về tình hình bảo vệ, thúc đẩy quyền con người ở các quốc gia thành viên (ngày 8 tháng 5 năm 2009), Chính phủ Việt Nam đã nhấn mạnh rằng con người là trung tâm của các chiến lược phát triển quốc gia, Việt Nam coi trọng Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể và nghiêm túc chuẩn bị báo cáo theo cơ chế này, coi đây không chỉ là việc thực hiện nghĩa vụ của nước thành viên Liên Hợp quốc, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân chủ, nhân quyền mà còn là cơ hội để các cơ quan, tổ chức và đại diện các tầng lớp nhân dân Việt Nam xem xét toàn diện các chính sách, luật pháp và thực tiễn đảm bảo các quyền con người ở Việt Nam.

Tuy nhiên, việc tổ chức thực hiện nghĩa vụ thành viên báo cáo đánh giá định kỳ toàn thể về quyền con người ở Việt Nam còn nhiều hạn chế, thể hiện ở sự lúng túng, chồng chéo giữa các cơ quan, ban ngành, lĩnh vực trong bộ máy nhà nước.

Kể từ khi bắt đầu xây dựng quy trình Đánh giá định kỳ toàn thể về quyền con người năm 2006, tất cả các quốc gia đã kết thúc Chu kỳ kiểm

điểm thứ nhất và bắt đầu khởi động Chu kỳ kiểm điểm lần thứ hai từ năm 2012. Đến nay, Chính phủ Việt Nam cũng đã chuẩn bị cho việc thực hiện bảo vệ Báo cáo kiểm điểm Định kỳ toàn thể nhóm công tác chu kỳ II, dự kiến vào tháng 1 năm 2014.

Trong bối cảnh trên, việc nghiên cứu về Cơ chế Đánh giá Định kỳ toàn thể của Liên Hợp quốc về quyền con người, từ đó đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện việc tổ chức, thực hiện cơ chế này tại Việt Nam là rất cần thiết.

2. Tình hình nghiên cứu

Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể (UPR) về quyền con người là một thủ tục mới được Liên Hợp quốc thiết lập, do Hội đồng nhân quyền (HRC) thực hiện, nhằm kiểm điểm việc thực hiện tổng thể các quyền con người ở mỗi quốc gia thành viên Liên Hợp quốc.

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu về quyền con người và Cơ chế UPR đã được một số chuyên gia đề cập dưới các góc độ và ở những phạm vi khác nhau. Một số công trình tiêu biểu có thể kể như: Bộ sách về quyền con người được triển khai trong khuôn khổ dự án “Diễn đàn giáo dục về quyền con người” do PGS.TS Võ Khánh Vinh là chủ biên; “Giáo trình Lý luận và Pháp luật về quyền con người” do GS.TS Nguyễn Đăng Dung, TS Vũ Công Giao và Ths. Lã Khánh Tùng đồng chủ biên; cuốn “Luật Nhân quyền quốc tế- Những vấn đề cơ bản” do TS Vũ Công Giao và Ths. Lã Khánh Tùng biên soạn (Sách tham khảo); Bài viết của GS.TS Trần Ngọc Đường với nhan đề “Bàn về thực trạng và nhu cầu pháp luật về tổ chức bộ máy nhà nước và pháp luật về quyền con người theo Nghị quyết 48 của Bộ Chính trị”; Bài viết “Việt Nam với việc tham gia các công ước quốc tế về quyền con người” của PGS.TS Tường Duy Kiên...

Ngoài ra, quyền con người và Cơ chế UPR còn được đề cập tới trong

các bài tham luận trình bày tại các hội thảo trong nước và quốc tế được tổ chức tại Việt Nam với sự tài trợ của Đại sứ quán Na Uy, Đại sứ quán Thụy Sĩ, Đại sứ quán Úc, Chương trình phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam như hai hội thảo quốc tế vào năm 2008 và năm 2011 về “Nâng cao năng lực thực thi các công ước nhân quyền quốc tế tại Việt Nam” (Dự án 00046998 do UNDP tại Việt Nam hỗ trợ Bộ Ngoại giao Việt Nam); Hội thảo “Việt Nam và các cơ chế của Liên Hợp quốc về quyền con người: Một số hoạt động hợp tác quốc tế hiện nay” (tổ chức tháng 1 năm 2010 tại Hà Nội); Hội thảo “Các công ước quốc tế về quyền con người và cơ chế thực hiện” (tổ chức tháng 12 năm 2010 tại Hà Nội); hội thảo “Vấn đề quyền con người ở Việt Nam - Từ góc độ lịch sử, xã hội và chủ trương đường lối của Đảng, tư tưởng Hồ Chí Minh” (tổ chức tháng 01 năm 2011 tại thành phố Hồ Chí Minh); Hội thảo “Chu kỳ II của cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể của Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc” (tổ chức ngày 5 tháng 7 năm 2012); các hội thảo trong khuôn khổ dự án “Diễn đàn giáo dục về quyền con người” của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam...

Tuy nhiên, các công trình kể trên chủ yếu mới chỉ liệt kê những vấn đề thủ tục của cơ chế UPR, chứ chưa phân tích một cách toàn diện đến các vấn đề lý luận, thực tiễn của cơ chế này, đặc biệt là tác động và việc tổ chức thực hiện cơ chế này ở Việt Nam. Vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu về cơ chế này là rất cần thiết, đặc biệt sau khi Chính phủ Việt Nam bảo vệ Báo cáo UPR lần thứ nhất vào năm 2009 trước Nhóm làm việc của Hội đồng nhân quyền của Liên Hợp quốc đã cho thấy nhiều hạn chế về nhận thức và công tác tổ chức thực hiện.

Xuất phát từ những phân tích kể trên, tác giả đã chọn đề tài: “*Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể (UPR) về quyền con người của Liên Hợp quốc: Tác động và việc tổ chức thực hiện ở Việt Nam*” làm đề tài luận văn tốt

ngiệp, với mong muốn góp phần tìm ra những giải pháp để khắc phục những hạn chế, thiếu sót, hoàn thiện cơ chế, chuẩn bị và bảo vệ Báo cáo UPR chu kỳ II của Việt Nam.

3. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu

Về mục tiêu, đề tài nhằm làm rõ những vấn đề lý luận, thực tiễn và những yêu cầu của Cơ chế UPR của Liên Hợp quốc với các quốc gia, những tác động của cơ chế này đối với Việt Nam, cũng như thực trạng và phương hướng hoàn thiện phương thức tổ chức thực hiện cơ chế quan trọng này ở nước ta.

Để thực hiện được những mục tiêu nêu trên, đề tài xác định giải quyết những nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- Phân tích nguồn gốc, lịch sử hình thành, trình tự, thủ tục và những yêu cầu và trách nhiệm của các quốc gia thành viên Liên Hợp quốc trong việc tuân thủ Cơ chế UPR.

- Phân tích tác động của cơ chế này, đặc biệt là đến việc tăng cường năng lực thực thi, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người, với Việt Nam.

- Phân tích đánh giá thực trạng công tác chuẩn bị, bảo vệ Báo cáo UPR của Việt Nam năm 2009 và việc tiếp thu, tổ chức thực hiện những khuyến nghị của Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc sau khi báo vệ báo cáo.

- Trên cơ sở những phân tích, đánh giá kể trên, đề xuất những phương hướng, giải pháp nhằm hoàn thiện việc tổ chức, thực thi Cơ chế UPR tại Việt Nam trong thời gian tới.

4. Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu

Về đối tượng, luận văn tập trung nghiên cứu Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể về quyền con người – một trong những cơ chế bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền của Liên Hợp quốc và việc tổ chức thực hiện cơ chế này ở Việt Nam.

Về phạm vi, luận văn chỉ tập trung nghiên cứu Cơ chế UPR mà không đề cập đến các cơ chế khác về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của Liên Hợp quốc. Thêm vào đó, luận văn chỉ tập trung vào việc thực thi cơ chế này ở Việt Nam, không mở rộng phạm vi khảo sát tới các quốc gia khác trên thế giới. Về việc thực hiện cơ chế này ở Việt Nam, đề tài chỉ tập trung vào việc chuẩn bị báo cáo UPR của Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2009 đến nay.

Về phương pháp luận, luận văn được thực hiện trên cơ sở áp dụng các phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm, đường lối của Đảng, Nhà nước Việt Nam về nhân quyền. Để giải quyết các câu hỏi nghiên cứu đặt ra, luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể bao gồm: Phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh,...

5. Tính mới và những đóng góp của đề tài

Luận văn là một công trình đầu tiên nghiên cứu toàn diện, chuyên sâu về Cơ chế UPR và việc thực hiện cơ chế này ở Việt Nam. Vì vậy, nó cung cấp một lượng kiến thức, thông tin tương đối đầy đủ, cũng như những đánh giá và khuyến nghị mang tính hệ thống về vấn đề, điều mà còn thiếu trong các công trình nghiên cứu về quyền con người hiện có ở nước ta.

Luận văn được thực hiện trong bối cảnh Việt Nam đang chuẩn bị xây dựng và bảo vệ Báo cáo UPR chu kỳ II, vì vậy, nó có tác dụng trực tiếp trong việc hoàn thiện việc tổ chức thực hiện báo cáo quan trọng này.

Ngoài ra, với nội dung như nêu trên, luận văn còn có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo phục vụ việc thực hiện các khuyến nghị kèm theo báo cáo UPR chu kỳ II của các cơ quan nhà nước, cũng như cho hoạt động nghiên cứu, giảng dạy môn luật nhân quyền ở Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội và các cơ sở đào tạo khác của Việt Nam.

6. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn gồm 3 chương như sau:

- *Chương 1*: Cơ chế Đánh giá Định kỳ toàn thể về quyền con người của Liên Hợp quốc

- *Chương 2*: Thực tế tổ chức thực hiện Cơ chế đánh giá Định kỳ toàn thể về quyền con người của Liên Hợp quốc ở Việt Nam

- *Chương 3*: Hoàn thiện việc tổ chức thực hiện Cơ chế Đánh giá Định kỳ toàn thể về quyền con người của Liên Hợp quốc ở Việt Nam.

Chương 1

CƠ CHẾ ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KỲ TOÀN THỂ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI CỦA LIÊN HỢP QUỐC

1.1. Một số khái niệm cơ bản

1.1.1. Quyền con người

Quyền con người (human rights) là những giá trị cao quý, kết tinh từ nền văn hóa của tất cả các dân tộc trên thế giới. Đây là tiếng nói chung, mục tiêu chung và phương tiện chung của toàn nhân loại để bảo vệ và thúc đẩy nhân phẩm và hạnh phúc của mọi cá nhân, bất kể người đó thuộc dân tộc, chủng tộc, giới tính, tôn giáo, thành phần, giai cấp... nào.

Quyền con người là một phạm trù đa diện, hiện có nhiều định nghĩa khác nhau, tuy nhiên, định nghĩa của Văn phòng Cao ủy nhân quyền Liên hợp quốc thường được trích dẫn bởi các nhà nghiên cứu, theo đó: “Quyền con người là những đảm bảo pháp lý toàn cầu (universal legal guarantees) có tác dụng bảo vệ các cá nhân và nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự cho phép và tự do cơ bản của con người”. [32]

Bên cạnh đó, nhân quyền còn được định nghĩa một cách khái quát là những quyền bẩm sinh, vốn có của con người mà nếu không được hưởng thì chúng ta sẽ không thể sống như một con người. [34]

Quyền con người là nền tảng mà dựa trên đó xã hội loài người được xây dựng và cuộc sống của các cá nhân mới có ý nghĩa. Quyền con người là biểu trưng phân biệt của loài người với các loài vật khác, cũng như là những dấu hiệu để xác định tính nhân loại của chúng ta.

Ở Việt Nam, đã có những định nghĩa về quyền con người do một số cơ quan nghiên cứu và chuyên gia nêu ra. Những định nghĩa này cũng không

hoàn toàn giống nhau, nhưng xét chung, quyền con người thường được hiểu là những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế. [10]

Liên quan đến khái niệm trên, thuật ngữ *human rights* trong tiếng Anh có thể được dịch là *quyền con người* (theo tiếng thuần Việt) hoặc *nhân quyền* (theo Hán – Việt). Theo Đại từ điển Tiếng Việt, “nhân quyền” chính là “quyền con người”. Về mặt ngôn ngữ học, đây là hai từ đồng nghĩa, hoàn toàn có thể sử dụng được trong nghiên cứu, giảng dạy và hoạt động thực tiễn về quyền con người. [6]

Cùng với sự ra đời của Liên Hợp quốc năm 1945, nhân quyền đã trở thành mối quan tâm chung của nhân loại và ngày càng được chú trọng. Đặc biệt, sau Hội nghị nhân quyền thế giới lần thứ hai tại Viên (Áo) năm 1993, nhân quyền ngày càng có vị trí quan trọng trong các diễn đàn quốc tế và khu vực. Đối thoại nhân quyền song phương và đa phương ngày càng được mở rộng giữa các quốc gia. Trong những năm gần đây, Liên minh châu Âu, Mỹ, Na Uy, Thụy Sĩ... đều tổ chức thực hiện đối thoại nhân quyền hàng năm với nhiều quốc gia, trong đó có các quốc gia trong khu vực Châu Á như Trung Quốc, Việt Nam với tinh thần xây dựng, thẳng thắn, trao đổi thông tin, kinh nghiệm về chính sách, pháp luật của nhà nước về quyền con người và thực tế bảo đảm quyền con người ở Việt Nam, qua đó hạn chế những thông tin sai lệch, thiếu khách quan.

Tuy nhiên, vấn đề nhân quyền hiện vẫn còn gây nhiều tranh cãi trên các diễn đàn quốc tế, thậm chí được coi là vấn đề nhạy cảm, phức tạp... Nhiều câu hỏi được đặt ra về mối quan hệ giữa quyền con người và các lĩnh vực chính trị, đối ngoại, xã hội, văn hóa; quyền con người với an ninh con người, quyền con người với tự do, dân chủ, quản trị tốt và chống tham nhũng, quyền con người với tăng trưởng kinh tế, với xóa đói giảm nghèo, những giới hạn

của quyền con người, trách nhiệm của các tổ chức quốc tế và của các quốc gia trong việc tôn trọng và bảo đảm thực hiện quyền con người... Từ trước đến nay, vấn đề nhân quyền thường được các quốc gia, theo từng khối, nhóm, chính thức hoặc không chính thức, hay trên phương diện song phương, sử dụng để chỉ trích, công kích lẫn nhau trên các diễn đàn quốc tế. Ví dụ như Bộ Ngoại giao Mỹ hàng năm công bố một số báo cáo liên quan đến tình hình nhân quyền, tự do tôn giáo, chống buôn người và thúc đẩy dân chủ ở các quốc gia trên thế giới nhưng nội dung bản báo cáo đều gây tranh cãi giữa Mỹ với nhiều nước, thậm chí phản ứng theo kiểu ăn miếng trả miếng. Từ năm 1998, Văn phòng thông tin Quốc vụ viện Trung Quốc cũng ra báo cáo về tình hình nhân quyền tại Mỹ, tập trung vào những hạn chế trong việc thực thi nhân quyền, chẳng hạn như vấn đề liên quan đến kỳ thị chủng tộc, tỷ lệ tội phạm cao, nghèo đói, đối xử vô nhân đạo với tù nhân... Hay như phản ứng của Bộ Ngoại giao Nga ngày 10/3/2006, trong đó Chính phủ Nga đã kịch liệt phản đối một báo cáo chính thức của Mỹ phê phán tình hình nhân quyền ở Nga, cho rằng bản báo cáo thường niên do Bộ Ngoại giao Mỹ đưa ra là không khách quan, việc này có thể phương hại đến mối quan hệ hai nước...

1.1.2. Cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của Liên hợp quốc

Xét một cách tổng quát, cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người của Liên hợp quốc là tổng hợp cơ cấu bộ máy và các biện pháp mà tổ chức này vận dụng để hiện thực hóa các quyền con người cho tất cả cá nhân trên thế giới.

Cơ chế này thường được chia thành hai nhánh: cơ chế dựa trên Hiến chương và cơ chế dựa trên công ước.

**** Cơ chế dựa trên Hiến chương:***

Có 5 cơ quan được thành lập theo Hiến chương gồm Đại hội đồng, Hội đồng Bảo an, Hội đồng Kinh tế - Xã hội, Toà án Công lý Quốc tế và Ban Thư ký (trước kia là 6 cơ quan gồm cả Hội đồng Quản thác nhằm giúp một số

quốc gia kém phát triển sau khi Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, tuy nhiên, Hội đồng Quản thác đã dừng hoạt động vào năm 1994). Theo Cơ chế dựa trên Hiến chương, các cơ quan trên có nhiệm vụ đánh giá thực trạng quyền con người của các quốc gia thành viên Liên Hợp quốc. Các cơ quan này của Liên Hợp quốc được giúp việc bởi một số các cơ quan chuyên trách về quyền con người, mà xét theo chức năng nhiệm vụ, về cơ bản có thể phân chia (một cách tương đối) hệ thống này thành hai loại chính: các cơ quan hỗ trợ về dịch vụ hành chính và các cơ quan hỗ trợ về chuyên môn. Các cơ quan hỗ trợ về hành chính được Ban Thư ký lập ra nhằm cung cấp dịch vụ hành chính cho bộ máy các cơ quan về quyền con người của Liên Hợp quốc, trong đó quan trọng nhất là Văn phòng Cao ủy nhân quyền Liên Hợp quốc. Những cơ quan này được thành lập tương ứng với những lĩnh vực hoạt động chủ yếu của quyền con người. [6]

Các cơ quan hỗ trợ về chuyên môn do Đại hội đồng và Hội đồng Kinh tế - Xã hội (ECOSOC) lập ra với nhiệm vụ chủ yếu là trợ giúp về chuyên môn trong những hoạt động về quyền con người. Cơ quan giúp việc chuyên môn quan trọng nhất của Đại hội đồng mới được thành lập gần đây là Hội đồng nhân quyền (HRC) thay thế cho Ủy ban nhân quyền (CHR).

Các cơ quan giúp việc của ECOSOC được thành lập trên cơ sở Điều 68 Hiến chương, trong đó có hai cơ quan giúp việc quan trọng về quyền con người là Ủy ban nhân quyền, Ủy ban về vị thế của phụ nữ, trong đó Ủy ban nhân quyền (the UN Commission on Human Rights) được thành lập từ năm 1946, vốn có chức năng rất rộng, nhưng hiện đã bị giải thể và thay thế bằng Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc.

Việc thành lập Hội đồng nhân quyền xuất phát từ sự yếu kém trong hoạt động của Ủy ban nhân quyền (ở góc độ nhất định, đồng thời cũng là những hạn chế chung của bộ máy quyền con người của Liên Hợp quốc trong

những thập niên vừa qua) đó là thất bại trong việc cải thiện tình hình và xử lý những vi phạm nghiêm trọng về quyền con người diễn ra ở nhiều khu vực và quốc gia trên thế giới. Sự yếu kém của Ủy ban nhân quyền được cho là xuất phát từ hai nguyên nhân cơ bản đó là:

Thứ nhất, hoạt động của cơ quan này từ lâu đã bị chính trị hóa nặng nề, thể hiện ở những vấn đề như tính cấu kết khu vực, sử dụng chuẩn mực kép, phân biệt đối xử trong lựa chọn và xử lý các tình huống, vấn đề, hay tình trạng lợi dụng khe hở của các thủ tục làm việc để ngăn chặn việc thảo luận về những vụ việc bất lợi cho những quốc gia nhất định, hoặc về những vấn đề bất đồng nhất định...;

Thứ hai, tình trạng “đánh trống buông dùi” trong hoạt động, cụ thể là đưa ra nhiều khuyến nghị và nghị quyết nhưng không có khả năng theo dõi, giám sát việc thực hiện.

Theo Nghị quyết 60/251 của Đại hội đồng, Hội đồng nhân quyền có những chức năng, nhiệm vụ sau: (1) Thúc đẩy những hoạt động giáo dục, nghiên cứu, dịch vụ tư vấn, trợ giúp kỹ thuật và xây dựng năng lực về quyền con người ở các quốc gia; (2) Thúc đẩy việc thực thi đầy đủ những nghĩa vụ về quyền con người ở các quốc gia; (3) Đóng vai trò là một diễn đàn để đối thoại về những chủ đề cụ thể về quyền con người; (4) Đưa ra những khuyến nghị với Đại hội đồng về sự phát triển của luật nhân quyền quốc tế; (5) Thực hiện đánh giá định kỳ toàn thể việc tuân thủ các nghĩa vụ và cam kết về quyền con người của các quốc gia; (6) Thông qua đối thoại và hợp tác để góp phần phòng ngừa những vi phạm quyền con người và phản ứng kịp thời với những tình huống khẩn cấp về quyền con người; (7) Hợp tác chặt chẽ với các chính phủ, các tổ chức khu vực, các cơ quan quyền con người quốc gia, các tổ chức xã hội dân sự trong những hoạt động về quyền con người; (8) Báo cáo công tác hàng năm với Đại hội đồng.

Liên quan đến cả hai nhóm cơ quan chuyên trách kể trên, để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, nhiều cơ quan được phép thành lập các uỷ ban lâm thời (ad hoc committee), uỷ ban hoặc nhóm trừ bị cho các phiên họp (sessional committee, sessional working group) nhóm công tác (working group), hoặc chỉ định các báo cáo viên đặc biệt (special rapporter) về quyền con người.

Các nhóm công tác và báo cáo viên đặc biệt chủ yếu do các cơ quan chuyên trách về chuyên môn như Ủy ban nhân quyền (hiện nay là Hội đồng nhân quyền) và Ủy ban về vị thế của phụ nữ thành lập hoặc chỉ định. Các đơn vị, cá nhân này có thể được giao nhiệm vụ nghiên cứu về một vấn đề về quyền con người hoặc tiến hành điều tra về tình hình hay vụ việc vi phạm quyền con người nghiêm trọng ở một khu vực hay quốc gia nhất định.

** Cơ chế dựa trên công ước:*

Cơ chế này được dựa trên các uỷ ban giám sát việc thực hiện một số công ước quốc tế về quyền con người (treaty-based bodies), được thành lập theo quy định của chính các công ước đó (ngoại trừ Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá được thành lập theo một nghị quyết của ECOSOC). Nếu như các cơ quan trong cơ chế dựa trên Hiến chương có những chức năng đa dạng, bao gồm cả việc nghiên cứu, xây dựng các dự thảo văn kiện, thẩm định, theo dõi, giám sát và điều hành các chương trình, hoạt động về quyền con người... thì hệ thống uỷ ban công ước có chức năng hẹp hơn.

Hiện tại, có 9 công ước được coi là điều ước quốc tế căn bản về quyền con người (core international human rights treaties) của Liên Hợp quốc: (1) Ủy ban về xoá bỏ sự phân biệt chủng tộc (thành lập theo Công ước về xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt chủng tộc, 1965); (2) Ủy ban Quyền con người (thành lập theo Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị, 1966); (3) Ủy ban về Xoá bỏ sự phân biệt đối xử với phụ nữ (thành lập theo

Công ước quốc tế về xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, 1979); (4) Ủy ban chống tra tấn (thành lập theo Công ước về chống tra tấn và các hình thức đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục khác, 1987); (5) Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội, văn hoá (thành lập theo một nghị quyết của ECOSOC); (6) Ủy ban về quyền trẻ em (thành lập theo Công ước về quyền trẻ em, 1989); (7) Ủy ban bảo vệ quyền của tất cả những người lao động nhập cư và các thành viên trong gia đình họ (thành lập theo Công ước về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động nhập cư và các thành viên trong gia đình họ, 1990); (8) Ủy ban về quyền của người khuyết tật (thành lập theo Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007); (9) Ủy ban về các vụ mất tích cưỡng bức (thành lập theo Công ước quốc tế về bảo vệ tất cả mọi người khỏi bị cưỡng bức đưa đi mất tích, 2006). [6]

Các công ước nêu trên đều được giám sát bởi các uỷ ban (và một cơ quan tương tự là nhóm công tác), như "các cơ quan giám sát công ước" (monitoring bodies) hay "các cơ quan được thiết lập theo các công ước về nhân quyền" (bodies created by human rights treaties). Tuy nhiên, các uỷ ban này cũng thường gọi một cách đơn giản và cụ thể hơn là "các uỷ ban giám sát công ước" hay "các uỷ ban công ước". Các uỷ ban này sẽ tiến hành xem xét báo cáo thực thi công ước của các quốc gia thành viên sau khi hướng dẫn về hình thức và nội dung báo cáo, xem xét khiếu nại của các cá nhân, đưa ra các bình luận chung/khuyến nghị chung để giải thích nội dung và các biện pháp thực hiện công ước.

1.1.3. Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể

Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể (Universal Periodic Review - UPR) về quyền con người (hay còn được gọi là Cơ chế kiểm điểm định kỳ toàn thể về quyền con người) là quy trình xem xét các hồ sơ nhân quyền của tất cả các nước thành viên của Liên Hợp quốc theo khoảng thời gian cố định bốn năm một lần. [44]

Cơ chế này do Hội đồng nhân quyền thực hiện nhằm giám sát, đánh giá việc thực hiện tổng thể các quyền con người ở mỗi quốc gia thành viên Liên Hợp quốc. UPR được coi là một sáng tạo quan trọng trong quá trình cải tổ bộ máy của các cơ quan nhân quyền của Liên Hợp quốc, bởi nó cung cấp một cơ hội cho tất cả các quốc gia tuyên bố những hành động mà họ đã thực hiện để cải thiện tình hình nhân quyền, cũng như để đánh giá tình hình nhân quyền ở các quốc gia khác. UPR cũng giúp các quốc gia chia sẻ những kinh nghiệm tốt về bảo đảm thực hiện các quyền con người trên toàn cầu.

Cơ chế UPR là phương thức giám sát nhân quyền mới của Liên Hợp quốc, được giao cho Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc thực hiện. Cơ chế này thay thế cho Ủy ban nhân quyền trước đây mà cách thức hoạt động chủ yếu là định kỳ chọn ra những quốc gia có vấn đề nghiêm trọng về nhân quyền để đưa ra xem xét, đánh giá. Với UPR, Hội đồng nhân quyền có thể đánh giá định kỳ việc tuân thủ các nghĩa vụ và cam kết về nhân quyền của tất cả các nước thành viên Liên Hợp quốc dựa trên các báo cáo từ các nguồn khác nhau.

1.2. Sự ra đời, tiến trình, mục đích của cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể

1.2.1. Sự ra đời của cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể

Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể UPR được thiết lập cùng với sự ra đời của Hội đồng nhân quyền vào ngày 15/3/2006, theo Nghị quyết số 60/251 của Đại hội đồng Liên Hợp quốc. Nghị quyết này đã ủy thác cho Hội đồng nhân quyền “thực hiện đánh giá định kỳ phổ quát, dựa trên thông tin khách quan và đáng tin cậy, hoàn thành bởi mỗi nhà nước, về việc thực hiện các nghĩa vụ và cam kết về các quyền con người phổ quát, dựa trên sự đối xử bình đẳng đối với tất cả các nước”. [42]

Ngày 18 tháng 6 năm 2007, một năm sau kỳ họp đầu tiên, các thành viên của Hội đồng nhân quyền thông qua văn kiện đề xuất thiết chế [A/HRC/RES/5/1](#) trong đó xác lập lộ trình cho các hoạt động của Hội đồng

nhân quyền. Cơ chế Đánh giá định kỳ toàn thể đã được kiện toàn thông qua Nghị quyết số 16/21 và quyết định 17/119 của Hội đồng nhân quyền. Đây là hai tài liệu cung cấp những sửa đổi và điều chỉnh cần thiết về cách thức tiến hành các hoạt động kiểm điểm trong chu kỳ thứ hai và những chu kỳ tiếp theo. [42]

Cùng với những cải tổ khác, việc xác lập UPR được Liên Hợp quốc hy vọng sẽ góp phần nâng cao chất lượng, khắc phục tình trạng chính trị hóa nặng nề trong hoạt động nhân quyền của tổ chức này mà thể hiện ở những vấn đề như tính cấu kết khu vực (regional alliance), sử dụng chuẩn mực kép (double standard), phân biệt đối xử trong lựa chọn và xử lý các thủ tục để ngăn chặn việc đưa ra thảo luận những vụ việc bất lợi cho một hay một số quốc gia nhất định.

1.2.2. Tiến trình thực hiện

Cơ chế UPR là một cơ chế đặc biệt, theo đó tất cả các quốc gia thành viên Liên Hợp quốc tiến hành báo cáo kiểm điểm việc tuân thủ các nghĩa vụ và cam kết về quyền con người của mình trước Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc. Cơ chế UPR xem xét đánh giá việc tuân thủ các nghĩa vụ và cam kết về quyền con người của các quốc gia thành viên được ghi nhận trong Hiến chương Liên Hợp quốc, Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền, các điều ước quốc tế về quyền con người mà quốc gia là thành viên, các cam kết tự nguyện của quốc gia (bao gồm cả cam kết khi ứng cử làm thành viên của Hội đồng nhân quyền), và các điều ước có liên quan đến nhân quyền của Luật nhân đạo quốc tế. Tại khóa họp thứ 6, Hội đồng nhân quyền đã xây dựng trình tự thực hiện báo cáo của các quốc gia cho chu kỳ đầu tiên với 12 phiên bắt đầu từ năm 2008 đến năm 2011. Tất cả các quốc gia thành viên Liên Hợp quốc sẽ được xem xét đánh giá bốn năm một lần - với 48 nước được xem xét mỗi năm. Để thực hiện UPR, một Nhóm công tác (working group) do Ủy ban

nhân quyền thành lập sẽ tiến hành ba kỳ họp mỗi năm, mỗi kỳ họp kéo dài hai tuần để đánh giá 16 quốc gia.

Tiến trình áp dụng UPR với mỗi quốc gia về cơ bản bao gồm các bước như sau:

Thứ nhất, chuẩn bị thông tin làm cơ sở cho việc xem xét. Trong bước này, các tài liệu cần chuẩn bị gồm:

- Báo cáo của quốc gia được xem xét (không quá 20 trang).
- Báo cáo tổng hợp của Văn phòng Cao ủy Liên Hợp quốc về quyền con người (OHCHR) về tình hình nhân quyền ở quốc gia có liên quan được thể hiện thông qua báo cáo của các cơ quan giám sát điều ước, các thủ tục đặc biệt và các tài liệu khác... (không quá 10 trang).
- Bản tóm tắt do OHCHR thực hiện từ những báo cáo của các chủ thể liên quan khác (các tổ chức phi chính phủ, cơ quan nghiên cứu, cơ quan nhân quyền quốc gia, không quá 10 trang).

Thứ hai, xem xét đánh giá

Bước này được thực hiện ở Geneva dưới dạng đối thoại trong 3 giờ giữa đoàn đại biểu của quốc gia được xem xét với các thành viên Nhóm công tác về UPR, cùng đại diện của các quốc gia thành viên và quan sát viên của Hội đồng nhân quyền.

Thứ ba, kết luận, đánh giá

Trong bước này, Nhóm công tác về UPR sẽ thông qua văn bản kết luận (dưới hình thức một báo cáo) sau khi kết thúc việc xem xét, đánh giá tình hình bảo đảm nhân quyền của quốc gia liên quan, trong đó tóm tắt trình tự xem xét, các cam kết đưa ra bởi quốc gia liên quan và các kết luận, khuyến nghị với quốc gia đó. Hội đồng nhân quyền sẽ xem xét và thông qua báo cáo này, thường là vào kỳ họp tiếp theo.

Thứ tư, thực hiện các khuyến nghị

Trong bước này, quốc gia được xem xét, đánh giá sẽ áp dụng những khuyến nghị nêu trong báo cáo kể trên và thông báo về kết quả của việc áp dụng những khuyến nghị đó cho Hội đồng nhân quyền trong lần báo cáo định kỳ tiếp theo của nước mình.

Như vậy, mỗi năm UPR sẽ đánh giá được 48 quốc gia và phải mất 4 năm đến bốn năm rưỡi để Hội đồng nhân quyền hoàn tất một vòng thủ tục này với toàn bộ 192 quốc gia thành viên của Liên Hợp quốc (đến hết năm 2011, với 12 kỳ họp kết thúc vòng đánh giá đầu tiên theo báo cáo UPR). [44]

1.2.3. Mục đích của cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể

Mục đích của UPR sẽ nhằm đánh giá mức độ tôn trọng và bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ về quyền con người của các nước quốc gia, mà được nêu trong: (1) Hiến chương của Liên Hợp quốc (2) Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người; (3) Các điều ước quốc tế về quyền con người mà quốc gia là thành viên; (4) Cam kết về nhân quyền của nhà nước đó (ví dụ như chính sách nhân quyền quốc gia, các chương trình thực hiện của quốc gia); (5) Áp dụng luật nhân đạo quốc tế.

Các mục tiêu của UPR là: (1) Cải thiện tình hình nhân quyền trên thực tế; (2) Hoàn thành các nghĩa vụ nhân quyền và các cam kết nhân quyền của các nhà nước, đánh giá những tiến bộ về cải thiện nhân quyền ở mỗi quốc gia; (3) Chia sẻ những kinh nghiệm tốt về thực thi nhân quyền giữa các quốc gia và các chủ thể khác có liên quan; (4) Hợp tác giữa các quốc gia và hỗ trợ quốc gia đang xem xét để thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền; (5) Khuyến khích hợp tác toàn diện giữa chính phủ và các tổ chức phi chính phủ với Hội đồng nhân quyền, với các cơ quan chuyên môn của Liên Hợp quốc về quyền con người, ví dụ như các Ủy ban Công ước và Các Báo cáo viên Đặc biệt về quyền con người của Liên hợp quốc, cũng như với Văn phòng Cao ủy Liên Hợp quốc về quyền con người (OHCHR).

Sau khi xem xét, Hội đồng nhân quyền sẽ thông qua một báo cáo với sự tham gia của quốc gia được xem xét và hỗ trợ từ OHCHR. Báo cáo này, được gọi là "báo cáo kết quả", cung cấp một bản tóm tắt của các cuộc thảo luận, bao gồm các câu hỏi, ý kiến, kiến nghị của các quốc gia đối với nước được xem xét, cũng như các phản ứng của nước xem xét. [34]

1.3. Tổ chức thực hiện Cơ chế báo cáo đánh giá định kỳ toàn thể

1.3.1. Về chủ thể tiến hành

Việc kiểm điểm do Nhóm làm việc về UPR bao gồm 47 thành viên Hội đồng Nhân quyền tiến hành. Tuy nhiên, bất kỳ thành viên nào của Liên Hợp quốc cũng có thể tham gia thảo luận/đối thoại với nước đang được kiểm điểm. Mỗi nước được kiểm điểm sẽ được một nhóm ba nước hỗ trợ (gọi là "troikas" - bộ tam), nhóm này sẽ làm báo cáo viên. Việc lựa chọn bộ tam cho mỗi quốc gia được tiến hành bằng cách rút thăm sau khi bầu cử thành viên Hội đồng Nhân quyền trong Đại hội đồng Liên Hợp quốc.

1.3.2. Về việc đánh giá

Các tài liệu được sử dụng để đánh giá bao gồm: (1) Thông tin được cung cấp bởi Nhà nước được xem xét, mang hình thức của một "báo cáo quốc gia"; (2) Thông tin trong báo cáo của các chuyên gia nhân quyền độc lập và các nhóm qua việc thực hiện các thủ tục đặc biệt, các cơ quan giám sát các công ước về quyền con người và các tổ chức khác của Liên Hợp quốc; (3) Thông tin từ các bên liên quan khác, bao gồm cả các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức nhân quyền quốc gia.

Việc đánh giá được thực hiện thông qua một cuộc thảo luận tương tác giữa Nhà nước được xem xét và các nước thành viên của Liên Hợp quốc. Điều này diễn ra trong một cuộc họp của Nhóm công tác về UPR. Trong cuộc thảo luận, bất kỳ quốc gia thành viên nào của Liên Hợp quốc cũng có thể đặt ra những câu hỏi, ý kiến hoặc kiến nghị với Nhà nước được xem xét. Các vấn

đề hoặc câu hỏi được chia sẻ với Nhà nước được xem xét để đảm bảo rằng các cuộc đối thoại tương tác diễn ra một cách trật tự. Thời gian xem xét sẽ là 03 giờ cho mỗi quốc gia.

Trong tiến trình UPR, định kỳ 4 năm rưỡi một lần, mỗi quốc gia chuẩn bị một báo cáo để đệ trình lên Hội đồng nhân quyền, và được một bộ ba (chọn ra bằng cách bốc thăm), hỗ trợ và đóng vai trò báo cáo viên. Tiến trình xem xét do một Tổ công tác gồm 47 thành viên Hội đồng nhân quyền thực hiện. Quá trình này đánh giá những tiến bộ, hạn chế và đưa ra những khuyến nghị dựa trên việc phân tích báo cáo của quốc gia được xem xét và tài liệu liên quan của các cơ quan chuyên môn của Liên Hợp quốc về nhân quyền, của các Báo cáo viên đặc biệt (Special Rapporteur) và các chuyên gia độc lập sau khi đi thăm quốc gia được xem xét.

Một dạng tài liệu thứ ba được sử dụng là báo cáo của các bên liên quan (stakeholders' reports), ví dụ như các ủy ban nhân quyền quốc gia hay các tổ chức xã hội dân sự. Các tổ chức phi chính phủ đã đăng ký tư cách tham vấn với Liên hợp quốc cũng có thể nộp báo cáo và đăng ký tham dự các phiên họp của Hội đồng nhân quyền trong quá trình xem xét.

Sau khi nghe báo cáo quốc gia và báo cáo từ các nguồn khác, các thành viên của Tổ công tác đưa ra những khuyến nghị cho quốc gia được kiểm điểm. Đại diện quốc gia được kiểm điểm trả lời về những khuyến nghị, trong đó có thể tuyên bố chấp nhận hoặc khước từ. Các khuyến nghị được chấp thuận được coi là kết quả của Báo cáo UPR và được dùng để kiểm điểm trong đợt báo cáo UPR tiếp theo.

Như đã đề cập, việc kiểm điểm được tiến hành thông qua thảo luận xây dựng giữa quốc gia đang được kiểm điểm và những quốc gia thành viên Liên Hợp quốc khác. Quá trình này diễn ra trong một cuộc họp của Nhóm làm việc UPR. Trong quá trình thảo luận, bất kỳ quốc gia thành viên nào của Liên Hợp

quốc cũng có thể đưa ra câu hỏi và/hoặc khuyến nghị cho nước đang được kiểm điểm. Nhóm bộ tam có thể tập hợp các vấn đề hoặc câu hỏi cho quốc gia đang kiểm điểm để giúp cho quá trình đối thoại xây dựng diễn ra được thuận lợi và theo thứ tự. Trong chu kỳ kiểm điểm đầu tiên, thời gian dành để đối thoại cho mỗi quốc gia là ba giờ. Kể từ chu kỳ thứ hai trở đi, thời lượng này sẽ được tăng lên là ba giờ rưỡi.

1.3.3. Về sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ

Để đóng góp cho các báo cáo của quốc gia, các tổ chức xã hội dân sự và tổ chức phi chính phủ có thể cung cấp báo cáo bổ sung (thường được gọi là báo cáo bóng - shadow report). Báo cáo bóng được hiểu là một sự so sánh giữa quan điểm của các chính phủ và các tổ chức phi chính phủ trong việc đánh giá việc thực hiện quyền con người ở nhiều khía cạnh khác nhau. Báo cáo bóng thường nêu cả những thành công và hạn chế, thách thức của các quốc gia liên quan trong việc thực hiện và đảm bảo các quyền con người tại nước mình.

Các tổ chức phi chính phủ cũng có thể gửi thông tin bổ sung cho báo cáo của "các bên liên quan khác" mà được xem xét trong tiến trình. Bất kỳ quốc gia nào tham gia các cuộc thảo luận xây dựng trong quá trình xem xét tại cuộc họp Nhóm công tác cũng có thể đề nghị các tổ chức phi chính phủ cung cấp thông tin. Các tổ chức phi chính phủ có thể tham dự hoặc không tham gia các buổi làm việc của Nhóm công tác UPR và có thể đưa ra các đánh giá, kiến nghị của mình đối với báo cáo tại phiên họp thường kỳ của Hội đồng nhân quyền. Để hỗ trợ nâng cao năng lực và đảm bảo hiệu quả của quá trình này, Hội đồng nhân quyền đã biên soạn và phát hành cuốn "Hướng dẫn kỹ thuật đối với việc nộp báo cáo của các bên liên quan".

1.3.4. Về việc xem xét của các quốc gia

Trong phiên họp của Nhóm công tác thông qua báo cáo UPR, các

quốc gia có cơ hội để đưa ra nhận xét sơ bộ về các khuyến nghị mà quốc gia đó chấp nhận hoặc từ chối. Cả hai loại khuyến nghị được chấp nhận và khuyến nghị bị từ chối đều được ghi nhận trong báo cáo. Sau khi Nhóm làm việc bắt đầu công việc, bộ tam sẽ chuẩn bị một báo cáo với sự tham gia của quốc gia đang được xem xét và với sự hỗ trợ của OHCHR. Báo cáo này (được gọi là “báo cáo kết quả”), tóm tắt những nội dung đã thảo luận. Vì thế, trong báo cáo có những câu hỏi, bình luận và khuyến nghị của các quốc gia với quốc gia đang được kiểm điểm, cũng như ý kiến phản hồi của quốc gia đang được kiểm điểm.

Trong kỳ họp của mình, Nhóm làm việc sẽ dành nửa giờ để thông qua một “báo cáo kết quả” của một quốc gia được kiểm điểm trong kỳ họp đó. Việc thông qua báo cáo kết quả diễn ra không sớm hơn 48 giờ sau khi quốc gia đó kiểm điểm. Quốc gia kiểm điểm có cơ hội đưa ra những bình luận ban đầu về các khuyến nghị và lựa chọn chấp thuận hay bảo lưu các khuyến nghị đó. Cả các khuyến nghị được chấp thuận và không được chấp thuận đều được đưa vào báo cáo. Trong vòng hai tuần sau khi báo cáo được dự thảo, các quốc gia có thể biên tập lại những tuyên bố của nước mình trong báo cáo. Báo cáo sau đó sẽ được thông qua trong một phiên họp toàn thể của Hội đồng Nhân quyền. Trong phiên toàn thể đó, quốc gia được kiểm điểm có thể trả lời những câu hỏi và làm rõ những vấn đề chưa được đề cập đến đầy đủ trong phiên làm việc của Nhóm làm việc, cũng như phúc đáp các khuyến nghị được các quốc gia khác đưa ra trong quá trình kiểm điểm. Cũng có một khoảng thời gian được dành cho các quốc gia thành viên và các tổ chức là quan sát viên của Hội đồng nhân quyền, bao gồm các cơ quan nhân quyền quốc gia, các NGO và các bên liên quan khác bình luận và bày tỏ quan điểm của họ về kết quả kiểm điểm của quốc gia liên quan.

Trong vòng hai tuần sau đó, các quốc gia có thể thay đổi hoặc biên tập

báo cáo quốc gia của mình. Báo cáo này sau đó sẽ được thông qua tại một phiên họp toàn thể của Hội đồng nhân quyền. Trong phiên họp toàn thể, quốc gia có báo cáo được xem xét có thể trả lời câu hỏi về những vấn đề chưa được giải quyết đầy đủ trong cuộc họp của Nhóm làm việc và về việc thực hiện các khuyến nghị đã được nêu ra trong quá trình xem xét. Thời gian cũng được phân bổ cho thành viên Hội đồng nhân quyền và các quan sát viên, các tổ chức phi chính phủ có thể đưa ra hoặc bày tỏ ý kiến về kết quả của tổng thể, hoặc đưa ra nhận xét chung.

1.3.5. Về trách nhiệm của các quốc gia với các khuyến nghị

Các quốc gia có trách nhiệm thực hiện các khuyến nghị trong Bản báo cáo cuối cùng của mình.

Theo cơ chế UPR, trong lần xem xét từ thứ hai trở đi, các quốc gia phải cung cấp thông tin về những gì họ đã làm để thực hiện các khuyến nghị nêu ra trong lần xem xét bốn năm trước đó. Cộng đồng quốc tế sẽ hỗ trợ các quốc gia thực hiện các khuyến nghị và kết luận đó, thông qua việc hỗ trợ xây dựng năng lực và kỹ thuật, sau khi tham khảo ý kiến với các nước có liên quan. Nếu cần thiết, Hội đồng nhân quyền sẽ có kiến nghị cụ thể trong trường hợp có quốc gia không hợp tác thực hiện các cam kết/khuyến nghị.

1.4. Nội dung và những yêu cầu chính của cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể

1.4.1. Cơ sở, nguyên tắc và mục tiêu

Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể với một quốc gia dựa trên những cơ sở sau đây:

- Khung pháp lý: Dựa trên Hiến chương của Liên Hợp quốc; Tuyên ngôn nhân quyền quốc tế; Các Công ước nhân quyền được quốc gia phê chuẩn; Các cam kết và lời hứa của các quốc gia; Các điều ước liên quan của luật nhân đạo quốc tế.

- Cơ sở thực tế: Dựa trên báo cáo quốc gia, Tổng hợp của Liên Hợp quốc; Tóm tắt của các bên liên quan.

Về mục tiêu, mục tiêu chung của UPR là nhằm cải thiện tình hình nhân quyền trên phạm vi toàn thế giới. Những mục tiêu cụ thể là thúc đẩy sự tôn trọng và bảo vệ nhân quyền tại các quốc gia thành viên; bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ quốc gia về nhân quyền; nâng cao năng lực quốc gia về bảo đảm nhân quyền thông qua hỗ trợ kỹ thuật (với sự đồng ý của quốc gia đó); chia sẻ các kinh nghiệm, thực tiễn tốt; thúc đẩy hợp tác trong việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền giữa các quốc gia; bảo đảm sự hợp tác đầy đủ của các quốc gia với Hội đồng nhân quyền, Văn phòng Cao ủy Liên Hợp quốc về quyền con người và các cơ quan nhân quyền khác của tổ chức này.

Tuy nhiên, mục tiêu cuối cùng và quan trọng nhất của Cơ chế UPR là cải thiện tình hình nhân quyền ở mọi quốc gia. Cơ chế UPR được xây dựng, thực hiện để nhắc nhở, hỗ trợ, mở rộng việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người trên phạm vi quốc tế. Để đạt được điều này, UPR xem xét, đánh giá hồ sơ nhân quyền của các quốc gia và vạch trần các vi phạm nhân quyền ở bất cứ nơi nào chúng xảy ra. UPR cũng nhằm mục đích cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các quốc gia và nâng cao năng lực của họ để đối phó hiệu quả với những thách thức về nhân quyền và chia sẻ những kinh nghiệm tốt trong lĩnh vực quyền con người giữa các quốc gia và các bên liên quan khác. [44]

1.4.2. Chu kỳ, trình tự đánh giá

Kể từ khi bắt đầu xây dựng UPR vào năm 2006, đến nay tất cả các quốc gia đã được tiến hành thành công chu kỳ kiểm điểm lần thứ nhất và từ năm 2012 đã bắt đầu khởi động chu kỳ kiểm điểm lần thứ hai. Trong chu kỳ thứ nhất, tất cả các thành viên Liên Hợp quốc đã tham gia kiểm điểm với tiến độ 48 nước được kiểm điểm mỗi năm.

Chu kỳ thứ hai, chính thức bắt đầu vào tháng 5 năm 2012, với kỳ làm

việc thứ 13 của Nhóm làm việc UPR, sẽ kiểm điểm 42 quốc gia một năm. Việc kiểm điểm diễn ra trong các phiên làm việc của Nhóm làm việc UPR (bao gồm 47 thành viên Hội đồng nhân quyền), nhóm này họp ba lần một năm. Thứ tự kiểm điểm vẫn giữ nguyên như trong chu kỳ đầu tiên và số nước được kiểm điểm trong mỗi kỳ lần này là 14 thay vì 16 như trong lần trước. Sau khi kết thúc chu kỳ lần thứ nhất, Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc đã có sự thay đổi về thời gian kiểm điểm dành cho các quốc gia đối với chu kỳ lần thứ hai là bốn năm rưỡi một lần (thay vì bốn năm một lần như trước). Theo kết quả bốc thăm, Việt Nam đang chuẩn bị cho báo cáo kiểm điểm chu kỳ thứ hai, dự kiến vào tháng 1/2014- 2/2014.

Theo hướng dẫn của Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc, Chu trình UPR bao gồm: Quy trình tham vấn quốc gia; Quy trình theo dõi quốc gia – Định hình lộ trình cụ thể và Quy trình theo dõi quốc gia – Quá trình giám sát báo cáo tự nguyện giữa kỳ/định kỳ trước Hội đồng nhân quyền.

Về Quy trình tham vấn quốc gia:

Quy trình này thường bắt đầu vào khoảng 12 tháng trước thời điểm thực hiện kiểm điểm của quốc gia. Thời hạn báo cáo quốc gia là 12 tuần trước phiên họp. Đối với Việt Nam, chu kỳ thứ hai dự kiến sẽ bắt đầu vào cuối tháng 10/2013. Đây cũng là thời hạn cuối cùng Việt Nam phải nộp báo cáo UPR lên Hội đồng nhân quyền. Về thời gian dành cho các bên liên quan phiên họp, sẽ được thông báo 6 tháng trước phiên họp bắt đầu.

Về quy trình theo dõi quốc gia: Lộ trình cụ thể được bắt đầu ngay lập tức sau khi kiểm điểm.

Về quá trình giám sát: Quốc gia tự nguyện báo cáo giữa kỳ/định kỳ cho Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc.

Theo hướng dẫn, quy định của Hội đồng nhân quyền, các giai đoạn chính của quá trình báo cáo quốc gia UPR bao gồm 3 giai đoạn: *Chuẩn bị, Kiểm điểm, Theo dõi thực hiện.*

Bảng 1.1: Các giai đoạn của quá trình báo cáo quốc gia UPR

Giai đoạn 1- Chuẩn bị gồm 4 bước:

BƯỚC 1: CHUẨN BỊ CẤP LIÊN BỘ
BƯỚC 2: PHÁT ĐỘNG QUÁ TRÌNH THAM VẤN
BƯỚC 3: THẢO BÁO CÁO QUỐC GIA
BƯỚC 4: CHUẨN BỊ CHO KIỂM ĐIỂM TẠI GENEVA

Giai đoạn 2: Kiểm điểm, gồm 3 bước:

BƯỚC 1: HỌP PHIÊN NHÓM LÀM VIỆC
BƯỚC 2: THÔNG QUA BÁO CÁO CỦA NHÓM LÀM VIỆC
BƯỚC 3: THÔNG QUA KẾT QUẢ CUỐI CÙNG

Thời gian thông qua kết quả cuối cùng được quy định là: 1 giờ đồng hồ (3-4 tháng sau kiểm điểm, trùng với Phiên họp toàn thể tiếp theo của Hội đồng nhân quyền).

Giai đoạn 3: Theo dõi - Thực hiện, gồm 7 bước:

BƯỚC 1: THÔNG TIN RỘNG RÃI Gồm dịch các khuyến nghị nhân quyền sang các ngôn ngữ quốc gia; Công bố để có thể tiếp cận thông tin một cách rộng rãi; Hình thành các cơ sở dữ liệu mà công chúng có thể truy cập được, sử dụng báo chí trong nước, các chuyên mục dành riêng cho UPR trên các trang mạng Chính phủ.
BƯỚC 2: TẬP HỢP VÀ PHÂN TÍCH CÁC KHUYẾN NGHỊ Nhằm tạo điều kiện như ưu tiên việc thực hiện, phân công công việc cho các cơ quan liên quan, xác định nhu cầu hợp tác gồm nội bộ và bên ngoài; Phân tích các hệ lụy về nguồn lực như phân bổ ngân sách, nâng cao năng lực, nhu cầu hỗ trợ kỹ thuật...

BƯỚC 3: THAM VẤN CẤP QUỐC GIA

Tham vấn cấp quốc gia nhằm phân tích các vấn đề nhân quyền, xác định các lĩnh vực ưu tiên được quan tâm, xác định các cơ hội và thách thức, trao đổi quan điểm và kinh nghiệm cách tốt nhất để giải quyết các vấn đề và xây dựng các giải pháp phù hợp. Việc tham vấn cấp quốc gia được tiến hành với các cơ quan ở cấp quốc gia, giữa Chính phủ và các đối tượng thuộc xã hội dân sự, và với các đối tượng khác có quan tâm...

BƯỚC 4: CHUẨN BỊ LỘ TRÌNH/KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

Bao gồm việc làm rõ các mục tiêu và ưu tiên thực hiện, việc phân công nhiệm vụ giữa các cơ quan quốc gia, xác định những hệ lụy và phân bổ nguồn lực, đặt ra thời hạn thực hiện, xây dựng các chuẩn nhằm đánh giá tiến độ, có thể được tích hợp vào các kế hoạch phát triển quốc gia.

BƯỚC 5: CÁC CƠ CHẾ BÁO CÁO VÀ PHỐI HỢP CẤP QUỐC GIA

Bao gồm việc chủ trì, phối hợp, tham vấn, giám sát thực hiện các khuyến nghị từ các cơ chế UPR; Chuẩn bị các báo cáo định kỳ cho các tổ chức hiệp ước; Chuẩn bị báo cáo UPR quốc gia để nộp lên Hội đồng nhân quyền; Cơ chế này có thể giúp kiểm nghiệm hiệu quả của quá trình và tối ưu hóa việc sử dụng các nguồn lực (con người, tài chính).

BƯỚC 6: KIỂM TRA VÀ GIÁM SÁT QUÁ TRÌNH**BƯỚC 7: BÁO CÁO TIẾN ĐỘ**

Bước 6 và 7 cần xây dựng các cơ chế hiệu quả nhằm thu thập và phân tích dữ liệu, sử dụng các chuẩn đã xác định để đánh giá tiến độ; Báo cáo tiến độ, xem xét chuẩn bị báo cáo tiến độ giữa kỳ tự nguyện, xem xét nộp báo cáo định kỳ về tiến độ lên Hội đồng nhân quyền (theo mục 6 dành riêng cho UPR); Cuối cùng là báo cáo trong các kỳ tiếp theo.

1.4.3. Một số đánh giá về quá trình thực thi trên thế giới

Theo đánh giá của Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc, Cơ chế UPR chu kỳ đầu (2006-2011) đã đạt được một số khía cạnh đáng khích lệ như sau: Báo cáo của Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc đã ghi nhận có sự tham gia của 100% các quốc gia thành viên, trong đó 98% các quốc gia có báo cáo ở dạng văn bản. Việc nộp báo cáo dạng văn bản về quan điểm của các bên về các khuyến nghị đang trở thành thông lệ. Các báo cáo giữa kỳ tự nguyện về tình hình thực hiện các khuyến nghị đang ngày càng phổ biến. Có tới 80% đại diện cấp Bộ và các tổ chức xã hội dân sự đã tham dự trong mọi giai đoạn của quy trình UPR. [44]

Về ý nghĩa, Cơ chế UPR đã mở ra cơ hội mới cho đối thoại và hợp tác giữa các đối tượng khác nhau trong cơ chế bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền quốc tế như giữa các quốc gia, các cơ quan nhân quyền quốc gia, các tổ chức xã hội dân sự, các cơ quan trong hệ thống của Liên Hợp quốc... Qua đó, đã nâng cao nhận thức và tăng cường khái niệm về tính phổ quát của nhân quyền, đồng thời đặt nền móng cho sự phát triển của hệ thống thu thập thông tin bền vững về quyền con người trên phạm vi toàn cầu.

UPR là một sáng tạo đáng kể của Hội đồng nhân quyền dựa trên việc đối xử bình đẳng với tất cả quốc gia. Cơ chế này cũng tạo cơ hội để tất cả các nước tuyên bố họ đã hành động như thế nào để cải thiện tình hình nhân quyền ở nước mình và khắc phục những thách thức đối với việc thụ hưởng quyền con người. UPR cũng bao gồm việc chia sẻ những thực hành tốt về nhân quyền trên toàn cầu. Hiện nay, đây là cơ chế độc nhất mà không có cơ chế nào tương tự.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy việc thực hiện Cơ chế UPR vẫn còn một số tồn tại, thách thức như:

- Tồn tại khoảng cách giữa thực tế việc thực hiện các khuyến nghị và các nghĩa vụ khác, cũng như thực hiện các cam kết/lời hứa của các quốc gia;

- Khuyến nghị của một số quốc gia thường mơ hồ, khó thực hiện trong khi đó, quan điểm phản hồi của các quốc gia liên quan đến một số khuyến nghị cần phải thực hiện đôi khi không rõ ràng, không có tính gắn kết;

- Một số khuyến nghị đã bị quốc gia đang được xem xét bác bỏ ngay cả khi chúng phản ánh những vi phạm nhân quyền nghiêm trọng;

- Đã có những hành động trả thù của các quốc gia đối với những tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình UPR, điều này thể hiện sự đi ngược với tinh thần của UPR...;

- Ngoài ra, nguồn lực để thực hiện các khuyến nghị của các quốc gia rất hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế thế giới, tình trạng khủng hoảng nợ công tại châu Âu đang lan rộng ra nhiều quốc gia, tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu, xung đột sắc tộc, tranh chấp biên giới, lãnh thổ... với những nguy cơ tiềm ẩn phức tạp, khó lường, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền con người trên phạm vi toàn cầu.

Chương 2

VIỆT NAM VÀ CƠ CHẾ ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KỲ TOÀN THỂ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI CỦA LIÊN HỢP QUỐC

2.1. Khái quát quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về quyền con người

Quyền con người là sự kết tinh những giá trị cao đẹp nhất trong nền văn minh của nhân loại, là thành quả của cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ của tất cả các dân tộc nhằm giải phóng con người khỏi mọi áp bức bất công. Việt Nam từng là nạn nhân của chế độ thực dân cũ và mới và đã phải trả giá bằng máu và nước mắt mới giành được độc lập, tự do cho Tổ quốc. Nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam hiểu rất rõ giá trị của độc lập, chủ quyền quốc gia và quyền con người. Chỉ có tiền đề dân tộc được tôn trọng thì quyền con người mới có điều kiện được bảo đảm.

Kế thừa và phát huy những giá trị nhân văn cao cả của chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và truyền thống văn hóa dân tộc, Đảng và Nhà nước ta luôn xác định quyền con người là giá trị chung của nhân loại, quan điểm nhất quán và xuyên suốt về quyền con người là giải phóng con người khỏi áp bức, bóc lột, đem lại tự do, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Con người và quyền con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng đất nước; bảo đảm và thúc đẩy quyền con người là nhân tố quan trọng cho sự phát triển bền vững vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, đóng góp vào cuộc đấu tranh chung vì mục tiêu hoà bình và tiến bộ xã hội của nhân dân yêu chuộng hoà bình trên thế giới.

Giống như ở nhiều quốc gia khác, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã xác định những tư tưởng và đường lối chỉ đạo về quyền con người làm cơ sở cho việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người trên thực tế. Nhìn chung, có thể

thấy rằng, các quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước ta về quyền con người được hình thành, đúc rút từ các yếu tố: Lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc; Truyền thống, bản sắc văn hoá Việt Nam; Nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Những nguyên tắc và tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người được hầu hết các dân tộc trên thế giới thừa nhận; Thực tiễn và những yêu cầu đặt ra trong công cuộc đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển đất nước - các quan điểm này được thể hiện đậm nét trong các văn kiện của Đảng (Cương lĩnh chính trị, Nghị quyết, Chỉ thị) và văn kiện của các cơ quan nhà nước (Báo cáo của Chính phủ, Sách trắng của Bộ Ngoại giao...). [6]

Đây chính là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện cơ chế thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã tham gia cũng như đảm bảo cho việc chuẩn bị các nội dung trong bản báo cáo UPR của Việt Nam năm 2009 và chuẩn bị cho báo cáo UPR chu kỳ lần thứ hai sắp tới.

Ngày 12/7/1992 Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị 12 – CT/TW về vấn đề quyền con người. Sau 18 năm thực hiện, ngày 20/7/2010, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 44 CT/TW về Công tác nhân quyền trong tình hình mới. Ngày 14/03/2011, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ra Quyết định số 366/QĐ-TTg ban hành “Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị 44 CT/TW” với mục đích tổ chức quán triệt sâu sắc nội dung Chỉ thị và đánh giá kết quả đã đạt được trong công tác nhân quyền ở cơ sở, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị 44, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, đặc điểm, tình hình của từng cơ quan. [4], [5]

Tháng 12/1986, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đã quyết định đường lối đổi mới, mở ra thời kỳ có tính bước ngoặt cả về lý luận và thực tiễn đối với sự nghiệp xây dựng đất nước theo định hướng XHCN. Những quan điểm đổi mới của Đại hội rất toàn diện, bao gồm cả nhận thức về con

người và quyền con người. Nghị quyết Đại hội khẳng định phương hướng: “Thực hiện dân chủ XHCN, tôn trọng và bảo đảm quyền công dân”, đồng thời lần đầu tiên khẩu hiệu “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra; tất cả vì dân và do dân” được nêu lên một cách chính thức trong văn kiện của Đảng. Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, tháng 6/1991, những quan điểm, nhận thức về quyền con người tiếp tục được thể hiện trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH và Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000: “Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người”.

Chỉ thị 12/CT-TW ngày 12/7/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng đã chính thức hoàn thiện quan điểm của Đảng ta về quyền con người. Theo Chỉ thị, những quan điểm cốt lõi của Đảng về quyền con người bao gồm:

- Quyền con người là giá trị chung của nhân loại;
- Trong xã hội có phân chia giai cấp đối kháng, quyền con người có tính giai cấp sâu sắc;
- Giải phóng con người phải gắn liền với giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội;
- Dưới chế độ XHCN, lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội kết hợp chặt chẽ với nhau;
- Quyền dân chủ, tự do của mỗi cá nhân không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm công dân;
- Quyền con người gắn với quyền dân tộc cơ bản và thuộc phạm vi chủ quyền quốc gia;
- Quyền con người luôn gắn với lịch sử, truyền thống và phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, văn hóa của đất nước;

- Hợp tác, thiện chí trên cơ sở giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, đồng thời kiên quyết đấu tranh với các âm mưu, thủ đoạn lợi dụng nhân quyền để chống phá Việt Nam.

Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX năm 2001, lần đầu tiên vấn đề quyền con người được đề cập trên cả hai phương diện đối nội và đối ngoại trong văn kiện của Đảng: “Chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia”. Nếu như Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đề cập tới quyền con người như là sự khẳng định những giá trị trong mục tiêu lý tưởng của Đảng thì Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã đề ra các biện pháp bảo đảm và thúc đẩy các quyền cơ bản của con người: “Phát huy dân chủ, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN”, đặc biệt là “Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người; đẩy mạnh cải cách tư pháp”. Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng cũng tiếp tục nhấn mạnh: “Chủ động tham gia cuộc đấu tranh chung vì quyền con người. Sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan về vấn đề nhân quyền. Kiên quyết làm thất bại các âm mưu, hành động xuyên tạc và lợi dụng các vấn đề “dân chủ”, “nhân quyền”, “dân tộc”, “tôn giáo” hòng can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và ổn định chính trị của Việt Nam”. Các quan điểm này một lần nữa được khẳng định trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam. [12], [14]

Năm 2010, trước những hạn chế, yếu kém, có lúc, có nơi còn bị động, lúng túng trong công tác bảo vệ và đấu tranh về nhân quyền, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị 44 - CT/TW ngày 20/7/2010 về công tác nhân quyền trong tình hình mới. Chỉ thị nhấn mạnh nhằm đảm bảo ngày

càng tốt hơn các quyền cơ bản của nhân dân, xây dựng một nhà nước Việt Nam XHCN, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh đồng thời chủ động ngăn chặn âm mưu sử dụng vấn đề nhân quyền để chống phá cách mạng Việt Nam. Các quan điểm cơ bản của Đảng về quyền con người tiếp tục được cụ thể hóa trong các văn kiện quan trọng của Nhà nước như Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam, các báo cáo quốc gia tình hình thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người theo yêu cầu của các ủy ban công ước và được thể hiện một cách khá toàn diện trong Báo cáo UPR năm 2009. [26]

Quan điểm của Đảng và Nhà nước ta trong các văn kiện nêu trên là hoàn toàn nhất quán và về cơ bản thể hiện những nội dung sau:

- *Quyền con người là giá trị chung của toàn nhân loại*

Theo Chỉ thị số 12/CT/TW ngày 12-7-1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng: “Quyền con người là thành quả của cuộc đấu tranh lâu dài qua các thời đại của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới, và cũng là thành quả của cuộc đấu tranh của loài người làm chủ thiên nhiên; qua đó, quyền con người trở thành giá trị chung của nhân loại”. Về vấn đề này, trong bài phát biểu tại Hội nghị Thế giới về nhân quyền lần thứ 2 tổ chức tại Viên (Áo), tháng 6 năm 1993, Phái đoàn Việt Nam cũng khẳng định: Quyền con người là một phạm trù tổng hợp, vừa là “chuẩn mực tuyệt đối” mang tính phổ biến, vừa là “sản phẩm tổng hợp của một quá trình lịch sử lâu dài”. Quan điểm coi quyền con người là giá trị chung của toàn nhân loại về cơ bản cũng là quan điểm chung của cộng đồng quốc tế.

- *Trong xã hội có phân chia giai cấp, khái niệm nhân quyền mang tính giai cấp*

Theo Chỉ thị số 12/CT/TW ngày 12-7-1992 của Ban Bí thư TW Đảng: "Trong xã hội có phân chia giai cấp đối kháng, khái niệm nhân quyền mang

tính giai cấp sâu sắc". Cũng liên quan đến vấn đề này, Chỉ thị số 41/2004/CT-TTg ngày 02-12-2004 của Thủ tướng Chính phủ khẳng định: "...cuộc đấu tranh trên vấn đề nhân quyền là cuộc đấu tranh mang tính giai cấp sâu sắc, sẽ diễn ra liên tục, lâu dài và quyết liệt". Xét về bản chất, nhân quyền là những giá trị chung của toàn nhân loại, là sự kết tinh của những giá trị văn hóa tốt đẹp nhất của tất cả các dân tộc sau một quá trình phát triển lịch sử lâu dài, song vấn đề quyền con người đã luôn mang tính chính trị và bị chính trị hóa. Do đó, việc giải thích và áp dụng quyền con người thường thể hiện rất rõ sự khác biệt về ý thức hệ. Cụ thể, các nước tư bản thường nhấn mạnh và đôi khi cực đoan hóa các quyền dân sự, chính trị của cá nhân, trong khi khối các nước xã hội chủ nghĩa trước đây thường đề cao các quyền tập thể và các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa, trong khi có lúc coi nhẹ các quyền cá nhân và các quyền dân sự, chính trị.

- Quyền con người vừa có tính phổ biến, vừa có tính đặc thù, phụ thuộc vào truyền thống, đặc điểm và trình độ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của mỗi quốc gia

Quyền con người luôn luôn gắn liền với lịch sử, truyền thống và phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, văn hoá của đất nước. Do vậy, không thể áp đặt hoặc sao chép máy móc các tiêu chuẩn, mô thức của nước này cho nước khác. Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam cũng khẳng định: "...quyền con người vừa mang tính phổ biến, thể hiện khát vọng chung của nhân loại, được ghi trong Hiến chương của Liên Hợp quốc, vừa có tính đặc thù đối với từng xã hội và cộng đồng", do đó: "...khi tiếp cận và xử lý vấn đề quyền con người cần kết hợp hài hòa các chuẩn mực, nguyên tắc chung của luật pháp quốc tế với những điều kiện đặc thù về lịch sử, chính trị, kinh tế - xã hội, các giá trị văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán của mỗi quốc gia và khu vực. Không một nước nào có quyền áp đặt mô hình chính trị, kinh tế, văn hoá của mình cho một quốc gia khác".

- *Quyền con người và quyền dân tộc cơ bản là thống nhất*

Trong Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam khẳng định: "...quyền thiêng liêng, cơ bản nhất của con người là quyền được sống trong độc lập, tự do, quyền được tự quyết định vận mệnh của mình". Quan điểm kể trên xuất phát từ thực tế là trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước, dân tộc Việt Nam đã nhiều lần bị các thế lực nước ngoài đô hộ và phải gánh chịu những hy sinh to lớn trong những cuộc đấu tranh bất khuất, kiên cường qua nhiều thế kỷ để giành độc lập dân tộc và tự do của Tổ quốc.

Ngay từ khi ra đời, Đảng ta đã đặc biệt chú trọng và quan tâm đến vấn đề dân chủ, nhân quyền, xem đó là mục đích tối thượng của đường lối cách mạng. Mục tiêu của Đảng Cộng sản là lãnh đạo giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn thể dân tộc giành độc lập dân tộc, ai cũng có cơm ăn áo mặc, được học... Đó chính là các quyền và tự do cơ bản của mỗi người, cộng đồng và dân tộc. Liên quan đến vấn đề trên, ở cấp độ quốc tế, quyền tự quyết dân tộc đã được khẳng định trong Hiến chương Liên Hợp quốc và tại Điều 1 của cả hai điều ước quốc tế cơ bản nhất của Liên Hợp quốc về quyền con người là Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR). Năm 1960, Đại hội đồng Liên Hợp quốc đã thông qua Tuyên bố về trao trả độc lập cho các nước và dân tộc thuộc địa, trong đó khẳng định quyền tự quyết dân tộc là một trong những quyền con người cơ bản.

- *Quyền con người có nguồn gốc tự nhiên nhưng phải được pháp luật quy định*

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH năm 1991 của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: "Nhà nước định ra các đạo luật nhằm xác định các quyền công dân và quyền con người...". Để được hiện thực hóa trên thực tế, quyền con người, quyền công dân phải được quy

định trong pháp luật, đảm bảo quyền con người được ghi nhận, hiện thực hóa và được bảo vệ. Thông qua pháp luật, không chỉ các quyền con người, quyền công dân mà cả những nghĩa vụ của những chủ thể có liên quan được xác lập, tạo thành khuôn khổ pháp lý cho việc tôn trọng, thực hiện và bảo vệ các quyền con người, quyền công dân trên thực tế. So sánh trên thế giới, việc pháp điển hóa các quyền tự nhiên thành các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế về quyền con người diễn ra một cách có hệ thống kể từ khi Liên Hợp quốc ra đời. Quá trình pháp điển hóa như vậy cũng diễn ra ở hầu hết các quốc gia, trong đó có Việt Nam, cho thấy sự thống nhất về nhận thức của cộng đồng quốc tế về vai trò và tầm quan trọng của pháp luật với việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người.

- Quyền không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm

“Quyền dân chủ, tự do của mỗi cá nhân không tách rời nghĩa vụ và trách nhiệm công dân. Dân chủ phải đi đôi với kỷ cương, pháp luật. Mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đồng thời thực hiện chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích Tổ quốc, của nhân dân”. Sách trắng về thành tựu về quyền con người của Việt Nam cũng khẳng định: “...các quyền và tự do của mỗi cá nhân chỉ có thể được bảo đảm và phát huy trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích chung của dân tộc và cộng đồng; quyền lợi phải đi đôi với nghĩa vụ đối với xã hội”. [4]

Trong luật nhân quyền quốc tế, khoản 1 Điều 29 Tuyên ngôn nhân quyền quốc tế nêu rõ rằng: “Tất cả mọi người đều có những nghĩa vụ với cộng đồng mà ở đó nhân cách của bản thân họ có thể phát triển một cách tự do và đầy đủ”. Còn theo khoản 2 thì khi hưởng thụ các quyền và tự do của mình, mọi người chỉ phải tuân thủ những hạn chế do luật định, nhằm mục đích bảo đảm sự công nhận và tôn trọng thích đáng đối với các quyền và tự do của người khác cũng như nhằm đáp ứng những yêu cầu chính đáng về đạo đức, trật tự công cộng và phúc

lợi chung trong một xã hội dân chủ”. Tuyên ngôn về quyền và trách nhiệm của các cá nhân, các nhóm và các tổ chức xã hội được Đại hội đồng Liên Hợp quốc thông qua năm 1998 (Điều 17) cũng nêu rằng: “Trong khi thực hiện các quyền và tự do trong Tuyên ngôn này, mọi người phải chịu những giới hạn nhất định theo nghĩa vụ quốc tế và do pháp luật quy định vì mục đích bảo đảm việc công nhận và tôn trọng các quyền và tự do của người khác và đáp ứng những đòi hỏi của đạo đức, trật tự công cộng và phúc lợi chung trong một xã hội dân chủ”.

- Các quyền con người cần được tôn trọng và bảo đảm một cách bình đẳng

Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam khẳng định: “...cần tiếp cận một cách toàn diện tất cả các quyền con người về dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá trong một tổng thể hài hoà, không được xem nhẹ bất cứ quyền nào. Đồng thời, các quyền và tự do của mỗi cá nhân chỉ có thể được bảo đảm và phát huy trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích chung của dân tộc và cộng đồng... Việc chỉ ưu tiên hoặc tuyệt đối hóa các quyền dân sự, chính trị và một số quyền tự do cá nhân, không quan tâm thích đáng đến quyền phát triển, các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá của cả cộng đồng là cách đề cập phiến diện, không phản ánh đầy đủ bức tranh toàn cảnh về quyền con người”. Về vấn đề trên, quan điểm chung trên thế giới cho rằng, một trong những tính chất cơ bản của quyền con người là tính không thể phân chia (indivisible), thể hiện ở chỗ các quyền con người đều có tầm quan trọng như nhau, về nguyên tắc không có quyền nào được coi là có giá trị cao hơn quyền nào. Việc tước bỏ hay hạn chế bất kỳ quyền con người nào đều tác động tiêu cực đến nhân phẩm, giá trị và sự phát triển của con người.

- Tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trước hết là trách nhiệm của mỗi quốc gia

Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam khẳng định: “...việc bảo đảm và thúc đẩy quyền con người trước hết là trách nhiệm và quyền

hạn của mỗi quốc gia. Các quốc gia có trách nhiệm xây dựng hệ thống pháp luật trong nước phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, đặc biệt là Hiến chương Liên Hợp quốc có tính đến hoàn cảnh của mỗi nước để bảo đảm cho người dân được thụ hưởng quyền con người một cách tốt nhất”.

Về vấn đề trên, quan điểm chung trên thế giới cho rằng, chủ thể cơ bản có trách nhiệm bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người là các nhà nước mà cụ thể là các chính phủ, các cơ quan nhà nước khác cùng các viên chức hay những người làm việc cho các cơ quan nhà nước (nhóm này được gọi chung là các chủ thể nhà nước. Tuyên ngôn về quyền và trách nhiệm của các cá nhân, các nhóm và các tổ chức xã hội trong việc thúc đẩy và bảo vệ các quyền và tự do cơ bản cũng nhấn mạnh trách nhiệm và nghĩa vụ của Nhà nước trong việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người và các tự do cơ bản.

- Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người gắn liền với việc bảo vệ và thúc đẩy hòa bình, ổn định, an ninh, bình đẳng và cuộc sống phồn vinh ở mỗi quốc gia và trên thế giới.

Sách trắng về thành tựu nhân quyền của Việt Nam khẳng định: “Trong một thế giới tùy thuộc lẫn nhau, các quyền con người chỉ có thể được tôn trọng và bảo vệ trong một môi trường hòa bình, an ninh, bình đẳng và phát triển bền vững, trong đó các giá trị nhân bản được tôn trọng và bảo vệ. Cuộc đấu tranh vì các quyền con người cần tiến hành đồng thời với các biện pháp ngăn chặn các cuộc chiến tranh, xung đột, khủng bố, nghèo đói, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia... đang hàng ngày, hàng giờ đe dọa hòa bình, an ninh, độc lập và phồn vinh của mọi quốc gia, ngăn cản việc thúc đẩy và bảo vệ quyền con người trên toàn thế giới”.

Báo cáo quốc gia UPR năm 2009 của Việt Nam về thực hiện quyền con người ở Việt Nam khẳng định: “Qua thực tiễn, Nhà nước và nhân dân Việt Nam hiểu rõ quyền con người gắn với độc lập, hòa bình, dân chủ và

phát triển. Việc duy trì một môi trường hòa bình, ổn định từ khi đất nước thống nhất năm 1975 đến nay là một thành tựu to lớn và cũng là nền tảng vững chắc cho việc bảo vệ và thực hiện các quyền con người ở Việt Nam. Trong công cuộc Đổi mới, những điều chỉnh vĩ mô và các chương trình kinh tế xã hội được chú trọng nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế, bảo đảm ngày càng tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Những kết quả này đã tạo tiền đề cần thiết cho việc thực hiện các quyền của người dân trên mọi lĩnh vực”. Thực tế, trong tình hình bối cảnh quốc tế và trong khu vực ngày càng diễn biến phức tạp cho thấy: mối quan hệ gắn bó giữa việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người với việc bảo vệ và thúc đẩy hòa bình, ổn định, an ninh, bình đẳng và cuộc sống phồn vinh ở mỗi quốc gia và trên thế giới, và tăng trưởng kinh tế không thể có được trong bối cảnh hỗn loạn, bất ổn định về chính trị, chia rẽ do bất bình đẳng trong xã hội.

- Đối thoại và hợp tác quốc tế là yêu cầu cần thiết, khách quan để bảo vệ và thúc đẩy quyền con người

Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam khẳng định: “Do khác biệt về hoàn cảnh lịch sử, chế độ chính trị, trình độ phát triển, giá trị truyền thống văn hóa... nên cách tiếp cận về quyền con người của mỗi quốc gia có thể khác nhau. Việc hợp tác và đối thoại giữa các quốc gia để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là một yêu cầu cần thiết và khách quan. Việt Nam ủng hộ việc tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nhân quyền trên cơ sở đối thoại bình đẳng, xây dựng, tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, vì mục tiêu chung là thúc đẩy và bảo vệ ngày càng tốt hơn các quyền con người. Việt Nam cũng cho rằng không nước nào có quyền sử dụng vấn đề nhân quyền làm công cụ can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia, gây đối đầu, gây sức ép chính trị, thậm chí sử dụng vũ lực hoặc làm điều kiện trong quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại... với nước khác”.

“Việt Nam hết sức coi trọng đối thoại và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người. Đối thoại và hợp tác quốc tế vừa là đòi hỏi của quá trình hội nhập quốc tế, vừa giúp tăng cường hiểu biết lẫn nhau; qua đối thoại và hợp tác quốc tế, Việt Nam đã giúp bạn bè và cộng đồng quốc tế hiểu hơn về tình hình và hoàn cảnh thực tế của Việt Nam, vừa là cơ hội để Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của các nước trong việc xây dựng và thực thi pháp luật, bảo đảm tốt hơn các quyền con người ở Việt Nam và đóng góp vào sự nghiệp bảo vệ quyền con người trong khu vực và trên thế giới”. [3]

- Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người là mục tiêu của Đảng và Nhà nước Việt Nam, là yêu cầu trong xây dựng Nhà nước pháp quyền và là động lực cho việc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nguyên Tổng bí thư Đỗ Mười đã từng nhấn mạnh: “Chúng ta phải nhận thức cho thật rõ quyền con người, nói một cách cụ thể hơn, việc bảo vệ và tăng cường sự hưởng thụ quyền con người ở nước ta, là sự nghiệp của Đảng ta, của Nhà nước và nhân dân ta... Sách trắng về thành tựu quyền con người của Việt Nam khẳng định: “Nhà nước Việt Nam luôn xác định con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp xây dựng đất nước. Nhà nước Việt Nam khẳng định con người là trung tâm của các chính sách kinh tế - xã hội, thúc đẩy và bảo vệ quyền con người là nhân tố quan trọng cho sự phát triển bền vững, bảo đảm thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước. Mọi chủ trương, đường lối, chính sách của Việt Nam đều nhằm phấn đấu cho mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, tất cả vì con người và cho con người”. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X năm 2006 cũng nêu rõ: “Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân là yêu cầu bức thiết của xã hội; Nhà nước phải thể chế hoá và tổ chức thực hiện có hiệu quả quyền công dân, quyền con người”. Tại Đại hội lần thứ XI năm 2011, lần đầu tiên

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH xác định mục tiêu của việc xây dựng công cuộc phát triển đất nước là nhằm khơi dậy và bảo đảm phẩm giá con người, con người là chủ thể phát triển, và tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn liền con người với quyền và lợi ích của dân tộc và quyền làm chủ của nhân dân, khẳng định quyền được thông tin và quyền tự do sáng tạo của công dân. [6]

Báo cáo quốc gia UPR việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam nêu rõ: “Trải qua lịch sử đấu tranh giành độc lập, tự do, nhân dân Việt Nam trân trọng giá trị thiêng liêng của các quyền con người, trước hết là quyền dân tộc tự quyết, quyền tự do quyết định vận mệnh của mình, quyền được sống trong sự tôn trọng nhân phẩm. Bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946 khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, sau này là nước CHXH Việt Nam đã khắc ghi những quyền này. Qua quá trình hoàn thiện để đáp ứng tình hình đất nước, các bản Hiến pháp năm 1959, 1980 và đặc biệt là Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) không chỉ thừa nhận và bảo đảm đầy đủ các quyền con người, quyền công dân phù hợp với luật pháp quốc tế mà còn khẳng định rõ: “Nhà nước Việt Nam là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân, có trách nhiệm bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân”. Nhà nước coi con người là mục tiêu và động lực của mọi chính sách phát triển kinh tế - xã hội...”

Có thể khẳng định rằng: Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam coi việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người là mục tiêu nhất quán của chế độ, là yêu cầu trong xây dựng Nhà nước pháp quyền và là động lực cho việc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quan điểm của Đảng, Nhà nước Việt Nam về quyền con người về cơ bản là trùng lặp với quan điểm của cộng đồng quốc tế trên lĩnh vực này.

2.2. Tổ chức và thực hiện cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể chu kỳ I ở Việt Nam

2.2.1. Xây dựng và bảo vệ báo cáo đánh giá định kỳ toàn thể của Việt Nam năm 2009

Xuất phát từ những quan điểm, chính sách về quyền con người đã nêu trên, Nhà nước Việt Nam đã sớm ủng hộ và triển khai thực hiện UPR. Bản báo cáo UPR của Việt Nam đã được bảo vệ thành công tại Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc vào ngày 8 tháng 5 năm 2009. Việt Nam trở thành thành viên thứ 74 của Liên Hợp quốc hoàn thành một cách tốt đẹp nghĩa vụ kiểm điểm định kỳ tại Hội đồng.

Phiên thông qua Báo cáo UPR năm 2009 của Việt Nam kéo dài trên 60 phút và được chia thành 3 phần chính: phát biểu của đoàn Việt Nam, phát biểu của các nước, và phát biểu của các tổ chức phi chính phủ. Đã có 28 nước và 9 tổ chức phi chính phủ ghi tên phát biểu. Đoàn Việt Nam do Thứ trưởng thường trực Bộ Ngoại giao Phạm Bình Minh dẫn đầu đã có bài phát biểu tiếp thu những ý kiến đóng góp của cộng đồng quốc tế và trả lời một số vấn đề mà các nước quan tâm. Tất cả phát biểu của các thành viên Liên Hợp quốc đều đánh giá cao Báo cáo của Nhóm làm việc về UPR Việt Nam, cũng như những cam kết của chính phủ Việt Nam trong việc thực hiện các khuyến nghị tích cực bảo đảm và thúc đẩy các quyền con người ở Việt Nam. Kết thúc phiên họp lúc 16 giờ 15 phút, Đại sứ Alex, Chủ tịch Hội đồng nhân quyền chúc mừng Việt Nam đã hoàn thành toàn bộ báo cáo kiểm điểm định kỳ và Hội đồng nhân quyền đã nhất trí thông qua Báo cáo của Nhóm làm việc về UPR của Việt Nam [3].

Về phương pháp soạn thảo Báo cáo UPR, quy trình soạn thảo Báo cáo, Việt Nam đã thành lập Ban soạn thảo theo cơ chế Nhóm công tác liên ngành với sự tham gia của các cơ quan liên quan trực tiếp đến việc bảo vệ

và thực hiện quyền con người trong đó Bộ Ngoại giao là cơ quan đầu mối soạn thảo Báo cáo.

Về chuẩn bị cho quá trình xây dựng báo cáo, tổ chức tham vấn ý kiến về báo cáo, Việt Nam đã cử nhiều đoàn đi học hỏi kinh nghiệm quốc tế về soạn thảo báo cáo, tổ chức các hội thảo trong nước có sự tham gia của các chuyên gia Liên Hợp quốc và một số quốc gia đã bảo vệ báo cáo nhằm giới thiệu về UPR và kinh nghiệm làm báo cáo của các quốc gia này như tham dự Hội thảo tập huấn do Liên Hợp quốc tổ chức và dự các phiên bảo vệ báo cáo UPR tại Hội đồng nhân quyền; tổ chức các hội thảo trong nước có sự tham dự của chuyên gia Liên Hợp quốc và một số nước đã bảo vệ báo cáo nhằm giới thiệu về cơ chế UPR và kinh nghiệm làm báo cáo của các nước.

Trong quá trình soạn thảo Báo cáo, Nhóm công tác liên ngành đã tổ chức tham vấn lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan Chính phủ, đoàn thể nhân dân, chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội. Quá trình tham vấn là cơ hội đối thoại cởi mở, thẳng thắn giữa Nhóm soạn thảo và các tổ chức xã hội có tính đại diện rộng rãi, trong đó có: Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Hội Nhà báo Việt Nam, Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội Bảo vệ Quyền Trẻ em Việt Nam, Hội Cựu chiến binh, Viện Nghiên cứu Quyền con người, Hội Nông dân, Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam.

Nội dung Báo cáo quốc gia của Việt Nam gồm 5 phần chính: phương pháp soạn thảo Báo cáo quốc gia, thông tin cơ bản về Việt Nam, bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ở cấp quốc gia, các kinh nghiệm thành công và thách thức, các ưu tiên quốc gia và cam kết [3].

Trong phiên đối thoại trực tiếp bảo vệ Báo cáo quốc gia, Việt Nam đã nhận được ý kiến trao đổi của các phái đoàn đến từ các quốc gia thành viên Liên Hợp quốc. Nhìn chung Hội đồng nhân quyền và các quốc gia đều ghi nhận những thành tựu của Việt Nam qua hơn 20 năm thực hiện chính sách đổi mới, nhất là trên các mặt xóa đói giảm nghèo, chăm sóc y tế, giáo dục và nâng cao đời sống của người dân Việt Nam, đánh giá cao thái độ nghiêm túc, hợp tác, cởi mở trao đổi kinh nghiệm với các quốc gia trong việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam.

Cũng trong phiên đối thoại trực tiếp, còn có một số ý kiến dựa trên thông tin sai lệch, phản ánh không khách quan tình hình dân chủ và đảm bảo quyền con người ở Việt Nam. Trên tinh thần đối thoại, Việt Nam đã khẳng định chính sách rõ ràng, nhất quán của Nhà nước Việt Nam, đồng thời cung cấp thông tin và trao đổi thẳng thắn đối với các ý kiến này của một số phái đoàn. Kết thúc phiên kiểm điểm, các quốc gia đã đưa ra 123 khuyến nghị đối với Việt Nam.

Đối với các khuyến nghị này, đoàn Việt Nam đã nghiên cứu và nhất trí chấp thuận 93 khuyến nghị, ghi nhận 4 khuyến nghị để nghiên cứu trả lời sau, 5 khuyến nghị thuộc nội dung những công việc Việt Nam đang thực hiện, bác bỏ 21 khuyến nghị không phù hợp.

Đối với các khuyến nghị được chấp nhận, Việt Nam đã và đang nghiêm túc nghiên cứu, xem xét để thực hiện với khả năng tốt nhất, trong đó có việc gia nhập một số điều ước quốc tế về quyền con người, hoàn thiện hơn nữa khuôn khổ pháp lý bảo đảm các quyền con người ở Việt Nam, đẩy mạnh triển khai các biện pháp đảm bảo quyền kinh tế, văn hóa, xã hội, quyền phụ nữ, trẻ em, dân tộc thiểu số miền núi...

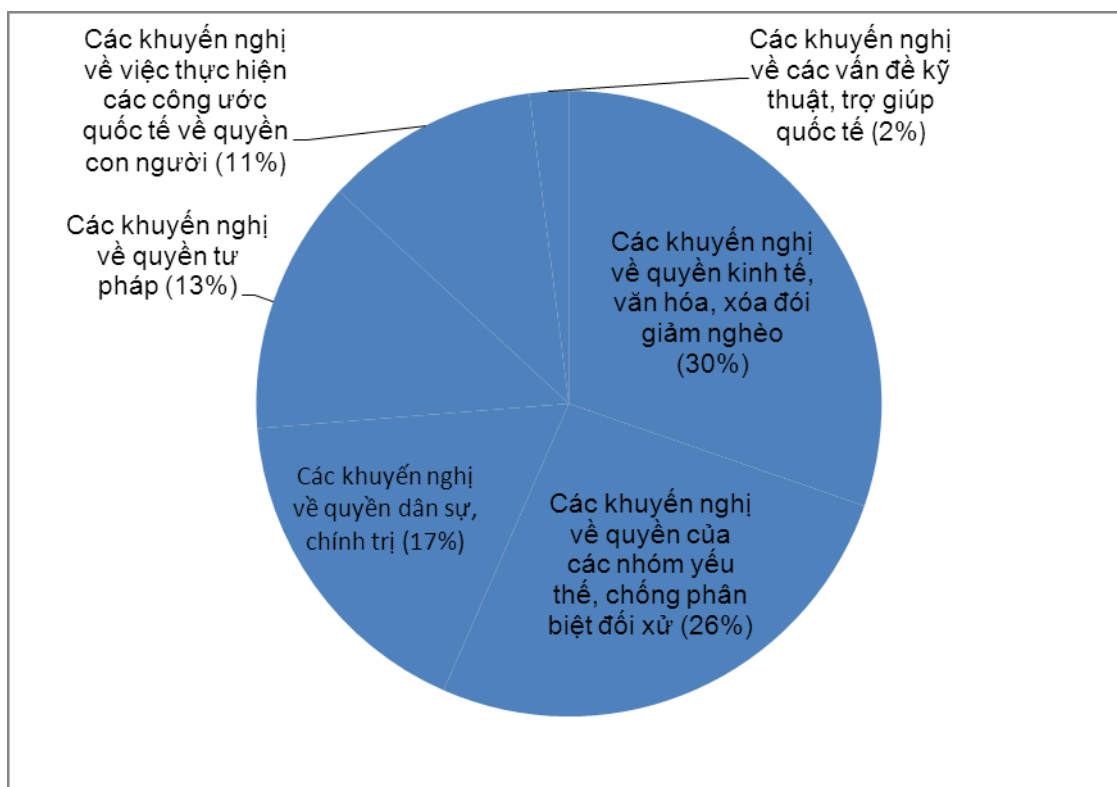
Bên cạnh các khuyến nghị được chấp nhận, Việt Nam cũng thể hiện sự

không ủng hộ đối với một số khuyến nghị được đưa ra không phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của Việt Nam hoặc dựa trên những thông tin không xác thực, thiếu khách quan về tình hình nhân quyền ở Việt Nam như các khuyến nghị liên quan đến quyền tự do ngôn luận, tự do bày tỏ chính kiến, tự do hội họp, tự do Internet, vấn đề án tử hình, việc tham gia một số điều ước quốc tế.... [39].

Trong số ít đại diện tổ chức phi chính phủ (NGO) như Tổ chức theo dõi nhân quyền (Human Rights Watch), Ân xá quốc tế (Amnesty International), tổ chức hải ngoại của Võ Văn Ái và Văn bút quốc tế đã cố tình lợi dụng diễn đàn để bôi nhọ hình ảnh Việt Nam, vu cáo Việt Nam đàn áp tôn giáo, hạn chế tự do ngôn luận, đòi Việt Nam thả các “tù nhân lương tâm”, hủy bỏ án tử hình... Những ý kiến lạc lõng của số người nói trên đã không nhận được sự đồng tình của tuyệt đại đa số các thành viên Hội đồng. Nhiều NGO quốc tế khác như Hội luật gia dân chủ thế giới, Hội đồng hòa bình thế giới và các NGO Việt Nam như Quỹ Hòa bình và phát triển, Hội kế hoạch hóa gia đình đã phát biểu ủng hộ các nỗ lực của chính phủ và nhân dân Việt Nam trong việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người ở Việt Nam.

2.2.2. Thực hiện các khuyến nghị theo cơ chế báo cáo đánh giá định kỳ toàn thể của Việt Nam

Sau khi thực hiện báo cáo UPR chu kỳ I, Việt Nam nhận được 93 khuyến nghị về nhân quyền [38]. Các khuyến nghị tập trung vào những lĩnh vực như phát triển kinh tế xã hội, xóa đói giảm nghèo, bảo đảm các quyền cơ bản của người dân, quyền của phụ nữ và trẻ em, dân tộc thiểu số, vấn đề y tế, giáo dục, đề nghị Việt Nam chia sẻ những kinh nghiệm tốt với các nước khác, nhất là các nước đang phát triển; khuyến khích Việt Nam tiếp tục tham gia những công ước, thỏa thuận quốc tế có liên quan đến việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người; tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật trong nước...



Biểu đồ 2.1: Các nhóm khuyến nghị về Báo cáo UPR của Việt Nam Chu kỳ I

Nguồn: UNDP (2010), Hội thảo “Việt Nam và các cơ chế của Liên Hợp quốc về quyền con người: Một số hoạt động hợp tác quốc tế hiện nay” tại Hà Nội.

Biểu đồ trên cho thấy, các khuyến nghị trên được đề xuất chia làm 6 nhóm:

- Các khuyến nghị về quyền kinh tế, văn hóa, xóa đói giảm nghèo (30%).
- Các khuyến nghị về quyền của các nhóm yếu thế, chống phân biệt đối xử (26%)
- Các khuyến nghị về quyền dân sự, chính trị (17%)
- Các khuyến nghị về quyền tư pháp (13%)
- Các khuyến nghị về việc thực hiện các công ước quốc tế về quyền con người (11%)
- Các khuyến nghị về các vấn đề kỹ thuật, trợ giúp quốc tế (2%).

Từ các khuyến nghị mà Việt Nam nhận được, Chính phủ Việt Nam hiện đã nghiêm túc nghiên cứu và xem xét tiến tới gia nhập một số công ước

quốc tế về quyền con người; xây dựng xây dựng lộ trình và kế hoạch để xem xét thông qua hoặc sửa đổi luật, hoàn thiện hơn nữa khuôn khổ pháp lý để bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền con người ở Việt Nam; thực hiện các biện pháp nhằm tăng cường các biện pháp đảm bảo quyền kinh tế, văn hóa, xã hội, quyền phụ nữ, trẻ em, dân tộc thiểu số miền núi; các chương trình xóa đói giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, hỗ trợ đời sống đồng bào dân tộc, đồng thời tiếp tục học tập và chia sẻ kinh nghiệm với các nước...

Theo sự chỉ đạo, phân công của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, Ngành liên quan thực hiện các khuyến nghị, định kỳ 6 tháng một lần báo cáo kết quả với Chính phủ, trong đó Văn phòng chỉ đạo quốc gia về nhân quyền được phân công giao nhiệm vụ chủ trì đôn đốc thực hiện các khuyến nghị. Các Bộ, Ngành đã hoàn thiện và gửi báo cáo kết quả việc thực hiện các khuyến nghị, Bộ Ngoại giao xây dựng Đề án, kế hoạch của Nhóm công tác liên ngành để tổ chức tham vấn lấy ý kiến đóng góp của các cơ quan Chính phủ, đoàn thể nhân dân, chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội.

Tuy nhiên, trong số các khuyến nghị nhận được, cũng có những đòi hỏi hoặc khuyến nghị không phù hợp với tình hình và nhu cầu phát triển của Việt Nam, vì vậy không được phía Việt Nam chấp nhận. Ví dụ như khuyến nghị của Hoa Kỳ (đề nghị thực hiện cam kết với điều 50 và 69 của Hiến pháp 1992, các điều 19, 21 và 22 của ICCPR và điều 20 của Tuyên ngôn nhân quyền quốc tế cho phép các cá nhân tự do bày tỏ chính kiến và việc trả tự do cho tất cả các tù nhân lương tâm như Linh mục Nguyễn Văn Lý, Luật sư Nguyễn Văn Đài và Lê Thị Công Nhân, cũng như xóa bỏ những quy định không rõ ràng về an ninh quốc gia ở các Điều 84, 88 và 258 – Bộ luật Hình sự; khuyến nghị Việt Nam công nhận Liên minh Phật giáo Việt Nam và cho phép Liên minh này hoạt động độc lập với Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cũng như cho phép các nhánh của tín ngưỡng Hòa Hảo và Cao Đài được hoạt động;

Na Uy (khuyến nghị Việt Nam cho phép và công nhận các cá nhân, nhóm và các thành phần của xã hội có thể thúc đẩy quyền con người và bày tỏ quan điểm hoặc bất đồng quan điểm một cách công khai; đảm bảo truyền thông có thể hoạt động tự do và độc lập); New Zealand (khuyến nghị mời Báo cáo viên đặc biệt về tự do tôn giáo hay tín ngưỡng, tự do biểu đạt, tra tấn và bạo lực chống lại phụ nữ); Hà Lan (khuyến nghị bỏ các hạn chế trong sử dụng Internet); Mexico (khuyến nghị cân nhắc tích cực việc phê chuẩn công ước số 169 của ILO về người bản địa và các bộ lạc ở các nước độc lập)...

2.2.2.1. Những khuyến nghị được Việt Nam ủng hộ

- Về khuyến nghị đảm bảo việc cung cấp cho những người bị bắt theo luật an ninh hoặc luật tuyên truyền những bảo vệ pháp lý cơ bản, trong đó có quyền được tùy chọn đại diện pháp lý trong suốt quá trình tố tụng và xét xử công khai, Bộ Luật Tố tụng Hình sự Việt Nam quy định mọi đối tượng bị tạm giữ, bị can, bị cáo đều có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa (Điều 11), quyền lựa chọn và thay đổi người bào chữa (Điều 57), quyền được xét xử công khai trừ trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ (Điều 18), quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, đưa ra yêu cầu và tranh luận dân chủ trước Tòa án (Điều 19), quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng (Điều 43). Chương IV Bộ luật Tố tụng Hình sự cũng có các điều khoản riêng quy định về quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo (Điều 48, 49, 50). Trên thực tế, những người bị bắt, tạm giữ, xét xử về bất cứ tội danh nào, kể các các tội liên quan đến an ninh quốc gia đều được đảm bảo theo đúng các quy định nêu trên.

- Về khuyến nghị về việc giảm thời gian án tù cho các tội phi bạo lực: Pháp luật Việt Nam có những quy định cụ thể và rõ ràng (Chương III, Điều 8 Bộ luật Hình sự) về từng loại tội phạm và căn cứ vào tính chất và mức độ

nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mà tội phạm được phân thành tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng và mức án tù tương ứng đối với từng loại. Đồng thời, thực hiện chính sách khoan hồng và nhân đạo, hàng năm, Nhà nước Việt Nam đều xem xét giảm án và đặc xá cho hàng chục ngàn phạm nhân đã có thành tích cải tạo tốt, đáp ứng các điều kiện nêu trong Luật Đặc xá năm 2008. Việc giảm án, giảm thời hạn chấp hành hình phạt (một lần hoặc nhiều lần) cho những người bị kết án phạt tù, dù phạm tội bạo lực hay phi bạo lực cũng được quy định cụ thể tại Điều 58, 59 của Bộ Luật Hình sự. Từ năm 2009 đến 2013, thực hiện Luật đặc xá, Nhà nước Việt Nam đã tiến hành bốn đợt đặc xá với hơn 48.000 phạm nhân được tha tù trước hạn, hơn 600 người được hoãn thi hành án hoặc tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù. Chỉ riêng đợt Đặc xá nhân dịp Quốc khánh ngày 2/9/2013, Việt Nam đã có 15.446 phạm nhân được trả tự do trước thời hạn. Công tác đặc xá được thực hiện tốt, được nhân dân cả nước và dư luận quốc tế ủng hộ và đánh giá cao. [38]

Những người đang chấp hành án phạt tù bị hạn chế một số quyền công dân nhưng vẫn được pháp luật bảo vệ và bảo đảm các quyền và tự do cơ bản. Năm 2011, Chính phủ ban hành Nghị định 117/2011/NĐ-CP quy định việc tổ chức quản lý phạm nhân và đảm bảo chế độ đối với phạm nhân tại các trại giam, qua đó phạm nhân đã được nâng cao các chế độ về ăn, mặc, ở, sinh hoạt và chăm sóc y tế. Các trại giam thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục công dân cho phạm nhân; phạm nhân được học tập trong thời gian chấp hành án, trong đó có các chương trình học tập về chính trị, pháp luật, thời sự, phổ cập tiểu học và xóa mù chữ, học nghề. Các bệnh xá trại giam được cải tạo, đầu tư nâng cấp; đội ngũ y, bác sỹ được đào tạo chuyên nghiệp. Nhiều phạm nhân ốm đau, mắc bệnh hiểm nghèo được tạm đình chỉ thi hành án để chữa bệnh. Ban Quản lý các trại giam cũng phối hợp với chính quyền địa phương

đẩy mạnh tuyên truyền phòng chống ma túy, lây nhiễm HIV, lao và các bệnh truyền nhiễm khác. Phạm nhân có quyền lao động trên cơ sở sức khỏe cho phép, thời gian lao động được quy định theo Bộ luật Lao động; kết quả lao động được bổ sung vào khẩu phần ăn hàng ngày hoặc tính vào thu nhập cá nhân của phạm nhân.

- Về khuyến nghị về việc tăng cường nỗ lực nhằm đảm bảo tôn trọng đầy đủ quyền tự do tôn giáo và thờ cúng, trong đó có việc rà soát luật và quy định ở tất cả các cấp, liên quan đến quyền tự do tôn giáo, nhằm đảm bảo phù hợp với Điều 18 Công ước về các quyền dân sự chính trị: Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo, với sự hiện diện của các tôn giáo được truyền vào từ bên ngoài như Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Hồi giáo... và các tôn giáo được hình thành trong nước như đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa Hảo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa.... 95% người dân có đời sống tín ngưỡng trong đó trên 24 triệu người là tín đồ của các tôn giáo khác nhau (so với khoảng 20 triệu người năm 2009). Tính trên cả nước có khoảng 25 ngàn cơ sở thờ tự và 45 trường đào tạo chức sắc tôn giáo.

Tôn trọng tự do tôn giáo, tín ngưỡng là một chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam. Nhà nước coi tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu chính đáng của người dân; tạo mọi điều kiện thuận lợi cho hoạt động hợp pháp của các tổ chức tôn giáo; coi trọng chính sách đoàn kết và hòa hợp giữa các tôn giáo, đảm bảo sự bình đẳng, không phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo, tín ngưỡng, bảo hộ hoạt động của các tổ chức tôn giáo bằng pháp luật.

Trên cơ sở đánh giá thực tiễn hoạt động tôn giáo tại Việt Nam, tháng 11/2012, Chính phủ đã ban hành Nghị định 92/2012/NĐ-CP quy định chi tiết về biện pháp thi hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo với nhiều điểm mới phù hợp với thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sinh hoạt tôn giáo của người dân. Ngoài ra, Quốc hội đã quyết định đưa nội dung sửa đổi

Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội khóa XIII.

Các hoạt động tôn giáo ở Việt Nam diễn ra sôi động. Hàng năm có khoảng 8.500 lễ hội tôn giáo hoặc tín ngưỡng bản địa cấp quốc gia và địa phương được tổ chức. Đặc biệt, năm Thánh 2011 của Giáo hội Công giáo đã thành công tốt đẹp và Lễ bế mạc có sự tham dự của 50 Giám mục, trong đó có 6 Giám mục là người nước ngoài, 1.000 linh mục, 2.000 nam nữ tu sĩ, và gần 500.000 lượt giáo dân. Năm 2011 cũng là năm kỷ niệm 100 năm đạo Tin Lành vào Việt Nam với nhiều hoạt động kỉ niệm lớn được tổ chức tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh với nhiều chức sắc, tín đồ Tin lành trên cả nước và đại biểu Tin lành người nước ngoài (Mỹ, Hàn Quốc...). Nhiều cơ sở thờ tự được cải tạo hoặc xây mới. Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chức sắc, nhà tu hành được duy trì và mở rộng. Nhiều chức sắc và nhà tu hành Việt Nam được cử đi đào tạo tại nước ngoài (Mỹ, Pháp, Ý, Ấn Độ...). Các tổ chức tôn giáo ở Việt Nam được khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động y tế, văn hoá, xã hội, nhân đạo... đóng góp cho quá trình xây dựng đất nước, đồng thời có quan hệ quốc tế rộng rãi; đại diện chức sắc các tôn giáo tham gia nhiều diễn đàn quốc tế, đối thoại tôn giáo, tín ngưỡng, giao lưu học hỏi, trao đổi giáo lý, giáo luật tại các diễn đàn lớn như ASEM, ASEAN... Năm 2013, Việt Nam và Vatican đã hoàn thành cuộc họp vòng 4 nhóm công tác hỗn hợp về thúc đẩy quan hệ giữa hai bên. Vatican đã cử Đại diện không thường trú tại Việt Nam từ năm 2011 và đến nay Đặc phái viên không thường trú của Vatican đã thực hiện 20 chuyến thăm tới 60/63 tỉnh, thành phố ở Việt Nam.

Đối với các cộng đồng các dân tộc thiểu số, quyền tự do và bình đẳng về tôn giáo được Nhà nước bảo vệ và hỗ trợ phát triển. Học viện Phật giáo Nam Tông Khmer đã được thành lập và Kinh sách Phật giáo bằng tiếng Khmer được nhập khẩu để phục vụ đào tạo chức sắc và sinh hoạt tôn giáo của

người dân tộc Khmer. Người dân tộc Chăm theo Hồi giáo và đạo Balamôn được tạo điều kiện thành lập các Ban đại diện cộng đồng để hỗ trợ việc sinh hoạt tôn giáo, gìn giữ và phát triển tôn giáo truyền thống. Kinh thánh song ngữ tiếng Việt – Banar/Êđê/Jrai cũng được phát hành để đáp ứng nhu cầu của người dân tộc thiểu số theo đạo Tin lành.

- Về khuyến nghị tăng cường các biện pháp nhằm ngăn chặn bạo lực và phân biệt đối xử đối với các dân tộc thiểu số Ở Việt Nam, 54 dân tộc có lịch sử gắn bó lâu đời với nhau, cùng chung sống hoà bình, sát cánh cùng nhau dựng nước và giữ nước. Nhà nước Việt Nam thực hiện đường lối nhất quán là các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng tiến bộ. Hệ thống pháp luật Việt Nam liên tục được hoàn thiện, đáp ứng cơ bản chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trong đó có việc bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của các dân tộc thiểu số. Người dân tộc thiểu số được tạo điều kiện tham gia hệ thống chính trị, quản lý xã hội, quản lý nhà nước. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia chính trị ngày càng tăng, số lượng đại biểu Quốc hội là dân tộc thiểu số luôn chiếm tỷ lệ cao hơn so với tỷ lệ dân số. Trong 4 nhiệm kỳ Quốc hội gần đây, tỷ lệ đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số chiếm từ 15,6% đến 17,27%, trong khi người dân tộc thiểu số chỉ chiếm 14,3% dân số. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số tham gia Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nhiệm kỳ 2011 - 2016 là 18% cấp huyện là 20%, cấp xã là 22,5%.

Nguyên tắc đối xử bình đẳng giữa các dân tộc không chỉ được thể hiện trong nhiều chính sách, văn bản luật, các chương trình phát triển kinh tế-xã hội, mà còn được đảm bảo trên thực tế. Không những thế, đối với các dân tộc thiểu số, Chính phủ Việt Nam luôn tôn trọng và có các biện pháp đảm bảo quyền bình đẳng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội theo quy định của Hiến pháp và nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc (Điều 5 Hiến pháp 1992). Quan điểm này của Hiến pháp được thể hiện trong các văn bản pháp

luật, chính sách và được đảm bảo thực thi bằng các biện pháp, chính sách của Chính phủ, các cơ quan tư pháp; các vi phạm bị nghiêm trị theo pháp luật.

Trong giai đoạn 2006 – 2012, Nhà nước đã có 160 văn bản quy phạm pháp luật về chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi, với kinh phí từ ngân sách lên tới 55.000 tỷ đồng (tương đương 2,6 tỷ đô la Mỹ). Với nguồn lực như vậy, nhiều chính sách đã phát huy hiệu quả tốt như Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ về giảm nghèo bền vững; chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo; Chương trình phát triển kinh tế, xã hội vùng đồng bào dân tộc miền núi, góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số. Tỷ lệ hộ nghèo ở vùng có đông người dân tộc thiểu số giảm từ 32,6% năm 2009 xuống còn 24,3% năm 2012. Cơ sở hạ tầng có sự cải thiện rõ rệt: 98,6% xã có đường ô tô; 99,8% số xã và 95,5% số thôn được sử dụng điện sinh hoạt.

Năm 2010, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 82 quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số. Năm 2012, đã có 32 tỉnh tổ chức dạy và học 12 tiếng dân tộc thiểu số. Tính đến hết năm 2012, cả nước có 2.629 lớp học chữ tiếng dân tộc với 136.600 học sinh. Bộ Giáo dục và Đào tạo đang hợp tác với UNICEF thí điểm thực hiện giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ tại 3 tỉnh Lào Cai, Trà Vinh, Gia Lai bước đầu đạt kết quả tốt.

Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam có nhiều chương trình, chính sách phát triển đặc thù, ưu tiên cho đồng bào dân tộc như Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi, biên giới và vùng sâu vùng xa (Chương trình 135), Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số...

Mạng lưới y tế phát triển nhanh chóng ở vùng có đông dân tộc thiểu số, hệ thống bệnh viện tỉnh, huyện và trạm y tế xã đã được quan tâm đầu tư, 99,39% xã có trạm y tế, 77,8% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế. Đến năm 2011

có 94,2% số thôn có cán bộ y tế. Đồng bào dân tộc được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đồng bào nghèo được khám chữa bệnh miễn phí. Các dịch bệnh ở vùng dân tộc và miền núi như sốt rét, broun cơ bản được khống chế; giảm đáng kể tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng...

Năm 2011, Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Bảo tồn, phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020”, thể hiện chính sách của Nhà nước trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số. Đề án tập trung ưu tiên phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số rất ít người. Người dân tộc thiểu số ở tất cả các vùng miền được tham gia hoạt động văn hóa mang bản sắc dân tộc, 92% người dân được nghe đài phát thanh, 85% được xem truyền hình, nhiều chương trình phát bằng tiếng dân tộc thiểu số như: Mông, Thái, Êđê, Chăm, Khmer... Nhiều di sản văn hóa các dân tộc được công nhận là di sản văn hoá cấp quốc gia như “Lễ hội Lòng Tồng” của dân tộc Tày, “Lễ Cấp sắc” của dân tộc Dao... Tổ chức UNESCO đã công nhận một số di sản văn hóa của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam là di sản văn hóa thế giới như: “Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên”, “Thánh địa Mỹ Sơn”.

Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trong vùng dân tộc và miền núi có chuyển biến tích cực, dịch vụ trợ giúp pháp lý đang tiếp cận với người dân. Thực hiện Luật trợ giúp pháp lý, 100% các tỉnh, thành phố đã có các Trung tâm trợ giúp pháp lý. Các Trung tâm này cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí bằng các hình thức tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng... để giúp đỡ người nghèo, người dân tộc thiểu số giải quyết các vướng mắc về pháp luật. Từ năm 2009 đến hết 2012, các tổ chức trợ giúp pháp lý đã thực hiện trợ giúp hơn 200.000 lượt đối tượng là người dân tộc thiểu số, thành lập gần 2.000 câu lạc bộ trợ giúp pháp lý ở các xã để phổ biến giáo dục pháp luật cho người dân, trong đó có người dân tộc thiểu số.

- Về những khuyến nghị xem xét gia nhập công ước ILO về lao động cưỡng bức; tiếp tục quá trình gia nhập các công ước thích hợp của ILO; xem xét tích cực việc phê chuẩn Công ước 169 về người bản địa và người bộ tộc ở các nước độc lập; xem xét tích cực việc đón Nhóm làm việc về vấn đề giam giữ độc đoán vào thăm Việt Nam: Việt Nam đã gia nhập công ước ILO về lao động cưỡng bức theo như khuyến nghị và tiếp tục quá trình gia nhập các công ước thích hợp khác của ILO. Là quốc gia thành viên của ILO (Việt Nam gia nhập ILO từ năm 1980), trong quá trình soạn thảo văn bản pháp luật, Chính phủ Việt Nam rất quan tâm nghiên cứu đưa nội dung các Công ước ILO vào luật pháp quốc gia. Khuôn khổ pháp luật quốc gia của Việt Nam về cơ bản phù hợp với nội dung các công ước của ILO. Đến nay Việt Nam đã phê chuẩn 18 Công ước của ILO, trong đó có 65/8 Công ước cơ bản (Công ước số 29 về lao động cưỡng bức, Công ước số 100 về trả công bình đẳng, Công ước số 111 về chống phân biệt đối xử tại nơi làm việc, Công ước số 138 về tuổi tối thiểu được đi làm việc và Công ước số 182 về loại bỏ mọi hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất); Năm 2012, Việt Nam đã gia nhập Công ước số 122 của tổ chức ILO về chính sách việc làm.

Việt Nam thấy không cần thiết tham gia Công ước số 169 của ILO do ở Việt Nam không có người bản địa. Việt Nam có 54 dân tộc cùng chung sống, phát triển và tương trợ lẫn nhau qua quá trình lịch sử. Các dân tộc đều bình đẳng và được tạo điều kiện phát triển trên mọi lĩnh vực. Chính phủ Việt Nam đã thể hiện sự tôn trọng đối với các quyền lợi chính đáng của người bản địa với việc ủng hộ thông qua Tuyên bố về Người bản địa của Liên Hợp quốc.

2.2.2.2. Những khuyến nghị Việt Nam không ủng hộ

- Về đảm bảo quyền tự do ngôn luận, tự do bày tỏ chính kiến, tự do hội họp, tự do Internet; sửa đổi Bộ Luật Hình sự để đảm bảo rằng Luật sẽ không bị áp dụng một cách bất công nhằm ngăn cản tự do ngôn luận; sự

độc lập của báo chí, báo chí là công cụ thực hiện quyền công dân (trong đó có các quyền ghi tại Điều 19, Công ước Quyền Dân sự - Chính trị); vấn đề báo chí tư nhân; về tự do internet, loại bỏ các qui định hạn chế blog; Đảm bảo quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do bày tỏ chính kiến và quyền được thông tin cho mọi người dân là chính sách nhất quán của Nhà nước Việt Nam. Hiến pháp, Luật Báo chí, Luật phòng chống tham nhũng, Luật khiếu nại tố cáo... (Dự thảo Luật tiếp cận thông tin, Dự thảo Luật báo chí sửa đổi) đều quy định rõ về đảm bảo sinh hoạt báo chí, ngôn luận tự do và cởi mở tại Việt Nam, phù hợp với thông lệ và luật pháp quốc tế. Hệ thống các đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức quần chúng, các tổ chức nghề nghiệp tại Việt Nam tạo thành cơ chế đầy đủ để người dân bày tỏ ý chí nguyện vọng, cùng Nhà nước tham gia quản lý xã hội.

Việt Nam đang nỗ lực thực hiện nhà nước pháp quyền, trong đó mọi người dân đều bình đẳng trước pháp luật. Trong quá trình tố tụng, người dân được tiếp cận đầy đủ với các hình thức hỗ trợ tư pháp và khi xét xử, toà án chỉ tuân theo pháp luật. Do vậy, những người tham gia hoạt động báo chí cũng phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Nhà báo có quyền được pháp luật bảo hộ trong hoạt động nghề nghiệp, không bị đe dọa, uy hiếp tính mạng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, không bị thu giữ tài liệu và phương tiện hành nghề, không bị cản trở khi hoạt động nghề nghiệp đúng pháp luật. Đồng thời, nhà báo cũng phải có các nghĩa vụ: thông tin trung thực, phản ánh ý kiến, nguyện vọng chính đáng của nhân dân, thực hiện quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân, không được lạm dụng danh nghĩa nhà báo để vi phạm pháp luật và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người đứng đầu cơ quan báo chí về nội dung tác phẩm báo chí của mình và về những hành vi vi phạm pháp luật về báo chí.

Báo chí Việt Nam là diễn đàn ngôn luận của các tổ chức xã hội, nhân dân,

là công cụ bảo vệ lợi ích của xã hội và các quyền tự do của nhân dân và trong công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi chính sách và pháp luật của Nhà nước, đặc biệt về quyền con người. Mọi người dân có quyền đề đạt nguyện vọng, phát biểu và đóng góp ý kiến trên tất cả các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội trên các phương tiện thông tin đại chúng. Do vậy, trên thực tế, báo chí đóng vai trò là kênh phản biện xã hội, phát huy hiệu quả tích cực, đặc biệt là trong phòng chống tham nhũng, vi phạm quyền con người và các biểu hiện tiêu cực khác. Dự thảo Luật báo chí sửa đổi, dự kiến dự thảo Luật này sẽ được trình Quốc hội với nhiều điểm mới nhằm đáp ứng đòi hỏi của tình hình và đồng bộ với các luật khác như vấn đề quản lý báo chí điện tử, chế tài đối với các tổ chức từ chối nghĩa vụ cung cấp thông tin cho báo chí... Trên thực tế, Nhà nước đã cho phép nhiều doanh nghiệp đã sở hữu các phương tiện truyền thông, báo chí và truyền hình hoặc tham gia vào nhiều công đoạn trong quy trình hoạt động báo chí (các tập đoàn kinh tế như Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông (VNPT), Tập đoàn Dầu khí, Truyền hình Cáp Việt Nam (VTC)... đã sở hữu báo in, báo điện tử và đài truyền hình).

Nhà nước Việt Nam khuyến khích sử dụng Internet để phục vụ phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội; hỗ trợ cải cách hành chính; nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Hiện nay, Internet đã hình thành mạng lưới cung cấp dịch vụ 64/64 tỉnh, thành phố, phát triển các điểm nối mạng Internet tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, thậm chí đã có 4 trung tâm thành phố lớn như Tp Đà Nẵng, Hội An, Hạ Long, Huế phủ sóng wifi miễn phí phục vụ nhu cầu truy cập Internet của người dân và du khách, kết nối các hệ thống thiết bị điện tử để giám sát và cảnh báo ô nhiễm môi trường, quản lý giao thông đô thị, quản lý trật tự xã hội, giám sát và cảnh báo thiên tai, và hiểm họa do biến đổi khí hậu.

Tính đến tháng 3/2013, cả nước có 812 cơ quan báo chí in với 1.084 ấn

phẩm (so với 676 cơ quan và gần 700 ấn phẩm của năm 2009); gần 17.000 nhà báo được cấp thẻ; 01 hãng thông tấn, 67 đài phát thanh, truyền hình, 101 kênh truyền hình và 78 kênh phát thanh, 74 báo và tạp chí điện tử, 336 mạng xã hội và 1.174 trang thông tin điện tử được cấp phép hoạt động (so với năm 2011 chỉ có 46 báo điện tử và 287 trang thông tin điện tử). Tính đến tháng 12/2012, số người dùng Internet ở Việt Nam là 30,8 triệu người (so với 26 triệu 9 người năm 2010 và 20 triệu người năm 2008), chiếm 34% dân số (cao hơn mức trung bình của thế giới là 33%). Tính chung cả nước có gần 3 triệu người có blog cá nhân. Theo xếp hạng năm 2012 của Tổ chức Liên minh viễn thông quốc tế (ITU), Việt Nam đứng thứ ba trong khu vực Đông Nam Á và thứ 8 tại Châu Á về số lượng người sử dụng Internet.

Đài Tiếng nói Việt Nam phủ sóng 99,5% diện tích lãnh thổ và phủ sóng qua vệ tinh tới nhiều nước trên thế giới. Trên 90% hộ gia đình bắt được sóng Đài Truyền hình Việt Nam, so với 85% năm 2008. Hiện có 75 kênh truyền hình nước ngoài, trong đó có những kênh được phát rộng rãi trên thế giới như CNN, BBC, Bloomberg, TV5, DW, NHK, KBS, Australia Network... Tất cả các hãng thông tấn và báo chí lớn của thế giới đều đến với người dân Việt Nam thông qua mạng internet như Reuters, BBC, VOA, AP, AFP, CNN, Kyodo, Economist, Financial Times... Có 20 cơ quan báo chí nước ngoài có phóng viên thường trú tại Việt Nam, nhiều báo và tạp chí nước ngoài in bằng nhiều thứ tiếng được phát hành rộng rãi tại Việt Nam.

Hiện Việt Nam có 64 nhà xuất bản (năm 2009 chỉ có 55 nhà xuất bản), với tốc độ tăng bình quân số lượng xuất bản phẩm hàng năm là 5-10%. Năm 2012, ngành xuất bản tại Việt Nam đã xuất bản 28.009 xuất bản phẩm với khoảng 301.717.000 bản với nội dung phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu đọc của người dân. Luật Xuất bản sửa đổi đã được Quốc hội thông qua tháng 11/2012, thể hiện sự nhất quán tôn trọng quyền phổ biến tác phẩm của cá nhân, phù hợp với Hiến pháp.

- Về việc thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia độc lập theo quy định của Nguyên tắc Paris: Hiện nay, các quốc gia trên thế giới đã xây dựng những cơ chế khác nhau về đảm bảo quyền con người tùy theo hoàn cảnh riêng của mỗi nước. Luật pháp quốc tế về quyền con người coi trọng các cơ chế, biện pháp đảm bảo quyền con người nhưng không áp đặt một mô hình duy nhất trong lĩnh vực này. Trên thế giới, hiện có trên 60 quốc gia đã thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia, song cơ quan nhân quyền quốc gia ở mỗi nước khác nhau có đặc điểm riêng về tính chất, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn.

Ở Việt Nam, hiện có nhiều cơ chế tham gia vào việc giám sát việc thực hiện các quyền trong từng lĩnh vực như: Ủy ban Dân tộc, Ban Tôn giáo Chính phủ, Ủy ban về quyền trẻ em, Vụ bình đẳng giới... Hệ thống các thể chế đảm bảo quyền con người cũng rất đa dạng, gồm các cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, các cơ quan thông tin đại chúng và quần chúng nhân dân. Pháp luật có những quy định cụ thể nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế đảm bảo quyền con người trên các lĩnh vực, như đảm bảo quyền giám sát, phản biện chính sách của Nhà nước, tham gia vào quá trình phát triển kinh tế-xã hội, quyền khiếu nại, tố cáo... Trong những năm qua, Việt Nam không ngừng đẩy mạnh cơ chế kiểm tra, giám sát giữa các cơ quan trong hệ thống Nhà nước, nhất là vai trò lập pháp và giám sát của Quốc hội, nhằm tăng cường hiệu quả, tính minh bạch và dân chủ của các thiết chế Nhà nước. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam - tổ chức liên minh các dân tộc, tầng lớp nhân dân - cũng có vai trò quan trọng trong việc giám sát hoạt động của các cơ quan Nhà nước và đại biểu dân cử, đồng thời tham gia phản biện xã hội đối với các chính sách của Nhà nước trước khi được thông qua. Quan trọng hơn cả đó là sự tham gia trực tiếp của người dân thông qua các cơ chế pháp lý như bầu cử, ứng cử, chất vấn, khiếu nại, tố cáo và quy chế phát huy dân chủ ở cơ sở thực sự là cơ chế giám sát hiệu quả nhất đối với hoạt

động của Nhà nước. Chính phủ Việt Nam luôn chủ trương tham khảo các kinh nghiệm quốc tế trong việc hoàn thiện các thiết chế đảm bảo quyền con người.

- Về đề nghị Việt Nam gửi lời mời ngõ đến các báo cáo viên đặc biệt và trước mắt mời một số báo cáo viên đặc biệt cụ thể vào thăm Việt Nam: Chính phủ Việt Nam luôn coi trọng và có cơ chế hợp tác tốt với cơ chế Báo cáo viên đặc biệt, các chuyên gia độc lập của Liên Hợp quốc, thể hiện qua việc trả lời thường xuyên, cung cấp thông tin đầy đủ đối với các kháng thư của các cơ chế này. Chính phủ Việt Nam đã mời và đón Nhóm làm việc về vấn đề giam giữ độc đoán vào thăm năm 1994, Báo cáo viên đặc biệt về tự do tôn giáo năm 1998. Trong tinh thần thiện chí và hợp tác với Liên Hợp quốc nói chung và các cơ chế nhân quyền của Liên Hợp quốc nói riêng, và trên cơ sở đề nghị của các Báo cáo viên đặc biệt, vừa qua Chính phủ Việt Nam đã chuyển lời mời đến Báo cáo viên đặc biệt về Quyền lương thực, Báo cáo viên về Giáo dục, Chuyên gia độc lập về Nhân quyền và đói nghèo, Chuyên gia độc lập về tác động của nợ nước ngoài đối với việc hưởng thụ quyền và Báo cáo viên về sức khoẻ vào thăm Việt Nam trong một vài năm tới. Việt Nam luôn mong muốn và sẵn sàng có sự hợp tác thường xuyên với các Báo cáo viên đặc biệt.

Việt Nam hoàn toàn ủng hộ Nghị quyết 5/1 ngày 18/6/2007 của Hội đồng nhân quyền quy định các báo cáo viên đặc biệt cần đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn, kinh nghiệm, tính độc lập, không thiên vị, trung thực và khách quan. Cũng như các nước, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện các khuyến nghị của Liên Hợp quốc qua hợp tác với cơ chế Báo cáo viên đặc biệt, các chuyên gia độc lập của Liên Hợp quốc, thể hiện qua việc trả lời thường xuyên, cung cấp thông tin đầy đủ đối với các kháng thư của các cơ chế này. Trong năm 2010 và 2011, Việt Nam đã đón các chuyên gia độc lập về các vấn đề dân tộc thiểu số, nhân quyền và đói nghèo, tác động của nợ nước ngoài đối với việc thụ hưởng quyền con người.

Cụ thể tại chuyến thăm và làm việc tại Việt Nam tháng 7/2010 của Chuyên gia độc lập về các vấn đề thiểu số, bà Gay McDougall đã đánh giá cao việc Việt Nam coi cộng đồng các dân tộc thiểu số là bộ phận cấu thành của dân tộc Việt Nam, các quyết tâm chính trị, các chính sách, biện pháp và chương trình của Chính phủ nhằm đảm bảo quyền của các dân tộc thiểu số trên mọi lĩnh vực, nhất là nỗ lực thu hẹp khoảng cách phát triển kinh tế-xã hội giữa dân tộc thiểu số với đồng bào Kinh, Việt Nam đã có các kinh nghiệm tốt về xóa đói giảm nghèo đối với người dân tộc thiểu số [36].

Tại chuyến thăm và làm việc của Báo cáo viên đặc biệt về quyền sức khỏe tháng 6/2011, ông Anand Grover đã đánh giá cao cam kết của Chính phủ Việt Nam trong việc đảm bảo sức khỏe người dân cũng như những thách thức mà Việt Nam đang phải đối mặt, đặc biệt là vấn đề quản lý giá thuốc và chăm sóc y tế cho người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số [39].

- Về việc xóa bỏ, không thực hiện, công khai số liệu án tử hình và tham gia Nghị định thư thứ 2 của Công ước ICCPR: Luật pháp quốc tế và Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị không có quy định yêu cầu các quốc gia phải xóa bỏ án tử hình. Việc áp dụng hay xóa bỏ án tử hình là phụ thuộc vào tình hình thực tế tại từng quốc gia. Hiện nay, để đấu tranh với tình hình tội phạm ngày càng phức tạp và nguy hiểm, án tử hình vẫn đang được coi là một biện pháp tích cực để răn đe các tội phạm nguy hiểm. Vì vậy, trước mắt Việt Nam chưa có kế hoạch xóa bỏ hoặc đình chỉ áp dụng án tử hình. Khi hoàn cảnh và điều kiện cụ thể cho phép việc xóa bỏ án tử hình, Việt Nam sẽ xem xét nghiên cứu, tham gia Nghị định thư thứ 2 của Công ước Các quyền dân sự chính trị về xóa bỏ án tử hình.

Tuy nhiên, trên tinh thần nhân đạo và phù hợp với luật pháp quốc tế, Việt Nam chủ trương chỉ áp dụng hình phạt tử hình đối với một số ít loại

tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Nhà nước Việt Nam cũng hết sức coi trọng việc đảm bảo để quá trình tố tụng xử lý đúng người, đúng tội. Các phán quyết về mức án tử hình và thi hành án được đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng. Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2009 trong đó có việc xóa bỏ hình phạt tử hình đối với 8 tội danh, qua đó giảm số tội danh có thể áp dụng án tử hình từ 29 xuống còn 21 tội; không áp dụng hình phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội... Nghị định số 47/2013/NĐ-CP ngày 13/5/2013 của Chính phủ về việc thi hành án tử hình, trong đó có sự thay đổi với hình thức tiêm thuốc độc, thực tế không đi ngược lại luật pháp quốc tế và vẫn là một biện pháp cần thiết, có tác dụng răn đe, ngăn ngừa tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, việc thay đổi hình thức thi hành án tử hình chính là sự thể hiện chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta.

Ngoài ra, một số nội dung khác của Bộ luật Hình sự tiếp tục được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung trong năm 2014 theo hướng tăng cường tính nhân đạo, bảo vệ tốt hơn các quyền con người và hài hòa các quy định của Bộ luật Hình sự với các quy định của các điều ước quốc tế về phòng, chống tội phạm mà Việt Nam là thành viên, góp phần tăng cường hợp tác quốc tế trong phòng, chống tội phạm. Các lĩnh vực cụ thể bao gồm: giảm phạm vi áp dụng hình phạt tù và mở rộng phạm vi áp dụng các hình phạt không giam giữ, chủ yếu áp dụng hình phạt tù đối với các tội phạm nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng... Hiện tại, Việt Nam cũng đang xem xét sửa đổi, bổ sung Bộ Luật Tố tụng Hình sự năm 2003 theo hướng đảm bảo tốt hơn các quyền của người dân trong các hoạt động tố tụng hình sự.

- Về việc tham gia các điều ước quốc tế hoặc phê chuẩn một số công ước quốc tế về nhân quyền: Nhà nước Việt Nam thực hiện nhất quán chủ trương tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người và đến nay đã phê

chuẩn hầu hết các công ước nhân quyền chủ chốt của Liên Hợp quốc. Trên tinh thần đó, Việt Nam luôn thể hiện tính tích cực, chủ động trong việc nghiên cứu, xem xét tham gia một số công ước nhân quyền quốc tế. Việt Nam đã ký Công ước về quyền của người khuyết tật (CRPD) năm 2008, tiếp đó đã thông qua Luật Người khuyết tật năm 2010 và hiện đang hoàn thiện các thủ tục để sớm phê chuẩn CRPD. Năm 2012, Việt Nam đã gia nhập Công ước về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và Nghị định thư về ngăn chặn, trấn áp và trừng phạt tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em; Gia nhập Công ước số 122 của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) về Chính sách việc làm. Ngày 7 tháng 11 năm 2013 vừa qua, Chính phủ Việt Nam đã ký công ước chống tra tấn của Liên Hợp quốc và dự kiến sẽ phê chuẩn trong năm 2014.

Bên cạnh đó, Việt Nam đang xem xét khả năng gia nhập Công ước về người mất tích cưỡng bức, Công ước về quyền của người lao động di cư và thành viên gia đình họ, Công ước về quy chế của người tị nạn, Công ước về người không có quốc tịch. Mặc dù chưa tham gia các công ước trên, Chính phủ Việt Nam đã và đang rà soát hệ thống pháp luật quốc gia và điều kiện đặc thù của đất nước; triển khai nhiều chính sách cụ thể và thúc đẩy hợp tác quốc tế nhằm đảm bảo quyền của các nhóm người liên quan như hợp tác với UNHCR và các nước liên quan giải quyết các vấn đề về người tị nạn; tăng cường ký kết và tổ chức giám sát việc thực hiện các thỏa thuận/bản ghi nhớ (MOU) với các nước tiếp nhận lao động Việt Nam; tích cực tham gia Diễn đàn ASEAN về Lao động Di cư; phổ biến thông tin về thị trường lao động để bảo vệ người lao động di cư...

Đối với Quy chế Rome về Tòa án Hình sự Quốc tế (ICC) là vấn đề Nhà nước Việt Nam rất quan tâm, do quan điểm của các nước tư vấn có sự khác biệt và ICC vẫn còn là vấn đề khá mới, Việt Nam hiện đang nỗ lực nghiên cứu kỹ khía cạnh pháp luật của ICC cũng như chuẩn bị kỹ càng về

vật chất và pháp lý trong nội bộ để tiếp cận ICC trước khi xem xét khả năng tham gia Quy chế Rome.

2.3. Nhận xét về việc tổ chức, thực hiện cơ chế báo cáo đánh giá định kỳ toàn thể Chu kỳ I của Việt Nam

2.3.1. Những ưu điểm

Thông qua bản báo cáo UPR năm 2009, việc bảo vệ và thúc đẩy nhân quyền ở Việt Nam đã có tác động mạnh mẽ với việc tăng cường cơ chế và hoạt động bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền ở trong nước.

Nhà nước Việt Nam coi con người là mục tiêu và động lực của mọi chính sách phát triển kinh tế - xã hội và luôn nhất quán trong việc đảm bảo và thúc đẩy các quyền con người. Hiến pháp 1992, văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất, đảm bảo mọi công dân có quyền bình đẳng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, bình đẳng trước pháp luật; quyền tham gia quản lý công việc của Nhà nước và xã hội; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền tự do đi lại và cư trú trên đất nước Việt Nam; quyền khiếu nại và tố cáo; quyền lao động, học tập, chăm sóc sức khỏe... không phân biệt giới tính, sắc tộc, tôn giáo. Trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật Việt Nam tiếp tục cụ thể hóa các quyền này, phù hợp với các chuẩn mực pháp lý quốc tế về nhân quyền.

Qua thực tiễn, Nhà nước và nhân dân Việt Nam hiểu rõ quyền con người gắn với độc lập, hòa bình, dân chủ và phát triển. Việc duy trì một môi trường hòa bình, ổn định từ khi đất nước thống nhất năm 1975 đến nay là một thành tựu to lớn và cũng là nền tảng vững chắc cho việc bảo vệ và thực hiện các quyền con người ở Việt Nam. Trong công cuộc Đổi mới, những điều chỉnh vĩ mô và các chương trình kinh tế xã hội được chú trọng nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo ngày càng tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Những kết quả này đã tạo tiền đề cần thiết cho việc thực hiện các quyền của người dân trên mọi lĩnh vực.

Cũng thông qua báo cáo UPR năm 2009, Việt Nam được quốc tế ghi nhận là một trong những quốc gia đi đầu về công cuộc xóa đói giảm nghèo. Đây cũng chính là minh chứng của chính sách đảm bảo quyền con người của Chính phủ Việt Nam. Đây là ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Việt Nam trong việc thúc đẩy các quyền con người, phù hợp với hoàn cảnh của đất nước và các Mục tiêu Thiên niên kỷ (MTTNK) của Liên Hợp quốc. Việc thực hiện “Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói Giảm nghèo” được Chính phủ thông qua vào tháng 5/2002 trên cơ sở Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội 2001-2010 đã góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo quốc gia) trên toàn quốc từ 58,1% năm 1993 xuống còn 14,82% năm 2007 và giúp Việt Nam trở thành một trong những quốc gia đầu tiên đạt Mục tiêu Thiên niên kỷ về xóa đói giảm nghèo.

Kể từ sau khi bảo vệ Báo cáo UPR năm 2009, Chính phủ Việt Nam đã tập trung thực hiện mạnh mẽ và đồng bộ các Chiến lược Cải cách Tư pháp đến 2020, Xây dựng và Hoàn thiện Hệ thống Pháp luật đến 2010 (định hướng đến 2020) và Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội đến 2010 (lồng ghép các mục tiêu thiên niên kỷ) kết hợp với cải cách hành chính sâu rộng, tăng cường triển khai quy chế dân chủ, thúc đẩy công bằng và an sinh xã hội... nhằm thúc đẩy đồng thời và hài hòa các quyền dân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của mọi người dân, phù hợp với lợi ích chung của dân tộc, của cộng đồng và những điều kiện đặc thù của đất nước.

Chính phủ Việt Nam được cộng đồng quốc tế ghi nhận khi đã thực hiện chính sách quan tâm đến các nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật (trong đó có các nạn nhân chiến tranh) và người nhiễm HIV/AIDS. Với mỗi nhóm đối tượng, Nhà nước Việt Nam đều có các cơ chế, chính sách và ưu tiên cụ thể nhằm bảo vệ, hỗ trợ, tạo cơ hội cho từng nhóm phát triển và hòa nhập với đời sống xã hội. Luật

Phòng chống HIV/AIDS 2006, Luật Bình đẳng giới 2006 và Luật Phòng chống Bạo lực Gia đình 2007 là những điển hình về nỗ lực của Việt Nam trong lĩnh vực này. Hiện nay Chính phủ cũng đang tích cực xây dựng dự thảo Luật về Người khuyết tật.

Việt Nam đã gia nhập hầu hết các công ước nhân quyền quốc tế chủ chốt, trong đó có Công ước về Quyền Dân sự, Chính trị, Công ước về Quyền Kinh tế, Xã hội, Văn hoá; Công ước về Xoá bỏ mọi Hình thức Phân biệt Chủng tộc, Công ước về Xoá bỏ mọi Hình thức Phân biệt Đối xử với Phụ nữ; là nước thứ hai trên thế giới và nước châu Á đầu tiên tham gia Công ước Quyền Trẻ em; phê chuẩn và gia nhập 17 công ước của Tổ chức Lao động Quốc tế. Ngày 22/10/2007, Việt Nam đã ký Công ước Quốc tế về Quyền của Người khuyết tật và ngày 7/11/2013 đã ký Công ước chống Tra tấn. Các văn bản pháp luật trong nước được ban hành hoặc sửa đổi theo hướng nội luật hóa các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, đồng thời không làm cản trở việc thực hiện các công ước này (Điều 3 và Điều 82 Luật Ban hành Văn bản Quy phạm Pháp luật 2008).

Việt Nam luôn ủng hộ hoạt động của Hội đồng nhân quyền và hợp tác đầy đủ với các cơ chế nhân quyền Liên Hợp quốc. Việt Nam đã đón các Báo cáo viên Đặc biệt (BCVĐB) về Giám giữ Độc đoán và về Tự do Tôn giáo hoặc Tín ngưỡng (1998) và đang làm thủ tục mời BCVĐB của Liên Hợp quốc về Quyền Giáo dục, về Quyền được Chăm sóc Sức khoẻ và về Đói nghèo Cùng cực vào thăm Việt Nam. Hiện nay Việt Nam đang tích cực tham gia vào quá trình thảo luận nhằm thành lập cơ chế nhân quyền khu vực ASEAN, tham gia nhiều hội nghị nhân quyền quốc tế và khu vực khác. Với chủ trương sẵn sàng đối thoại và hợp tác về quyền con người, Việt Nam đã thiết lập cơ chế đối thoại với các nước/đối tác Mỹ, EU, Úc, Na Uy, Thụy Sĩ đạt kết quả tích cực trong nhiều năm qua.

Báo cáo quốc gia về việc thực hiện các quyền con người của Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá là một báo cáo có nội dung toàn diện và tích cực, không chỉ nêu bật những thành tựu đã đạt được, mà còn xác định rõ những khó khăn, thách thức mà Việt Nam đang phải đối mặt. Hầu hết phát biểu của các nước đều ghi nhận những thành tựu to lớn của Việt Nam trong phát triển kinh tế, giữ vững ổn định chính trị và bảo đảm an sinh xã hội, đó cũng chính là sự thừa nhận chung của cộng đồng quốc tế đối với những nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong việc bảo đảm ngày càng tốt hơn việc thụ hưởng các quyền con người của mỗi người dân. Cộng đồng quốc tế cũng đánh giá cao cách tiếp cận của Việt Nam về các vấn đề nhân quyền, đối với các ý kiến phù hợp chúng ta hoan nghênh, đối với các ý kiến không phù hợp, chúng ta cũng có văn bản giải thích gửi đến từng nước đã nêu.

Với nhận thức sự nghiệp bảo vệ và thúc đẩy quyền con người là một quá trình liên tục và luôn cần sự quan tâm của Nhà nước, Chính phủ Việt Nam nhận thấy cần thực hiện một số ưu tiên quốc gia và cam kết tiếp tục hợp tác với các quốc gia khác, với Liên Hợp quốc và các cơ quan của tổ chức này để đảm bảo ngày càng tốt hơn việc thụ hưởng các quyền và tự do cơ bản của con người trên lãnh thổ Việt Nam và trên toàn thế giới. Kết quả là ngày 12/11/2013, Việt Nam đã lần đầu tiên được bầu là thành viên của Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc, với số phiếu 184/192, cao nhất trong số 14 quốc gia thành viên mới của cơ quan này.

2.3.2. Hạn chế và bài học kinh nghiệm

Tại phiên kiểm điểm tháng 5-2009, Việt Nam đã chấp thuận trên 80% trong tổng số 123 khuyến nghị của các nước. Tính trên gần 80 nước đã tiến hành kiểm điểm theo cơ chế UPR, Việt Nam là một trong số những nước nhận được nhiều khuyến nghị nhất và có tỷ lệ chấp thuận khuyến nghị cao nhất. Điều này không chỉ thể hiện cách tiếp cận cởi mở, đối thoại xây dựng và

có trách nhiệm của Việt Nam trong lĩnh vực bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người, mà còn cho thấy sự quan tâm của cộng đồng quốc tế đối với Việt Nam trong lĩnh vực này. Đối với một số ít khuyến nghị mà Việt Nam không chấp nhận, đoàn Việt Nam đã có giải thích thỏa đáng gửi đến các nước đã nêu.

Việt Nam cam kết xem xét và rút bảo lưu Điều 5 Nghị định thư về Buôn bán Trẻ em, Mại dâm Trẻ em và Văn hóa phẩm Khiêu dâm Trẻ em của Công ước Quyền Trẻ em; nghiên cứu gia nhập thêm một số công ước của Tổ chức Lao động Quốc tế, Công ước Chống Tra tấn; phê chuẩn Công ước về Quyền của Người Khuyết tật; Công ước Chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và Nghị định thư bổ sung về Trấn áp, Trừng trị tội Buôn bán người, đặc biệt là Phụ nữ và Trẻ em.

Với mục đích tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ các nguồn lực phục vụ cho việc bảo đảm tốt hơn các quyền con người, Chính phủ Việt Nam tiếp tục tăng cường hợp tác với tất cả các quốc gia, các cơ chế và tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc có liên quan đến quyền con người; tham gia tích cực và có trách nhiệm vào công việc của Hội đồng nhân quyền, hợp tác đầy đủ và xây dựng với các Thủ tục đặc biệt, trong đó có việc xem xét tích cực các đề nghị vào thăm như xem xét mời các Báo cáo viên đặc biệt về Quyền Lương thực, Chuyên gia Độc lập về Nhân quyền và Đói nghèo, Báo cáo viên về Giáo dục, Chuyên gia độc lập về Tác động của nợ nước ngoài đối với việc hưởng thụ quyền, Báo cáo viên đặc biệt về văn hóa vào thăm Việt Nam để hiểu thêm về tình hình Việt Nam và hỗ trợ Việt Nam đảm bảo tốt hơn quyền con người trong các lĩnh vực này; thực hiện nghiêm túc các nghĩa vụ đối với các Công ước nhân quyền quốc tế mà Việt Nam là thành viên; tăng cường hiệu quả các cơ chế đối thoại song phương thường kỳ về quyền con người.

Trong báo cáo UPR của Việt Nam, Chính phủ Việt Nam đã xác định việc kết hợp hài hòa giữa các giá trị phổ quát của các quyền con người và

hoàn cảnh đặc thù riêng của quốc gia, tăng cường hợp tác quốc tế và mở rộng đối thoại trong lĩnh vực quyền con người là một trong những bài học thành công của Việt Nam. Báo cáo nêu rõ: “Việt Nam hết sức coi trọng đối thoại và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quyền con người. Đối thoại và hợp tác quốc tế vừa là đòi hỏi của quá trình hội nhập quốc tế, vừa giúp tăng cường hiểu biết lẫn nhau; Qua đối thoại và hợp tác quốc tế, Việt Nam đã giúp bạn bè và cộng đồng quốc tế hiểu hơn về tình hình và hoàn cảnh thực tế của Việt Nam, vừa là cơ hội để Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của các nước trong việc xây dựng và thực thi pháp luật, bảo đảm tốt hơn các quyền con người ở Việt Nam và trên thế giới”.

Chương 3

HOÀN THIÊN VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CƠ CHẾ ĐÁNH GIÁ ĐỊNH KỲ TOÀN THỂ VỀ QUYỀN CON NGƯỜI CỦA LIÊN HỢP QUỐC Ở VIỆT NAM

3.1. Một số thuận lợi và khó khăn trong việc thực hiện cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể tại Việt Nam

3.1.1. Về thuận lợi

Dựa trên quan điểm bảo đảm quyền con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng Việt Nam, nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước đã thực thi nhiều chính sách đảm bảo quyền con người và đã thu được nhiều thành tựu quan trọng, đưa đất nước ta tiến dần đến mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân loại vì mục tiêu hoà bình và tiến bộ xã hội. Ở trong nước, các chính sách kinh tế - xã hội đã đem lại nhiều quyền lợi và điều kiện để người dân thực hiện các quyền con người, đặc biệt là thành quả trong sự nghiệp xoá đói giảm nghèo, y tế, giáo dục, văn hoá, tự do báo chí, tự do tôn giáo, chính sách đoàn kết dân tộc, chính sách an sinh xã hội, an ninh con người... được quốc tế thừa nhận. Thông qua Báo cáo UPR chu kỳ I và chuẩn bị cho chu kỳ II, Việt Nam đã đúc rút được những bài học kinh nghiệm tốt và cũng thấy rõ hơn những thách thức để đề ra những giải pháp hiệu quả vì sự thụ hưởng ngày càng tốt hơn các quyền của người dân.

Về cơ bản, với sự vận hành của toàn bộ hệ thống các cơ quan nhà nước và các biện pháp được triển khai khá toàn diện trên các lĩnh vực, Việt Nam đã đạt được những thành tựu nhất định về bảo đảm và thúc đẩy quyền con người. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi của các thành tựu đã đạt được, cơ chế thực hiện UPR về quyền con người tại Việt Nam vẫn còn một số tồn tại, khó

khăn làm ảnh hưởng nhất định đến các quyền con người, quyền công dân nói chung và đến cam kết của nhà nước với cộng đồng quốc tế trong việc thực hiện cơ chế này nói riêng.

Việt Nam chia sẻ quan điểm của nhiều nước cho rằng các quyền con người là phổ quát, không thể tách rời, phụ thuộc và liên quan lẫn nhau; việc thúc đẩy và bảo vệ tất cả các quyền và tự do cơ bản của con người là trách nhiệm hàng đầu của các quốc gia; trong quá trình thực hiện cần tính đến các yếu tố đặc thù của quốc gia và khu vực, cũng như các hoàn cảnh khác nhau về lịch sử, văn hóa, tôn giáo. Những điều này đã được khẳng định trong các điều ước quốc tế cơ bản về quyền con người và Tuyên bố và Chương trình Hành động Viên năm 1993. Việt Nam cũng chia sẻ quan điểm rộng rãi như mới đây được khẳng định lại trong văn kiện cuối cùng của Hội nghị Cấp cao 15 của Phong trào Không liên kết (Cai-rô, Ai-cập, 11-16/7/2009) là các vấn đề nhân quyền cần được đề cập một cách công bằng, bình đẳng, minh bạch, không thiên vị, không chọn lọc, và phải trên tinh thần xây dựng, dựa trên đối thoại, tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, cần quan tâm đảm bảo thực hiện các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người dân, và cộng đồng quốc tế cần hỗ trợ nỗ lực của các nước đang phát triển nhằm đảm bảo việc thực hiện đầy đủ các quyền này.

Trên tinh thần đó, trong những năm vừa qua, Nhà nước Việt Nam, với việc coi con người là mục tiêu và động lực của mọi chính sách phát triển kinh tế - xã hội, luôn nhất quán trong việc đảm bảo và thúc đẩy các quyền con người, đã chú trọng thực hiện các chương trình kinh tế xã hội nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo ngày càng tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần cho người dân; đồng thời coi trọng việc phát huy dân chủ, xây dựng nhà nước pháp quyền, thúc đẩy công bằng và an sinh xã hội... Những nỗ lực này được

sự ủng hộ, tham gia rộng rãi của nhân dân đã đem đến nhiều đổi thay tích cực trong mọi mặt của đời sống xã hội tuy cũng còn những thách thức phải tiếp tục phấn đấu giải quyết.

Đối với cơ chế UPR, Chính phủ Việt Nam luôn coi trọng và nghiêm túc chuẩn bị báo cáo theo cơ chế này, coi đây không chỉ là việc thực hiện nghĩa vụ của nước thành viên Liên Hợp quốc, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân chủ, nhân quyền mà còn là cơ hội để các cơ quan, tổ chức và đại diện các tầng lớp nhân dân Việt Nam xem xét toàn diện, liên ngành, về chính sách, luật pháp và thực tiễn đảm bảo các quyền con người ở Việt Nam.

Qua các phiên đối thoại với các thành viên khác, Việt Nam đúc rút được những bài học kinh nghiệm tốt và thấy rõ hơn những thách thức để đề ra những giải pháp hiệu quả vì sự thụ hưởng ngày càng tốt hơn các quyền của người dân. Báo cáo của Việt Nam đã được đa số các nước tham gia phiên đối thoại đánh giá là chuẩn bị công phu, toàn diện, có nội dung phong phú, thể hiện cam kết về đảm bảo quyền con người và hợp tác quốc tế; các nước cũng đánh giá cao cách đề cập xây dựng, cởi mở làm tăng tính thuyết phục trong báo cáo của Việt Nam.

Nhà nước Việt Nam cũng đã thực hiện nhất quán chủ trương tham gia các điều ước quốc tế về quyền con người. Đến nay, Việt Nam đã tham gia hầu hết các điều ước quốc tế về quyền con người như: Công ước quốc tế về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt với phụ nữ (1979), xoá bỏ các hình thức phân biệt chủng tộc (1966), về các quyền kinh tế, văn hoá và xã hội (1966), về các quyền dân sự (1966), về quyền trẻ em; Nghị định thư bổ sung Công ước Giơ-ne-vơ về bảo vệ nạn nhân trong các cuộc xung đột quốc tế... và tham gia các công ước của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) với tư cách là thành viên của tổ chức này. Việc tham gia, thực hiện cơ chế các điều ước quốc tế cũng như việc báo cáo trước các Ủy ban công ước quốc tế cũng là một nghĩa vụ quan

trọng của Chính phủ Việt Nam trong việc đảm bảo và phát huy các quyền con người nói chung, góp phần làm sáng rõ tình hình nhân quyền của Việt Nam thông qua bản báo cáo UPR của Việt Nam.

3.1.2. Về khó khăn

Đất nước Việt Nam trải dài hơn 2.000 km từ Bắc xuống Nam, trong đó địa hình núi đồi chiếm ba phần tư diện tích đất nước. Dân cư sống phân tán trên các vùng miền với ngôn ngữ, phong tục, tập quán và điều kiện sinh hoạt rất khác nhau. Đặc biệt, những người dân sống ở vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số, do hạn chế trong việc tiếp cận với các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục, thông tin... Các quan niệm lạc hậu, cổ hủ vẫn còn tồn tại khiến cho nhiều nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số chưa ý thức và chủ động trong việc bảo vệ các quyền của chính mình. Điều này gây rất nhiều khó khăn trong việc xây dựng và triển khai các chính sách cụ thể nhằm đảm bảo các quyền con người, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của đồng bào, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa miền núi và đồng bằng, nông thôn và thành thị.

Mặc dù Chính phủ đã dành nhiều ưu tiên cho phát triển các vùng đặc biệt khó khăn thông qua các Chương trình xóa đói giảm nghèo, trợ giúp pháp lý, tín dụng cho vay, miễn phí trong giáo dục và các chính sách ưu tiên đặc biệt, nhưng do nguồn lực của đất nước còn hạn chế nên ở nhiều địa phương, cơ sở vật chất của các ngành y tế, giáo dục, khoa học, văn hóa, thông tin, thể thao... còn nhiều thiếu thốn, ảnh hưởng đến việc hưởng thụ đầy đủ các quyền của người dân, đã và đang đặt ra những thử thách mới ngày càng phức tạp hơn trong việc vận hành cơ chế bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người, ảnh hưởng trực tiếp sự hình thành phát triển các giá trị xã hội, trong đó có giá trị quyền con người.

Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực trong việc thực hiện mục

tiêu thiên niên kỷ về giảm nghèo nhưng vẫn còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, đặc biệt là giải quyết vấn đề bất bình đẳng và giảm nghèo bền vững. Nền kinh tế phát triển chưa bền vững, chịu nhiều ảnh hưởng bất lợi từ môi trường bên ngoài, đặc biệt là từ cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu. Việt Nam đang phải đối mặt với vấn đề thiếu hụt các nguồn lực dành cho phát triển, đặc biệt trong việc triển khai các chính sách hỗ trợ và bảo đảm các quyền của các nhóm yếu thế trong xã hội. Năng lực tài chính yếu kém cùng với nguồn lực bảo trợ xã hội hạn chế khiến cho các hộ gia đình cận nghèo dễ bị rơi trở lại cảnh nghèo đói. Bên cạnh đó, nghèo đô thị đang nổi lên là một vấn đề đáng lo ngại do dòng người di cư từ nông thôn ra các đô thị ngày một tăng.

Những hạn chế về nguồn lực khiến việc thực hiện các chương trình và chính sách đạt hiệu quả chưa cao, đặc biệt là trong việc tăng cường dịch vụ hỗ trợ và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội của trẻ em, người khuyết tật, người già...

Những thách thức này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới thực hiện quyền và lợi ích của mỗi tập thể và cá nhân trong xã hội mà còn làm phân tán và suy giảm các nguồn lực của đất nước, làm giảm hiệu quả của các chính sách khuyến khích và bảo đảm thực hiện, phát triển con người, hạn chế khả năng hưởng thụ các giá trị quyền con người.

Sự phát triển của kinh tế thị trường một mặt đã đem đến sự đổi mới và phát triển nhanh chóng mọi mặt đời sống xã hội, tôn vinh các giá trị lao động sáng tạo và xuất hiện sự sung túc, giàu sang, thỏa mãn ngày càng cao các nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân, nhưng mặt khác kéo theo những tiêu cực và vấn nạn xã hội đáng lo ngại, ảnh hưởng trực tiếp tới vận hành cơ chế bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người. Thất nghiệp gia tăng; sự phân hoá giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư và giữa các vùng miền ngày càng lớn; nạn tham nhũng và sử dụng phung phí tiền bạc, tài sản xã hội diễn

biến theo chiều hướng phức tạp. Những tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm, tình trạng lây nhiễm HIV/AIDS và tình trạng bạo lực có chiều hướng lan rộng; tai nạn giao thông ngày càng tăng; môi trường sống bị ô nhiễm, dân số tăng nhanh... Bên cạnh đó, những phong tục, tập quán và định kiến mang tính địa phương, cục bộ vẫn còn nặng nề tạo nên cách nhìn sự cách biệt nhất định về giới, về vùng miền, về thu nhập, về vị thế xã hội, về tâm lý xã hội... đặt ra những thách thức mới về quyền bình đẳng giữa người với người và các giá trị công bằng xã hội. Tư tưởng trọng nam khinh nữ; nạn ngược đãi phụ nữ, bạo lực trong gia đình và tính gia trưởng vẫn tồn tại, nhất là ở những nơi trình độ dân trí còn thấp. Những vấn nạn này không chỉ ảnh hưởng đến từng người dân trong việc hưởng thụ các quyền, đặc biệt là quyền sống và quyền của các nhóm dễ bị tổn thương, mà còn là thách thức đối với các cơ quan nhà nước, chính quyền các cấp và các tổ chức xã hội trong việc xây dựng và triển khai các chính sách nhằm cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân, bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người.

Khuôn khổ pháp luật về quyền con người ở Việt Nam mặc dù đang từng bước được kiện toàn nhưng vẫn chưa đồng bộ, một số lĩnh vực chưa theo kịp với sự thay đổi của cuộc sống, chậm được sửa đổi, bổ sung. Sự phối kết hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện nghĩa vụ xây dựng và bảo vệ báo cáo quốc gia UPR còn chưa chặt chẽ. Hệ thống pháp luật của Việt Nam nói chung, trong lĩnh vực quyền con người nói riêng, còn chưa đồng bộ, có chỗ còn chồng chéo, mâu thuẫn dẫn tới khó khăn, thậm chí hiểu sai, trong quá trình vận dụng và thực thi pháp luật.

Theo sự chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, nhiệm vụ chủ trì soạn thảo báo cáo quốc gia UPR được giao cho Bộ Ngoại giao, các Bộ Ngành thực hiện các nội dung theo sự phân công... Tuy nhiên, do năng lực xây dựng thể chế, quản lý, điều hành, tổ chức thực thi pháp luật và việc tuyên truyền pháp luật

về quyền con người đến các ngành, các cấp, các địa phương vẫn còn hạn chế, khiến cho việc triển khai thực hiện còn khó khăn, bất cập. Một số báo cáo chỉ mới cung cấp thông tin về xây dựng, bổ sung hệ thống pháp luật và các chính sách mà thiếu các thông tin, số liệu cụ thể mô tả tình hình bảo đảm các quyền con người trên thực tế, nội dung các báo cáo gần giống nhau mặc dù nghĩa vụ báo cáo theo mỗi lĩnh vực, chuyên đề về nhóm các quyền con người có những điểm đặc thù riêng. Những hạn chế đó làm cho các báo cáo quốc gia của Việt Nam thiếu tính thuyết phục khi bảo vệ trước các thiết chế giám sát nhân quyền quốc tế.

Ban Chỉ đạo quốc gia về nhân quyền (trực thuộc Chính phủ) đã được thành lập, tuy nhiên, hoạt động và bộ máy từ Trung ương đến cấp cơ sở của Ban Chỉ đạo quốc gia về nhân quyền vẫn chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn và các nhiệm vụ nặng nề đang đặt ra. Ban Chỉ đạo quốc gia về nhân quyền của Việt Nam chủ yếu triển khai các hoạt động nhằm chống lại các thế lực phản động lợi dụng nhân quyền để chống phá Việt Nam, trong khi việc thực hiện các cơ chế nhân quyền quốc tế nói chung và cơ chế UPR nói riêng không chỉ dừng lại ở những hoạt động đó.

Hơn nữa, trước tình hình về nhân quyền quốc tế ngày càng có những biến chuyển phức tạp, liên quan nhiều vấn đề quốc tế, khu vực, trong khi Việt Nam chưa thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia theo khuyến nghị của nguyên tắc Paris (Nguyên tắc Paris được đưa ra tại Hội thảo quốc tế tổ chức tại Pari từ ngày 7- 9/10/1991 sau đó được Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp quốc thông qua theo Nghị quyết 1992/54 và Đại hội đồng Liên Hợp quốc thông qua theo Nghị quyết 48/134 ngày 4/3/1994). Theo nguyên tắc Pari, Liên Hợp quốc khuyến khích các quốc gia thành viên xây dựng cơ quan nhân quyền quốc gia nhằm bảo vệ và thúc đẩy các quyền cơ bản của con người. Nguyên tắc này cũng đề cập cụ thể tới quy chế, chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và trách

nhệm của cơ quan nhân quyền quốc gia. Mặc dù chỉ mang tính chất khuyến nghị, nguyên tắc Paris đã được nhiều quốc gia vận dụng để xây dựng mô hình cơ quan nhân quyền quốc gia. Số lượng các quốc gia xây dựng mô hình cơ quan nhân quyền quốc gia ngày càng tăng phản ánh xu thế tất yếu của thời đại để bảo vệ quyền và nhân phẩm của con người. Vấn đề thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia của Việt Nam và mối quan hệ với cơ chế UPR hiện cũng đang là một vấn đề đang được các cơ quan, ban ngành, các nhà khoa học nghiên cứu trên nhiều phương diện trong nước và chia sẻ kinh nghiệm của các nước trên thế giới và trong khu vực.

Về trình độ và nhận thức về quyền con người của một bộ phận cán bộ lãnh đạo và quản lý các cấp trong bộ máy nhà nước, trong hệ thống chính trị, trong các tổ chức, đoàn thể xã hội còn nhiều hạn chế, kể cả ở trung ương và địa phương, trong tất cả các ngành và các lĩnh vực công tác. Sự hạn chế về nhận thức không chỉ ở chỗ không hiểu biết các quy định của luật pháp quốc tế và nghĩa vụ của Việt Nam với tư cách là quốc gia thành viên của các công ước quốc tế về quyền con người, mà còn chưa hiểu biết đầy đủ sứ mệnh phục vụ nhân dân trong thực thi công vụ và những yêu cầu cơ bản về nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. Bên cạnh đó, bản thân người dân chưa hiểu biết đầy đủ về các quy định của pháp luật để thực hiện quyền của mình một cách đầy đủ và hiệu quả. Việc không hiểu rõ chính sách, pháp luật và nhận thức hạn chế về quyền con người là một nguyên nhân của căn bệnh quan liêu hành chính và cách điều hành tùy tiện để xảy ra các vụ việc vi phạm, làm hạn chế và ảnh hưởng đến việc thụ hưởng quyền của người dân, là thách thức lớn với sự vận hành của cơ chế bảo đảm thực hiện và phát triển quyền con người”. Hạn chế về nhận thức là một trong những nguyên nhân dẫn đến hành vi vi phạm các quyền con người, quyền công dân và là thách thức không nhỏ đối với sự vận hành của cơ chế UPR về quyền con người tại Việt Nam.

Giáo dục là lĩnh vực được Nhà nước coi trọng và đầu tư lớn, tuy nhiên trên thực tế còn nhiều tồn tại chưa được khắc phục như sự bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục, khoảng cách về chất lượng giáo dục giữa thành thị và nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số; cải cách giáo dục trong công tác giảng dạy và học tập, cải tiến thiết bị, cơ sở vật chất trường học... Giáo dục về nhân quyền trong các cấp học chưa được đầu tư thỏa đáng. Trong chương trình giáo dục phổ thông, nội dung giảng dạy về quyền con người nói chung và các quyền cụ thể còn sơ sài và chưa phù hợp với cấp học và độ tuổi.

Tại bản báo cáo UPR năm 2009, Chính phủ Việt Nam đã thẳng thắn thừa nhận: “Trình độ và nhận thức của một bộ phận cán bộ Nhà nước, kể cả ở Trung ương và địa phương về quyền con người còn nhiều hạn chế: không chỉ không nắm được các quy định của luật pháp quốc tế, nghĩa vụ của Việt Nam với tư cách là quốc gia thành viên của các công ước quốc tế về quyền con người, mà đôi khi còn nắm không chắc các quy định của luật pháp và chủ trương chính sách của Nhà nước, do vậy có nơi có lúc còn để xảy ra các vụ việc vi phạm, làm hạn chế và ảnh hưởng đến việc thụ hưởng quyền của người dân.

3.2. Công tác chuẩn bị báo cáo đánh giá định kỳ toàn thể chu kỳ II của Việt Nam

Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 60/251 ngày 15/3/2006 của Đại hội đồng Liên Hợp quốc, Nghị quyết số 5/1 ngày 18/06/2007 và Quyết định số 17/119 ngày 19/6/2011 của Hội đồng nhân quyền nhằm kiểm điểm tình hình thực hiện các quyền con người trên lãnh thổ Việt Nam (Chu kỳ II). Dự kiến thời gian vào tháng 1 năm 2014, Việt Nam sẽ trình bày bản báo cáo UPR của mình trước Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc tại Geneve, Thụy Sĩ. Nội dung báo cáo tập trung kiểm điểm việc thực hiện các khuyến nghị UPR mà Việt Nam đã chấp thuận tại lần kiểm điểm trước và cập nhật những phát triển mới trong việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trên lãnh thổ Việt Nam.

Trong lần tổng xét này, Hội đồng nhân quyền sẽ dựa vào 3 bản báo cáo trước khi thảo luận với chính phủ Việt Nam, sau đó Hội đồng nhân quyền sẽ tổng kết và đưa ra kiến nghị yêu cầu chính phủ Việt Nam thực hiện. Ba bản báo cáo đó bao gồm: Báo cáo của quốc gia thành viên (the State's national report), Báo cáo của Liên Hợp quốc (UN Report on the State) và Báo cáo tổng kết của các thành viên liên quan (Summary of other relevant Stakeholders' information) bao gồm đệ trình (submission) của các tổ chức phi chính phủ (NGOs) hay của các nhà hoạt động dân chủ, xã hội, về vấn đề nhân quyền.

Để tập trung cho Báo cáo UPR, Chính phủ Việt Nam đã thành lập Ban soạn thảo Báo cáo UPR theo cơ chế Nhóm Công tác liên ngành với sự tham gia của các cơ quan liên quan trực tiếp đến việc bảo vệ, thực hiện và thúc đẩy các quyền con người. Thành phần gồm: Văn phòng Chính phủ, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Ban Tôn giáo Chính phủ, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc, Toà án Nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Pháp luật của Quốc hội và Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội. Bộ Ngoại giao là cơ quan đầu mối soạn thảo Báo cáo. Để chuẩn bị cho Báo cáo UPR chu kỳ II của cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể, Việt Nam đã cử nhiều đoàn trao đổi, học hỏi kinh nghiệm quốc tế về soạn thảo báo cáo Cơ chế UPR cũng như tổ chức các hội thảo trong nước có sự tham dự của chuyên gia Liên Hợp quốc, Na Uy, Thụy Điển, Thụy Sĩ...

Đối với việc thực hiện các khuyến nghị UPR mà Việt Nam đã chấp thuận trong lần kiểm điểm vòng 1 năm 2009, Thủ tướng Chính phủ giao cho từng Bộ, ngành, cơ quan liên quan với các nội dung cụ thể. Nhiều hội thảo, hội nghị ở Trung ương và địa phương đã được tổ chức nhằm giới thiệu nội

dung, các biện pháp thực hiện khuyến nghị và kết quả đạt được trên thực tế. Việc thực hiện các khuyến nghị được báo cáo định kỳ hàng năm làm cơ sở cho việc xây dựng nội dung Báo cáo quốc gia. Cũng tại hội thảo “Chu kỳ II của cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể của Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc” được tổ chức ngày ngày 5 tháng 7 năm 2012, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã nhận được nhiều ý kiến của các cơ quan Chính phủ Việt Nam trong việc xây dựng hoàn thành bản Báo cáo UPR Chu kỳ II. Qua các hội thảo kỹ thuật, tập huấn quốc tế, Chính phủ Việt Nam đã có nhiều trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm trong việc làm báo cáo và chuẩn bị bảo vệ của mình trước Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc.

Cho đến tháng 7/2013, Dự thảo Báo cáo được xây dựng một cách toàn diện nhờ sự đóng góp ý kiến của các cơ quan Chính phủ, chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và người dân. Dự thảo báo cáo được đăng công khai trên website của Bộ Ngoại giao. Hình thức tham vấn được lựa chọn là lấy ý kiến đóng góp qua hộp thư điện tử và qua một số cuộc họp tham vấn về nhiều chủ đề cụ thể. Quá trình tham vấn là cơ hội đối thoại cởi mở, thẳng thắn giữa Nhóm soạn thảo và tất cả các bên liên quan. Các ý kiến đóng góp được Nhóm soạn thảo tổng hợp, bổ sung vào Báo cáo. Hội thảo quốc gia được tổ chức sau đó, đã trở thành diễn đàn để các bên quan tâm cùng trao đổi, thảo luận về nội dung Báo cáo, giúp khẳng định rõ các bước phát triển mới trong việc bảo đảm quyền con người ở Việt Nam, đồng thời chỉ rõ các thách thức cần giải quyết và các hướng ưu tiên nhằm đem lại sự thụ hưởng tốt nhất các quyền con người của người dân.

Tại Hội thảo tham vấn về Dự thảo Báo cáo quốc gia của Việt Nam theo UPR chu kỳ II do Bộ Ngoại giao đã phối hợp với Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) tổ chức vào ngày 6/8/2013 đã thu hút sự quan tâm

tham dự của các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp có tính đại diện rộng rãi, nhiều tổ chức phi chính phủ Việt Nam hoạt động tích cực trên các lĩnh vực liên quan đến quyền con người, các cơ quan, viện nghiên cứu về xã hội, đại diện nhiều tổ chức quốc tế thuộc hệ thống của Liên hợp quốc và Đại sứ quán một số nước tại Hà Nội. Tại Hội thảo này, có nhiều ý kiến phát biểu đánh giá cao chất lượng Dự thảo Báo cáo cũng như nỗ lực và thành tựu mà Việt Nam đã đạt được trong việc bảo đảm ngày càng tốt hơn các quyền con người, thể hiện rõ trong Dự thảo. Các ý kiến cũng chỉ rõ một số mặt hạn chế và thách thức trong việc đảm bảo quyền của những người thuộc nhóm yếu thế, đặc biệt là người khuyết tật, vấn đề bình đẳng giới, chăm sóc và bảo vệ trẻ em... Các ý kiến đóng góp này sau đó đã được Nhóm soạn thảo tổng hợp, bổ sung vào Dự thảo Báo cáo.

Ngày 17/6/2013, mạng lưới các tổ chức phi chính phủ Việt Nam GPAR - Nhóm hợp tác thúc đẩy quản trị và cải cách hành chính công, GENCOMNET - Mạng giới và phát triển cộng đồng và CIFPEN - Mạng lưới an ninh lương thực) cùng hợp tác với các nhà nghiên cứu độc lập hoàn thành và nộp báo cáo độc lập cho Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc theo cơ chế UPR. Quá trình chuẩn bị báo cáo đã có sự đóng góp trực tiếp và tham vấn của 60 tổ chức xã hội dân sự và các nhóm cộng đồng. Các chủ đề và nội dung báo cáo đã được tham vấn qua một số hội thảo chuyên đề và các cuộc thảo luận nhóm, một nghiên cứu thực địa và hội thảo tham vấn, với hàng trăm lượt tham gia của nhiều nhóm khác nhau. Các chủ đề được đề cập trong báo cáo đã tập trung vào quyền tiếp cận đất đai, hôn nhân đồng tính, trẻ em bị xao nhãng, tiếp cận thông tin, vai trò của các tổ chức xã hội dân sự... Ngoài ra, một số tổ chức ISEE (về quyền của nhóm LGBT), CODES (về quyền riêng tư của trẻ em) ở Việt Nam và một số tổ chức phi chính phủ quốc tế khác cũng quan tâm và có báo cáo độc lập không chính thức về tự do ngôn luận, thông tin, giám giữ tùy tiện, những người bảo vệ nhân quyền, vai trò của luật sư. [41]

Có thể nói việc tổ chức lấy ý kiến tham vấn của tất cả các bên liên quan không chỉ là nghĩa vụ theo hướng dẫn của Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc về quy trình soạn thảo Báo cáo UPR, mà còn là cơ hội để cùng trao đổi, đối thoại về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc đảm bảo quyền con người, những thành tựu đạt được và những thách thức cần giải quyết, qua đó giúp Báo cáo quốc gia theo Cơ chế UPR của Việt Nam trở nên cân bằng, toàn diện và phản ánh sát với tình hình thực tế đảm bảo quyền con người ở Việt Nam.

3.3. Giải pháp hoàn thiện cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể tại Việt Nam

Để hoàn thiện việc thực thi và đảm bảo cơ chế UPR về quyền con người tại Việt Nam, khắc phục những thách thức, tồn tại là đòi hỏi cấp bách và thiết thực trong bối cảnh thế giới và khu vực hiện nay, đặc biệt khi vấn đề nhân quyền ngày càng được cộng đồng thế giới và nhân dân trong nước hết sức quan tâm, theo dõi. Việt Nam cần đảm bảo và thực hiện tốt cơ chế bảo vệ và thực thi quyền con người trong phạm vi pháp luật quốc gia cũng như luật pháp quốc tế, đảm bảo và thực thi quyền con người một cách toàn diện, đầy đủ và hiệu quả thông qua thực hiện các cam kết, giải đáp các khuyến nghị đã được đưa ra trong chu kỳ I, phục vụ cho việc đánh giá kết quả về quyền con người trong bản báo cáo UPR chu kỳ II.

3.3.1. Việc tổ chức soạn thảo báo cáo

Cần phối hợp giữa các cơ quan trong bộ máy nhà nước để tiến hành xây dựng và bảo vệ báo cáo đánh giá định kỳ UPR về nhân quyền, các báo cáo quốc gia tình hình thực hiện điều ước quốc tế về quyền con người. Trong quá trình này, nhà nước cũng cần triển khai các biện pháp nhằm thực hiện tham vấn với các tổ chức phi chính phủ, nghiệp đoàn, tổ chức kinh tế, cộng đồng tôn giáo... Mục đích của các cuộc tham vấn là thiết lập sự đối thoại cởi mở giữa các bên có liên quan đối với những đánh giá về việc thực hiện nghĩa vụ thành viên điều ước quốc tế về quyền con người.

Trong lần kiểm điểm chu kỳ II, Ban soạn thảo đã được thành lập theo cơ chế Nhóm Công tác liên ngành với sự tham gia của các cơ quan liên quan trực tiếp đến việc bảo vệ, thực hiện và thúc đẩy các quyền con người. Các cơ quan này gồm: Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Ban Tôn giáo Chính phủ, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Ủy ban Vì sự tiến bộ của Phụ nữ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Dân tộc, Toà án Nhân dân Tối cao và Bộ Ngoại giao. Đặc biệt, Bộ Ngoại giao là cơ quan đầu mối soạn thảo Báo cáo. Tuy nhiên, giống như lần kiểm điểm chu kỳ I, trong lần kiểm điểm này, cần tổ chức tham vấn ý kiến về Báo cáo một cách toàn diện, với sự đóng góp ý kiến tích cực và cụ thể của các cơ quan Chính phủ, đoàn thể nhân dân và chính quyền địa phương. Quá trình tham vấn là cơ hội đối thoại cởi mở, thẳng thắn giữa Nhóm soạn thảo và các tổ chức xã hội có tính đại diện rộng rãi, trong đó có: Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Liên hiệp Các Tổ chức Hữu nghị Việt Nam, Hội Luật gia, Hội Nhà báo Việt Nam, Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội Bảo vệ Quyền Trẻ em Việt Nam, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi.

Để thực hiện được mục tiêu trên, cần xem xét cử các đoàn đi học hỏi kinh nghiệm quốc tế về soạn thảo báo cáo Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể như tham dự Hội thảo tập huấn do Liên Hợp quốc tổ chức và dự các phiên bảo vệ báo cáo UPR tại Hội đồng nhân quyền, đồng thời cần tổ chức các hội thảo trong nước có sự tham dự của chuyên gia Liên Hợp quốc và một số nước đã bảo vệ báo cáo nhằm giới thiệu về cơ chế UPR và kinh nghiệm làm báo cáo của các nước này.

3.3.2. Về chuẩn bị bảo vệ báo cáo

Chính phủ hiện đang tích cực chuẩn bị cho phiên bảo vệ báo cáo đánh giá định kỳ toàn thể lần thứ II với việc thành lập Ban soạn thảo Báo cáo UPR

theo cơ chế Nhóm Công tác liên ngành, dự thảo Báo cáo được xây dựng một cách toàn diện nhờ sự đóng góp ý kiến của các cơ quan Chính phủ, chính quyền địa phương, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp, các tổ chức phi chính phủ và người dân.

Trước đó, tháng 6 năm 2013, các tổ chức xã hội dân sự Việt Nam tổ chức và tham gia xây dựng một báo cáo chính thức, độc lập và song song với báo cáo của Nhà nước để đệ trình lên Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên Hợp quốc. Báo cáo của xã hội dân sự có sự tham gia đóng góp trực tiếp của hơn 30 tổ chức xã hội dân sự Việt Nam và các chuyên gia độc lập, được sự ủng hộ của nhiều tổ chức xã hội dân sự khác qua các cuộc tham vấn nhóm và tham vấn trực tiếp. Các tổ chức xã hội dân sự tham gia tiến trình chuẩn bị báo cáo sẽ đóng góp vào những nỗ lực của Nhà nước Việt Nam trong việc thực thi nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và thực hiện nhân quyền. Báo cáo này đồng thời chỉ ra những thách thức, đặc biệt là những thách thức về năng lực của bộ máy Nhà nước trong việc thực thi các nghĩa vụ nhân quyền.

Báo cáo của các tổ chức xã hội dân sự không nhằm thay thế báo cáo của Chính phủ hay lặp lại các thông tin có thể sẽ được đề cập chi tiết trong báo cáo của Chính phủ. Thay vào đó, báo cáo đã phản ánh một số vấn đề cơ bản về nhân quyền mà cả Nhà nước và nhân dân Việt Nam đang đối diện và nỗ lực vượt qua, cũng như đề đạt những khuyến nghị từ phía các tổ chức xã hội dân sự để các bên cùng cân nhắc thực hiện, hướng đến mục đích cuối cùng là vì con người tự do, bình đẳng và phát triển. Bản báo cáo này thể hiện được sự so sánh giữa Chính phủ Việt Nam và các tổ chức phi chính phủ trong việc đánh giá và giám sát việc thực hiện quyền con người ở nhiều khía cạnh khác nhau trong quan điểm và bối cảnh khác nhau. Báo cáo cũng nêu bật những thành công và thách thức của Chính phủ Việt Nam trong việc thực hiện và đảm bảo các quyền con người tại quốc gia mình.

Dựa trên cơ sở đó, các tổ chức xã hội dân sự Việt Nam khuyến nghị Nhà nước Việt Nam tiếp tục có những nỗ lực toàn diện để thực thi tốt hơn nữa nghĩa vụ đảm bảo quyền con người, đặc biệt chú trọng đến các quyền dân sự và chính trị. Bên cạnh đó, các tổ chức xã hội dân sự mong muốn sớm xúc tiến việc thành lập một cơ quan nhân quyền quốc gia độc lập, và việc sửa đổi Hiến pháp 1992 chính là một cơ hội để cơ quan này ra đời, thúc đẩy quá trình thực thi quyền con người.

Nhóm công tác của Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc sẽ xem xét các nội dung trong các bản báo cáo liên quan, gồm cả báo cáo của các tổ chức xã hội dân sự và có thể sẽ được thảo luận tương tác trong quá trình xem xét tại cuộc họp. Do vậy, các tổ chức phi chính phủ có thể tham dự hoặc không tham gia các buổi làm việc của Nhóm công tác UPR và có thể đưa ra các đánh giá, kiến nghị của mình đối với báo cáo tại phiên họp thường kỳ của Hội đồng nhân quyền.

3.3.3. Tổ chức thực thi các khuyến nghị

Việt Nam coi trọng cơ chế UPR và nghiêm túc chuẩn bị báo cáo theo cơ chế này, coi đây không chỉ là việc thực hiện nghĩa vụ của nước thành viên Liên Hợp quốc, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân chủ, nhân quyền mà còn là cơ hội để các cơ quan, tổ chức và đại diện các tầng lớp nhân dân Việt Nam xem xét toàn diện, liên ngành về chính sách, luật pháp và thực tiễn đảm bảo các quyền con người ở Việt Nam. Do vậy, việc tổ chức thực thi các khuyến nghị có ý nghĩa quan trọng và quyết định đối với các nội dung trong bản báo cáo UPR của Việt Nam. Để làm tốt công tác tổ chức thực thi các khuyến nghị, đòi hỏi phải có sự thống nhất, nỗ lực trước hết từ chính phía Chính phủ Việt Nam, sự phối hợp các cơ quan ban ngành, các tổ chức xã hội, cho đến các cá nhân trong bộ máy thực thi pháp luật, các nhà nghiên cứu khoa học, tranh thủ được kinh nghiệm, sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế, của các cơ quan nhân quyền Liên Hợp quốc trong việc nâng cao năng lực đảm bảo nhân

quyền nói chung và các nội dung trong báo cáo UPR nói riêng... Các biện pháp nhằm đảm bảo tốt hơn việc tổ chức thực thi các khuyến nghị UPR cụ thể gồm:

Thứ nhất, xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch hành động quốc gia về quyền con người.

Các chương trình này được triển khai trong tổng thể Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của quốc gia trong từng giai đoạn. Các chương trình, kế hoạch hành động của quốc gia về quyền con người thường quan tâm đặc biệt đến các đối tượng dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số... Quốc gia cũng huy động các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA), sự đóng góp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân để triển khai các chương trình, kế hoạch hành động.

Theo khuyến nghị của các thành viên Hội đồng nhân quyền, các chương trình, kế hoạch hành động quốc gia về quyền con người không đơn giản là một danh sách những vấn đề cần quan tâm mà nó phải bao gồm sự mô tả về quá trình liên tục để bảo đảm và thúc đẩy các quyền con người, trước hết là thông qua hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước. Nó cũng không chỉ dừng ở những tuyên bố chính sách hay nguyên tắc mà phải xác định cụ thể những nhiệm vụ đích thực và cần phải đạt được liên quan đến quyền con người trên tất cả các lĩnh vực.

Các chương trình, kế hoạch tổng thể phải được thống nhất với các chương trình, kế hoạch hành động theo từng lĩnh vực, xác định những mục tiêu cụ thể, các biện pháp thực hiện nhiệm vụ và việc phân bổ các nguồn nhân lực và tài chính. Các chương trình, kế hoạch quốc gia về quyền con người có thể đưa ra những ưu tiên nhưng không được bỏ qua hoặc làm giảm các nghĩa vụ mà các quốc gia thành viên đã chấp nhận ràng buộc theo các cam kết quốc tế về quyền con người.

Chương trình, kế hoạch hành động quốc gia về quyền con người phải

bao hàm cả những chuẩn bị cho việc giám sát và xem xét lại thường xuyên, cập nhật đều đặn và báo cáo định kỳ, công khai việc triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch hành động đó.

Thứ hai, xây dựng hệ thống thiết chế quốc gia để bảo đảm sự tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người. Trước mắt, cần thiết nghiên cứu một cách nghiêm túc, kịp thời thành lập Cơ quan nhân quyền quốc gia.

Cần xây dựng hệ thống thiết chế quốc gia và bảo đảm các điều kiện cần thiết cho hoạt động của hệ thống thiết chế trong quá trình triển khai thực hiện các khuyến nghị, đề xuất trong báo cáo UPR về quyền con người (điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, nguồn tài chính...). Hệ thống các thiết chế được quốc gia xây dựng để triển khai thực hiện nghĩa vụ này cũng rất đa dạng, bao gồm các thiết chế hoạt động với tư cách là cơ quan của chính phủ và các thiết chế là Cơ quan nhân quyền quốc gia, Ủy ban quốc gia về thực hiện các Công ước quốc tế về quyền con người đóng vai trò là cơ quan tư vấn, giám sát trong việc thực hiện quyền con người. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến việc tăng cường vai trò của các tổ chức, đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội dân sự trong quá trình bảo đảm và thúc đẩy các quyền cơ bản của con người. Trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các thiết chế có trách nhiệm trong việc đề ra kế hoạch cụ thể và các biện pháp đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quốc gia thành Liên Hợp quốc.

Sự phối hợp giữa các thiết chế cần luôn được quan tâm. Mục đích của sự phối hợp là để đảm bảo sự tôn trọng các nguyên tắc và chuẩn mực về quyền con người trong lĩnh vực tổ chức thực hiện pháp luật. Sự phối hợp cũng nhằm đảm bảo rằng các nghĩa vụ ràng buộc quốc gia trong việc thực hiện các khuyến nghị, đề xuất trong UPR không chỉ được công nhận bởi thiết chế quốc gia chịu trách nhiệm chính thực hiện nghĩa vụ đó mà còn có tác động đến tất cả các thiết chế chịu trách nhiệm trong lĩnh vực khác từ tài chính, kế hoạch,

việc làm, quốc phòng... và ở tất cả các cấp. Sự phối hợp này được thực hiện theo cả hai kênh: kênh chính thức (giữa các cơ quan nhà nước với nhau) và kênh không chính thức (giữa các cơ quan nhà nước với các tổ chức, đoàn thể, đặc biệt là các tổ chức phi chính phủ).

Trong quá trình xây dựng thiết chế quốc gia, việc phát triển đào tạo và xây dựng nguồn nhân lực cũng cần được quan tâm. Mục đích của việc đào tạo là nhấn mạnh đến địa vị của mỗi cá nhân như là những chủ thể của quyền con người, qua đó nâng cao ý thức tôn trọng, bảo vệ và thực hiện quyền con người của các quan chức chính phủ, của nhân viên các cơ quan tư pháp và những chủ thể có liên quan khác.

Trong quá trình xây dựng, hoàn thiện các thiết chế quốc gia, cần sớm khắc phục bất cập trong việc triển khai thực hiện điều ước quốc tế, thực hiện nghĩa vụ quốc gia trước các khuyến nghị trong phiên báo cáo UPR.

Trong việc xây dựng thiết chế Cơ quan nhân quyền quốc gia, cần nghiên cứu cơ quan này phù hợp với các Nguyên tắc Paris như tính độc lập, có chức năng, nhiệm vụ phù hợp để góp ý và trợ giúp cho nhà nước trong việc bảo vệ, thúc đẩy nhân quyền, nhưng cũng là thủ phạm chính của các vi phạm nhân quyền. Về hình thức có thể thuộc ba hình thức chủ yếu: Một cơ quan thanh tra Quốc Hội (Ombudsman); Một ủy ban nhân quyền quốc gia (National Human Rights Commission/Committee); Hoặc một cơ quan chuyên trách về một vấn đề nhân quyền cụ thể (Specialized institutions).

Trong việc đảm bảo thực thi Cơ chế UPR, Cơ quan nhân quyền quốc gia cần phải tham gia vào Cơ chế UPR của Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc, có đủ tư cách thành viên của Hội đồng kinh tế, xã hội và văn hóa, được tham gia vào các phiên họp của Liên Hợp quốc liên quan đến các nhóm làm việc về Công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Cơ quan nhân quyền quốc gia cũng cần phải có mối liên hệ, trao đổi,

thảo luận với các Bộ, Ngành, cơ quan của Chính phủ và các tổ chức phi chính phủ khác về các kiến nghị của UPR, và việc thực hiện kế hoạch đưa ra cách thức thực hiện các kiến nghị trên.

Chính phủ Việt Nam đang triển khai Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam định hướng đến năm 2020, trước mắt là rà soát lại toàn bộ hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật nhằm loại bỏ các văn bản luật mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp với thực tiễn; bảo đảm tính hợp hiến, tính thống nhất, tính khả thi, công khai, minh bạch, dễ tiếp cận và dễ thực hiện của các văn bản quy phạm pháp luật này, bảo đảm có hệ thống pháp luật và pháp chế thống nhất phản ánh những nhu cầu thực tiễn của xã hội, những gì xã hội có, xã hội cần, xã hội có thể chấp nhận và thực hiện được, một hệ thống pháp luật vì con người và sự phát triển.

Thứ ba, triển khai thực hiện nghĩa vụ quốc gia thành viên Liên Hợp quốc cần được quan tâm đúng mức và phải được triển khai đồng bộ với hệ thống thiết chế quốc gia.

Trong điều kiện hiện nay, đặc biệt khi Việt Nam trở thành thành viên Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc khóa 2014- 2016, giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống thiết chế quốc gia và các biện pháp triển khai thực hiện nghĩa vụ thành viên cũng cần được quan tâm đúng mức và phải được triển khai đồng bộ. Thực tế, khi tham gia cơ chế này, đòi hỏi Việt Nam phải tiếp tục giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia; từng bước vượt qua những khó khăn, thách thức; tiếp tục sự nghiệp đổi mới phát triển kinh tế bền vững, thực hiện công bằng xã hội hướng tới mục tiêu vì con người. Đồng thời, Việt Nam cũng cần phải nỗ lực ở tất cả các cấp, các ngành trong các hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp, hợp tác quốc tế theo các khuyến nghị mà Việt Nam đã chấp thuận tại các phiên đối thoại nhân quyền song phương, tại phiên bảo vệ Báo cáo UPR lần thứ nhất. Từ đó, hình thành một hệ

thống pháp luật đồng bộ, một hệ thống thiết chế quốc gia đã được củng cố và các biện pháp triển khai hiệu quả tạo cơ sở pháp lý và thực tiễn để thực hiện nghĩa vụ thành viên của mình, qua đó bảo đảm và thúc đẩy các quyền cơ bản của con người, quyền công dân trên lãnh thổ Việt Nam.

Thứ tư, cần nghiêm túc phát hiện, xử lý và trừng trị kịp thời các hành vi vi phạm quyền con người.

Tùy mức độ vi phạm, có thể áp dụng biện pháp truy cứu trách nhiệm hình sự, xử phạt vi phạm hành chính, kỷ luật công chức... đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có hành vi vi phạm quyền con người và được quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật như Luật khiếu nại, tố cáo năm 2011, Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự, Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự... Trong quá trình điều tra, cán bộ điều tra viên, kiểm sát viên... phải luôn quán triệt và đảm bảo một nguyên tắc chỉ đạo quan trọng hàng đầu và xuyên suốt là không để lọt tội phạm, không để xảy ra oan sai, nghiêm cấm việc mớm cung, ép cung, bức cung, nhục hình. Nếu vi phạm thì phải xử lý nghiêm minh. Trường hợp vi phạm nghiêm trọng phải xử lý theo pháp luật hình sự. Thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ quan điều tra và điều tra viên trực tiếp thụ lý vụ án là những người phải chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra oan sai. Khi phát hiện hành vi vi phạm quyền con người, cần giao cho cơ quan điều tra cấp Bộ trực tiếp điều tra, cơ quan Viện kiểm sát nhân dân tối cao trực tiếp giám sát điều tra.

Bên cạnh đó, cần quan tâm đến việc nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Bộ Luật hình sự, Tố tụng hình sự, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, nâng cao vai trò của luật sư tham gia từ các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử... nhằm thiết lập các cơ chế thích hợp để giải quyết những khiếu nại về những hành vi vi phạm quyền con người, quyền công dân,

cần phải ghi nhận nguyên tắc suy đoán vô tội trong Bộ luật Tố tụng hình sự (không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án có hiệu lực pháp luật), đảm bảo không để oan sai hay sót lọt tội phạm. [19]

Cần đưa ra các biện pháp đền bù thỏa đáng cho cá nhân khi quyền của họ bị vi phạm. Các biện pháp đền bù này bao gồm cả đền bù bằng các giá trị vật chất hoặc biện pháp thích đáng khác như những lời xin lỗi công khai, những đảm bảo không tái diễn và những thay đổi về mặt luật pháp và thực tiễn có liên quan, cũng như đưa những kẻ vi phạm quyền con người ra trước công lý. Để đảm bảo cho việc tôn trọng và thúc đẩy quyền con người, quốc gia còn có thể đưa ra và thực hiện các biện pháp khẩn cấp tạm thời tránh những vi phạm sau này và cố gắng giải quyết nhanh nhất những hậu quả có thể xảy ra bởi những vi phạm đó.

Thứ năm, tổ chức quán triệt sâu sắc nội dung Chỉ thị số 44-CT/TW ngày 20/7/2010 của Ban Bí thư (khóa X) về công tác nhân quyền trong tình hình mới đến cán bộ, đảng viên và các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh nhằm nâng cao nhận thức thống nhất hành động tạo chuyển biến tích cực trong công tác bảo vệ, đấu tranh nhân quyền.

Đồng bộ kết hợp chặt chẽ việc thực hiện Chỉ thị số 44-CT/TW về công tác nhân quyền trong tình hình mới với các Chỉ thị, Nghị quyết quan trọng về ANQG và thực hiện có hiệu quả các Chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các chính sách về tôn giáo, dân tộc, đất đai, lao động, an sinh xã hội, chính sách đối với nhóm người dễ bị tổn thương để không ngừng cải thiện đời sống nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội và các quyền cơ bản của công dân. Phát hiện và khắc phục kịp thời những thiếu sót, khuyết điểm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quyền con người được pháp luật quy định.

Nhà nước cần duy trì và đẩy mạnh thực hiện các chương trình phát

triển kinh tế - xã hội, nhất là các chương trình và chính sách phát triển vùng, trong đó ưu tiên phát triển vùng sâu, vùng xa, vùng núi, biên giới và vùng căn cứ cách mạng gắn với chương trình xoá đói, giảm nghèo, chính sách với người có công và chính sách dân tộc, tôn giáo; xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người Việt Nam có đủ năm đức tính đã được Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) xác định; chiến lược phát triển nguồn nhân lực và giáo dục - đào tạo; chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ nhân dân..., làm cho mọi người Việt Nam đều được hưởng thành quả của công cuộc đổi mới. Đồng thời phải khắc phục những hạn chế về quyền con người trong truyền thống và hiện tại nhằm hoàn thiện quyền con người ở Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Cụ thể các công tác cần được thực hiện tốt là:

- + Tăng cường tuyên truyền, giáo dục quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân;
- + Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về quyền con người;
- + Đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, không ngừng cải thiện đời sống nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội và các quyền cơ bản của công dân;
- + Tổ chức tốt các hoạt động thông tin, tuyên truyền đối ngoại về thành tựu nhân quyền của Việt Nam nhằm bảo vệ các quan điểm và giá trị nhân quyền của Đảng và Nhà nước ta;
- + Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học về quyền con người;
- + Nghiên cứu sắp xếp tổ chức lại các ban chỉ đạo về nhân quyền ở Trung ương và địa phương; ...

Thứ sáu, quan tâm củng cố, kiện toàn các cơ quan bảo vệ pháp luật (lực lượng Công an, Kiểm sát, Tòa án, Tư pháp các cấp...) đảm bảo hoàn thành tốt chức năng nhiệm vụ, góp phần tăng cường pháp chế XHCN, bảo vệ pháp luật, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Thực hiện cải cách tư

pháp, cải cách hành chính, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, mở rộng dân chủ trong Đảng và trong xã hội.

Công cuộc đổi mới đất nước đang đặt ra những thách thức mới trong cải cách lập pháp, cải cách tư pháp và cải cách hành chính để bảo đảm quyền lực trong tổ chức bộ máy nhà nước là thống nhất nhưng có phân công rành mạch giữa ba quyền có tính độc lập cao và kiểm soát lẫn nhau, một nhà nước của dân, do dân và vì dân. Đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước theo hướng xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam không thể không nói đến đổi mới công tác lập pháp, đổi mới tổ chức và hoạt động của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất để cơ quan này xứng đáng là cơ quan đại diện trực tiếp quyền lực của nhân dân cả nước. Diễn đàn Quốc hội phải thực sự là tiếng nói của nhân dân, thông qua Quốc hội, nhân dân quyết định những vấn đề trọng đại của đất nước và thực hiện quyền quản lý nhà nước. Mỗi đại biểu Quốc hội phải thực sự là đại diện của cử tri, của từng người dân, có trách nhiệm cao nhất đối với chất lượng các đạo luật và nghị quyết được Quốc hội thông qua.

Thứ bảy, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về nhân quyền, quyền công dân

Trong quá trình tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về quyền con người, biện pháp được nhiều quốc gia áp dụng là phát huy vai trò của các cơ quan, phương tiện truyền thông hoặc đưa kiến thức về quyền con người, quyền công dân vào chương trình giảng dạy ở các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân...

Giáo dục phổ biến kiến thức về quyền con người, quyền công dân được coi là biện pháp có tính chất bền vững, lâu dài để tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Việt Nam đã xây dựng và triển khai nhiều chương trình hành động và mục tiêu quốc gia nhằm phổ biến, tuyên truyền và giáo dục nội dung cơ bản các cam kết thực hiện của Chính phủ trước các khuyến nghị, đề

xuất trong UPR và trong cả những Điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam ký kết, tham gia.

Cần tiếp tục dịch một số điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên đã được dịch sang tiếng Việt và công bố trên sách báo, phương tiện thông tin đại chúng.

Ở Việt Nam, giáo dục, phổ biến kiến thức về quyền con người, quyền công dân đã được lồng ghép vào chương trình giảng dạy về đạo đức, giáo dục công dân ở các cấp học phổ thông và hiện đang được triển khai ở nhiều trường đại học. Các trung tâm nghiên cứu về quyền con người cũng đã được thành lập như Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (nay là Viện Nghiên cứu quyền con người) thuộc Học viện Chính trị Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người và quyền công dân trực thuộc Khoa Luật, Đại học Quốc gia và Trung tâm Nghiên cứu quyền con người trực thuộc Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, Viện nghiên cứu con người thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam... Các Trung tâm này thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, giảng dạy, đào tạo về quyền con người. Sau khi được thành lập, các trung tâm đã đóng góp quan trọng trong việc nâng cao nhận thức xã hội về quyền con người, khuyến nghị xây dựng chính sách pháp luật bảo đảm quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam. Các chương trình nghiên cứu và dự án hợp tác quốc tế cũng đã được các trung tâm triển khai góp phần nâng cao sự hiểu biết của bạn bè quốc tế về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước cũng như những thành tựu trên lĩnh vực quyền con người của Việt Nam.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục làm cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân thấm nhuần lập trường, quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề nhân quyền, nâng cao ý thức cảnh giác trước luận điệu sai trái và âm mưu của các thế lực thù địch và các nước bảo trợ

chúng lợi dụng vấn đề “dân chủ”, “nhân quyền”, “tôn giáo”, “dân tộc” để chống phá sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam.

Thứ tám, tăng cường hợp tác quốc tế trong giải quyết vấn đề quyền con người, tiếp tục xây dựng hình ảnh quốc gia trên trường quốc tế.

Các cơ quan tham mưu của Đảng và cơ quan chức năng của Nhà nước cần chủ động phối hợp nghiên cứu dự báo những vấn đề mà quốc tế quan tâm xung quanh lĩnh vực “dân chủ”, “nhân quyền”, “tôn giáo”, “dân tộc”. Tiếp tục khẳng định rõ ràng chủ trương sẵn sàng đối thoại, hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực nhằm chia sẻ thông tin, thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực cùng quan tâm. Đồng thời, cũng cần chủ động chuẩn bị lý lẽ để trả lời kịp thời, đầy đủ, chính xác, đồng thời đập tan luận điệu xuyên tạc, vu cáo của các thế lực thù địch; Kiên quyết đấu tranh không để các tổ chức phản động lưu vong có tư cách tư vấn tại Liên Hợp quốc, có hoạt động tuyên truyền, đưa tin vu cáo về tình hình nhân quyền Việt Nam.

Cần tranh thủ sự ủng hộ của các quốc gia, các tổ chức quốc tế (nhất là các nước trong thế giới thứ ba, Ủy ban nhân quyền, Tiểu ban nhân quyền và Ủy ban kinh tế - xã hội của Liên Hợp quốc).

Trong lĩnh vực quyền con người, các tổ chức quốc tế có vai trò rất quan trọng trong việc giúp Việt Nam thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người, cũng như hỗ trợ các nỗ lực hài hòa pháp luật trong nước với luật nhân quyền quốc tế. Do vậy, Việt Nam cần tranh thủ sự hỗ trợ, tài trợ của các tổ chức này trong các hoạt động bảo vệ và thực thi nhân quyền tại Việt Nam. Hoạt động hợp tác quốc tế được triển khai ở tất cả các cấp độ: song phương, đa phương khu vực và đa phương toàn cầu, đặc biệt là hợp tác trong khuôn khổ các tổ chức quốc tế khu vực và Liên Hợp quốc, ILO, ASEAN... Quan trọng hơn là sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế còn tập trung vào việc giúp các bộ và chính quyền địa phương thực hiện các chính sách và pháp luật liên quan

tới quyền con người, quyền công dân. Các tổ chức quốc tế hỗ trợ quá trình này chủ yếu thông qua các hoạt động xây dựng năng lực, hỗ trợ kỹ thuật và chia sẻ kinh nghiệm quốc tế.

Cần chủ động trao đổi, thông báo tình hình triển khai các khuyến nghị liên quan đến Báo cáo UPR của Việt Nam, trong đó có việc đón Chuyên gia độc lập của Liên Hợp quốc về các vấn đề thiểu số (tháng 7/2010), Chuyên gia độc lập về nhân quyền và đói nghèo cùng cực (tháng 8/2010), Chuyên gia về tác động của nợ nước ngoài đối với các quyền con người (tháng 3/2011), Báo cáo viên đặc biệt về quyền sức khỏe (tháng 11/2013), kế hoạch đón một số Báo cáo viên đặc biệt của Liên Hợp quốc trong thời gian tới, trong đó có các Báo cáo viên về tự do tôn giáo, quyền của người di cư, và quá trình xây dựng Báo cáo UPR Chu kỳ II. Việc chủ động mời các báo cáo viên đặc biệt, chuyên gia độc lập vào Việt Nam chính là để quốc tế và các nước quan tâm hiểu thêm về tình hình Việt Nam và hỗ trợ Việt Nam đảm bảo tốt hơn quyền con người, cũng như việc thực thi và đảm bảo Cơ chế UPR tại Việt Nam.

Bên cạnh các khuôn khổ hợp tác đa phương, Việt Nam chủ trương sẵn sàng đối thoại và hợp tác song phương với các quốc gia khác về những vấn đề liên quan đến quyền con người mà các bên cùng quan tâm. Trong những năm qua, Việt Nam đã tiến hành các vòng đối thoại song phương với Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Úc, Na Uy, Thụy Điển, Thụy Sĩ... Thông qua việc tăng cường đối thoại song phương nhằm giúp các bên hiểu biết hơn về những điều kiện đặc thù của từng quốc gia với tinh thần là tìm kiếm điểm tương đồng, hạn chế bất đồng, nêu cao nguyên tắc khách quan, không thiên vị, không chính trị hóa vấn đề quyền con người. Thực tế, các nước tham gia đối thoại cũng đã thể hiện cách tiếp cận chừng mực, ghi nhận những thành tựu của Việt Nam. Đối với những vấn đề bất đồng, các đối tác nêu theo hướng bày tỏ quan điểm và chia sẻ kinh nghiệm trên các lĩnh vực liên quan. Việt Nam cũng đã tiếp thu,

trao đổi cởi mở, thẳng thắn, mang tính xây dựng về các vấn đề như đảm bảo quyền tự do chính kiến, tự do ngôn luận, tiếp cận thông tin, báo chí cho người dân theo quan điểm của các nước Hoa Kỳ, EU, Na Uy, Thụy Sĩ, giải thích chính sách của Việt Nam luôn tạo điều kiện cho những cá nhân, tổ chức thực sự hoạt động vì quyền lợi của người dân, không ngăn cấm việc bày tỏ chính kiến, mà chỉ xử lý những đối tượng vi phạm pháp luật, lợi dụng các quyền tự do dân chủ, tự do báo chí, mượn danh nghĩa “những người bảo vệ nhân quyền” nhằm các mục đích chính trị, đe dọa an ninh, ổn định của cộng đồng, chống phá Nhà nước Việt Nam. Đó cũng là những yêu cầu về mặt an ninh chính đáng của mọi quốc gia.

Do vậy, trong những năm tới đây, Việt Nam cần tiếp tục duy trì và chủ động tăng cường công tác thông tin tuyên truyền đối ngoại, vận động ngoại giao nhằm đề cao các thành tựu quyền con người ở Việt Nam, trong đó bao gồm cả việc chủ động đăng cai các hội nghị, hội thảo quốc tế về quyền con người cũng như có sự chuẩn bị về nội dung báo cáo thể hiện những thành tựu cũng như những hạn chế, tồn tại trong việc thực thi cơ chế UPR ở Việt Nam.

KẾT LUẬN

Cơ chế đánh giá định kỳ toàn thể (UPR) về quyền con người là một cơ chế mới và độc đáo của Liên Hợp quốc nhằm kiểm điểm việc thực hiện tổng thể các quyền con người ở mỗi quốc gia thành viên Liên Hợp quốc. Cơ chế UPR cung cấp một cơ hội cho tất cả các quốc gia tuyên bố những hành động mà họ đã thực hiện để đảm bảo sự cải thiện tình hình nhân quyền ở các quốc gia mình. Hiện tại cơ chế UPR đã thực hiện xong chu kỳ kiểm điểm lần thứ nhất và đang tiến hành chu kỳ thứ hai. Qua những lần kiểm điểm này, việc đảm bảo và thực thi quyền con người trên thế giới được nâng cao, thông qua việc các quốc gia thực hiện các cam kết, giải đáp các khuyến nghị nêu ra trước Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc.

Là một quốc gia tích cực ủng hộ cơ chế UPR của Liên hợp quốc, nhà nước Việt Nam hiểu rõ sự cần thiết và tích hữu ích của cơ chế này trong việc giúp đỡ các quốc gia khắc phục những thách thức, tồn tại trong việc bảo đảm nhân quyền – một đòi hỏi cấp bách và thiết thực trong bối cảnh thế giới hiện nay, khi mà vấn đề nhân quyền ngày càng được cộng đồng quốc tế và nhân dân các nước hết sức quan tâm, theo dõi.

Thông qua cơ chế UPR, Việt Nam ghi nhận và khẳng định các quyền con người là những giá trị tinh thần vừa mang tính phổ quát, được thừa nhận chung, vừa có những nét đặc thù được đúc kết từ bản sắc văn hóa, đặc thù địa lý và hoàn cảnh lịch sử của mỗi dân tộc, quốc gia. Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn coi trọng con người, coi con người là mục tiêu và động lực của mọi chính sách phát triển kinh tế - xã hội, luôn nhất quán trong việc đảm bảo và thúc đẩy các quyền con người, đã chú trọng thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo ngày càng tốt hơn đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Việt Nam coi trọng cơ chế UPR và

nghiêm túc chuẩn bị báo cáo theo cơ chế này, coi đây không chỉ là việc thực hiện nghĩa vụ của nước thành viên Liên Hợp quốc, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân chủ, nhân quyền mà còn là cơ hội để các cơ quan, tổ chức và đại diện các tầng lớp nhân dân Việt Nam xem xét toàn diện, liên ngành, về chính sách, luật pháp và thực tiễn đảm bảo các quyền con người ở Việt Nam ngày càng được hoàn thiện hơn.

Về mặt thực tiễn, Việt Nam đã hoàn thành và bảo vệ thành công báo cáo UPR chu kỳ I vào năm 2009. Sau khi bảo vệ báo cáo, Việt Nam đã tích cực, chủ động thực hiện nhiều khuyến nghị của các quốc gia nêu ra trong lần báo cáo thứ nhất. Những quá trình này đã cung cấp nhiều bài học kinh nghiệm cho các cơ quan nhà nước hữu quan trong việc soạn thảo, bảo vệ và thực hiện các khuyến nghị của các quốc gia trong lần kiểm điểm UPR chu kỳ II của Việt Nam.

Hiện tại, Việt Nam đã cơ bản soạn thảo xong Báo cáo UPR Chu kỳ II, với nhiều cải tiến về quy trình trên cơ sở những bài học kinh nghiệm của chu kỳ I, trong đó đặc biệt là việc huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự. Mặc dù vậy, để tổ chức bảo vệ thành công báo cáo và thực thi hiệu quả các khuyến nghị của các quốc gia nêu ra trong lần này đòi hỏi các cơ quan hữu quan cần nâng cao năng lực, tiếp thu các bài học kinh nghiệm của các nước và từ lần báo cáo chu kỳ I. Đối với việc chuẩn bị bảo vệ báo cáo, ngoài các yếu tố khác, việc nghiên cứu kỹ các nội dung sẽ được trao đổi, thảo luận tại phiên họp của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc và tìm hiểu quan điểm của các bên liên quan (Nhóm công tác của Hội đồng, các cơ quan Liên hợp quốc, các tổ chức nhân quyền quốc tế, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước..) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trong khi đó, để thực thi tốt các khuyến nghị mà các quốc gia khác có thể sẽ nêu ra, việc củng cố các cơ chế bảo vệ và thúc đẩy quyền con người ở trong nước và việc huy

động sự hỗ trợ, giúp đỡ của các tổ chức quốc tế và các tổ chức xã hội dân sự ở Việt Nam là không thể thiếu.

Trong bối cảnh Việt Nam vừa trở thành thành viên của Hội đồng nhân quyền Liên Hợp quốc khóa 2014- 2016, việc tham gia sâu và hiệu quả hơn nữa vào cơ chế UPR của Liên hợp quốc là đòi hỏi mang tính cấp thiết. Với những kinh nghiệm từ lần kiểm điểm thứ nhất, chúng ta tin tưởng rằng cơ chế xây dựng và thực hiện UPR của Việt Nam sẽ ngày càng được củng cố và hoàn thiện, qua đó góp phần thúc đẩy sự bảo đảm các quyền con người của người dân, nâng cao uy tín quốc tế của nhà nước, trong khi vẫn giữ vững các mục tiêu độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Hà Nội, 11 tháng 11 năm 2013

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam (1998), *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
2. Bộ Ngoại giao (2006), *Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam*, Hà Nội.
3. Bộ Ngoại giao (tháng 11/2013), *Báo cáo quốc gia kiểm điểm định kỳ việc thực hiện quyền con người ở Việt Nam (Dự thảo)*, Hà Nội.
4. Chỉ thị 12 - CT/TW ngày 12/7/1992 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về Vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta.
5. Chỉ thị 44 - CT/TW ngày 20/7/2010 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về Công tác nhân quyền trong tình hình mới.
6. Nguyễn Đăng Dung, Vũ Công Giao, Lã Khánh Tùng (2009), *Giáo trình Lý luận và pháp luật về Quyền con người*, NXB ĐHQG Hà Nội.
7. Nguyễn Đăng Dung, Bùi Tiến Đạt (2011), *Cải cách chế định quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp theo nguyên tắc tôn trọng quyền con người*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp.
8. Nguyễn Đăng Dung, Phạm Hồng Thái (2012), *Bảo vệ và thúc đẩy quyền con người trong khu vực ASEAN*, NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội.
9. Trần Ngọc Đường (2004), *Quyền con người, quyền công dân trong Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
10. Đại học Quốc gia Hà Nội (2010), *Quyền con người - Tập tài liệu chuyên đề của LHQ*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Cương lĩnh Cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

12. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
13. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (1998), *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu quyền con người (2003), *Quyền con người trong thế giới hiện đại*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội.
17. Học viện Quan hệ quốc tế (2007), *Luật quốc tế*, Hà Nội.
18. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam (1995), *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, Trung tâm biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội.
19. Phạm Mạnh Hùng (2012), *Nguyên tắc suy đoán vô tội trong Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Tạp chí Kiểm sát số 15/2012.
20. Tường Duy Kiên (2002), *Việt Nam với việc tham gia các công ước quốc tế về quyền con người*, Tạp chí Cộng sản.
21. Tường Duy Kiên (2005), *Vài nét về hoạt động của LHQ trong việc bảo vệ, thúc đẩy và phát triển quyền con người*, Tạp chí Luật học, Số đặc san kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Liên Hợp quốc.
22. Tường Duy Kiên (2010), *Tiêu chí đánh giá mức độ và nhu cầu hoàn thiện pháp luật bảo vệ quyền con người ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu con người.

23. Nghị quyết số 48 - NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.
24. Nghị quyết số 49 - NQ/TW ngày 2/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.
25. Nguyễn Văn Tuấn (2011), *Các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên và vấn đề nội luật hóa*, Tạp chí Luật học.
26. Lê Minh Thông (2000), *Hoàn thiện cơ chế pháp lý bảo đảm quyền con người ở nước ta*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật.
27. Trung tâm nghiên cứu Quyền con người thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh và Hội nghiên cứu Quyền con người Trung Quốc (2003), *Quyền con người ở Trung Quốc và Việt Nam: Truyền thống, lý luận và thực tiễn*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2010), *Giáo dục quyền con người: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
29. Viện Nghiên cứu quyền con người (2008), *Bình luận và khuyến nghị chung của các ủy ban công ước thuộc LHQ về quyền con người*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

Tiếng Anh

30. Arie Bloed, Liselotte Leicht, Manfred Nowak and Allan Rosas (1993), *Monitoring Human Rights in Europe: Comparing International Procedures and Mechanisms*, Martinus Nijhoff Publishers, Netherlands.
31. http://en.wikipedia.org/wiki/Universal_Periodic_Review#HRC_review_process
32. OHCHR (2006), *Frequently Asked Questions on a Human Rights-based Approach to Development Cooperation*, New York and Geneva.

33. OHCHR (2010), *Recommended Principles and Guidelines on human rights and human trafficking*, New York and Geneva
34. UN (2006), *Human rights: Question and Answers*, New York and Geneva.

Tài liệu qua website

35. http://www.mofa.gov.vn/vi/ctc_quocte/ptklk/nr040819162124/ns070206102551#PJX5eA80TUC5 (“Sách trắng về thành tựu bảo vệ và phát triển quyền con người ở Việt Nam”).
36. http://www.mofa.gov.vn/vi/ctc_quocte/ptklk/nr040819162124/ns040906134805/view (Bộ Ngoại giao, “Vấn đề nhân quyền”).
37. <http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105001/ns091002080604/view#Gsqi1dWXJEr4> (“Thực hiện quyền con người ở Việt Nam: Báo cáo quốc gia được thông qua với sự đồng thuận cao”).
38. <http://www.mofahcm.gov.vn/mofa/nr040807104143/nr040807105001/ns090922152755> (Trả lời của Việt Nam về các khuyến nghị).
39. <http://www.vnmission-ge.gov.vn/modules.php?name=Content&opcase=Details&id=141&mcid>
40. http://www.gparvietnam.vn/bao-cao-chinh-thuc-upr-2014-tieng-anh_p222.
41. http://ap.ohchr.org/documents/E/HRC/decisions/A_HRC_DEC_6_102.pdf (General guidelines for the preparation of information under the Universal Periodic Review).
42. http://ap.ohchr.org/documents/E/HRC/resolutions/A_HRC_RES_5_1.doc (Institution - building of the United Nations Human Rights Council).
43. <http://www.legco.gov.hk/yr03-04/english/sec/library/0304rp03e.pdf> (CHAU Pak - Kwan, “Monitoring Mechanisms for the Implementation of International Human Rights Treaties in the United Kingdom, New Zealand and Canada”).
44. <http://www.ohchr.org/EN/HRBodies/UPR/Documents/uprlist.pdf> (Human Rights Council Universal Periodic Review).